

Hướng tới khung pháp lý về các-bon rừng hiệu quả, thiết thực và công bằng tại Việt Nam

Các khuyến nghị và đề xuất cho Dự thảo Nghị định về dịch vụ hấp thu và lưu giữ các-bon của rừng thông qua tổng hợp kinh nghiệm và thực tiễn trên thế giới và Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Menelisi Falayi
Terry Sunderland
Lê Thị Hồng Giang
Trần Văn Hồ
Nguyễn Đức Tú
Nguyễn Thị Thu Hà

Đỗ Trọng Hoàn
Trần Thị Kim Liên
Alessia Cascione
Rebecca Pearse
Paul Brandon
Alexandra Boyle
Phạm Thị Cẩm Nhung

Vũ Quốc Anh
Ana Karla Perea
Rueban Manokara
Moritz von Unger
Trịnh Thanh Long
Tăng Thị Kim Hồng
Trần Phương Mai

Hướng tới khung pháp lý về các-bon rừng hiệu quả, thiết thực và công bằng tại Việt Nam

Các khuyến nghị và đề xuất cho Dự thảo Nghị định về dịch vụ hấp thu và lưu giữ các-bon của rừng thông qua tổng hợp kinh nghiệm và thực tiễn trên thế giới và Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Đại học Flinders

Menelisi Falayi
Đại học - The University of British
Columbia

Terry Sunderland
Đại học UBC – CIFOR

Lê Thị Hồng Giang
CARE tại Việt Nam

Trần Văn Hồ
CARE tại Việt Nam

Nguyễn Đức Tú
Đại học Adelaide

Nguyễn Thị Thu Hà
UNDP

Đỗ Trọng Hoàn
UNDP

Trần Thị Kim Liên
UNDP

Alessia Cascione
NatureCO

Rebecca Pearse
CarbonNeutral

Paul Brandon
CarbonNeutral

Alexandra Boyle
WWF

Phạm Thị Cẩm Nhung
WWF

Vũ Quốc Anh
WWF

Ana Karla Perea
WWF

Rueban Manokara
WWF

Moritz von Unger
Silvestrum

Trịnh Thanh Long
Face for the Future

Tăng Thị Kim Hồng
Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ
Chí Minh

Trần Phương Mai
Global Alliance for Inclusion and
Nature Positive

Báo cáo kỹ thuật 51

© 2025 CIFOR-ICRAF



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phái sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

DOI: 10.17528/cifor-icraf/009385

Phạm TT, Falayi M, Sunderland T, Lê THG, Trần VH, Nguyễn ĐT, Nguyễn TTH, Đỗ TH, Trần TKL, Cascione A, Pearse R, Brandon P, Boyle A, Phạm TCN, Vũ QA, Perea AK, Manokara R, von Unger M, Trịnh TL, Tăng TKH, Trần PM. 2025. *Hướng tới khung pháp lý về các-bon rừng hiệu quả, thiết thực và công bằng tại Việt Nam: Các khuyến nghị và đề xuất cho Dự thảo Nghị định về dịch vụ hấp thu và lưu giữ các-bon của rừng thông qua tổng hợp kinh nghiệm và thực tiễn trên thế giới và Việt Nam*. Báo cáo kỹ thuật 51. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF.

CIFOR

Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia
T +62 (251) 8622622
F +62 (251) 8622100
E cifor@cifor-icraf.org

ICRAF

United Nations Avenue, Gigiri
PO Box 30677, Nairobi, 00100
Kenya
T +254 (20) 7224000
F +254 (20) 7224001
E worldagroforestry@cifor-icraf.org

cifor-icraf.org

Tất cả các thiết kế về hình ảnh và tài liệu trong ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của CIFOR-ICRAF, các đối tác hay các nhà tài trợ về các quy định hiện hành của quốc gia.

Mục lục

Lời cảm ơn	iv
1 Mở đầu	1
2 Tổng quan về Dự thảo Nghị định	3
2.1 Những điểm đột phá và tiên phong của Dự thảo của Việt Nam so với các quốc gia trên thế giới	3
2.2 Những vấn đề cần xem xét thêm	3
3 Các đóng góp chi tiết cho Dự thảo	13
4 Hướng tới hệ thống quản lí chất lượng cao về các-bon rừng	34
Chú thích cuối trang	58

Bảng	
1 Tập hợp quyền các-bon rừng của bang Victoria, Australia	6
2 Quy định của các-bon rừng về cơ chế khiếu nại và phản hồi tại một số quốc gia	12
3 Đóng góp ý kiến chi tiết về nội dung Dự thảo Nghị định	13
4 Các lĩnh vực cần cân nhắc khi sửa đổi Dự thảo dựa trên tiêu chí của Ủy ban Quốc tế về Liêm chính về các-bon tự nguyện	34

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn UBS, Global Affairs Canada đã hỗ trợ báo cáo này. Chúng tôi xin cảm ơn những lời đóng góp ý kiến quý báu của Ruth S Defries - Đại học Columbia và Sharachchandra Lele – ATREE cho báo cáo này.

1 Mở đầu

Trong những năm gần đây, Việt Nam được biết đến như một quốc gia thành công và tiên phong tại Châu Á trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững và xây dựng thị trường các-bon rừng. Với độ che phủ rừng cao (42%) và nguồn tài nguyên đa dạng sinh học phong phú, Việt Nam cũng là quốc gia đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á triển khai thành công Chương trình quốc gia về Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) (Pham et al., 2022¹; Pham, 2025²). Những thành tựu này thể hiện tầm nhìn và quyết sách chiến lược của quốc gia trong việc thực hiện Cam kết tự nguyện quốc gia (NDC), bảo vệ tài nguyên rừng, tăng cường đa dạng sinh học, cải thiện sinh kế địa phương, thích ứng và giảm thiểu khí hậu (VNFOREST 2025³). Chính nhờ những yếu tố này, Việt Nam đã lọt vào trong nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới được đánh giá là hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong thị trường các-bon tự nguyện. Theo bảng xếp hạng năm 2024 của Abatable, đánh giá các điều kiện kinh tế, thể chế và môi trường quốc gia, Việt Nam hiện đang giữ vị trí thứ 26 trên toàn thế giới - một thành tựu ấn tượng thể hiện tính cạnh tranh và sẵn sàng của Việt Nam để tham gia vào thị trường các-bon quốc tế (Abatable 2025⁴).

Để khẳng định thêm vị trí của Việt Nam trên diễn đàn quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục công bố Dự thảo đầu tiên về chính sách các-bon rừng (***Dự thảo Nghị định Quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng***) vào tháng 6 để lấy ý kiến của các bên có liên quan. Cột mốc này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc thực hiện NDC và Chiến lược bảo vệ và phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, với tầm nhìn đến năm 2050. Dự thảo này đã được các bên liên quan trong nước và quốc tế hoan nghênh nồng nhiệt bởi đây là minh chứng rõ ràng nhất về ưu tiên của Chính phủ và sự đáng tin cậy về thể chế cho các-bon rừng của Việt Nam. Dự thảo này cũng là một tín hiệu rõ ràng đến cộng đồng quốc tế rằng Việt Nam cam kết quản lý rừng bền vững, hoàn toàn có khả năng giảm thiểu và thích ứng đối với biến đổi khí hậu, và cạnh tranh trong thu hút đầu tư các-bon rừng chất lượng cao.

Nhằm cung cấp các thông tin và bằng chứng khoa học để các cơ quan nhà nước có thể xem xét trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nghị định các-bon rừng, 24 chuyên gia tới từ 16 tổ chức trong nước và quốc tế⁵ có nhiều năm kinh nghiệm trong thực hiện các-bon rừng trên toàn cầu và tại Việt Nam đã cùng nhau phối hợp rà soát và tổng hợp các thông tin và đề xuất cần thiết để xây dựng nên báo cáo này. Báo cáo phân tích các nội dung được đưa ra trong Dự thảo Nghị định và đưa ra các thông tin - bằng chứng khoa học liên quan đến vấn đề này trên thế giới và Việt Nam để các nhà hoạch định chính sách xem xét các điều chỉnh cần thiết và phù hợp với bối cảnh thực tế đồng thời chuẩn bị cho Việt Nam trong việc đón đầu xu thế và định hình thị trường các-bon trong tương lai. Cụ thể hơn, để có thể cung cấp các thông tin đầu vào cập nhật và hữu ích liên quan đến các nội dung được đề xuất trong Dự thảo Nghị định, nhóm tác giả đã rà soát:

1. Xu hướng thị trường và kinh nghiệm xây dựng chính sách các-bon rừng trên toàn cầu và trong khu vực Châu Á.
2. Kinh nghiệm quốc tế và phân tích khoa học – rút ra bài học từ 17 quốc gia đã thiết kế và triển khai các quy định về các-bon rừng.
3. Bài học thực tế từ các dự án thí điểm tại Việt Nam.
4. Kinh nghiệm của các chuyên gia tác giả trong báo cáo này trong việc thiết kế và triển khai các dự án các-bon rừng tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới.

Việc tập hợp 16 tổ chức có nhiều năm kinh nghiệm về lĩnh vực các-bon rừng và đang thực hiện các vai trò khác nhau trong toàn bộ thị trường các-bon rừng bao gồm: người mua, người bán, bên trung gian hỗ trợ thương mại các-bon rừng, tài chính, thiết lập, đăng ký, vận hành dự án rừng giúp đảm bảo các ý kiến đóng góp mang tới góc nhìn đa chiều, cập nhật và toàn diện. Đặc biệt, việc phối hợp với các tập đoàn và công ty tài chính – những đơn vị đã và đang phát triển và thực hiện các dự án các-bon rừng trên toàn cầu và Việt Nam - trong việc rà soát các nội dung đang đề ra trong Dự thảo trên góc nhìn của khối

tư nhân nhằm đảm bảo Nghị định sẽ tạo ra các cơ chế khuyến khích đầu tư hấp dẫn và phù hợp cho người mua tín chỉ các-bon rừng trong tương lai. Các tác giả hy vọng rằng báo cáo này sẽ là một đóng góp có giá trị, dựa trên các bằng chứng khoa học cho quá trình hoàn thiện chính sách các-bon rừng của Việt Nam.

Báo cáo này được chia làm 2 phần. Phần 1 của Báo cáo sẽ đưa ra bức tranh tổng thể và ngắn gọn về ưu điểm và những điểm cần xem xét chính của Dự thảo. Phần 2 của Báo cáo cung cấp các thông tin chi tiết hơn cho từng nội dung đưa ra trong Dự thảo với các thông tin phân tích và bằng chứng khoa học tổng hợp từ việc vận hành thị trường các-bon rừng trên thế giới và Việt Nam.

2 Tổng quan về Dự thảo Nghị định

2.1 Những điểm đột phá và tiên phong của Dự thảo của Việt Nam so với các quốc gia trên thế giới

- 1. Là một trong những quốc gia hàng đầu có quy định riêng biệt về các-bon rừng.** Ngoài việc có một chính sách về thị trường các-bon chung, Việt Nam là một trong những nước tiên phong có Chính sách cụ thể về các-bon rừng. Các quốc gia khác bao gồm: Australia⁶, Lào⁷, Solomon⁸, Suriname⁹¹⁰, Guyana¹¹, Lào¹²¹³, UK¹⁴¹⁵, US¹⁶¹⁷, Indonesia¹⁸¹⁹, Mexico²⁰²¹²², Ghana²³, Honduras²⁴²⁵, Singapore²⁶²⁷²⁸, Belize²⁹³⁰, Canada³¹, DRC³², Brazil³³³⁴³⁵, Trung Quốc³⁶³⁷. Việc có một quy định riêng và rõ ràng về các-bon rừng thể hiện cam kết chính trị và thể chế vững chắc về lĩnh vực này, đồng thời tạo niềm tin và nâng cao tính cạnh tranh của Việt Nam trong thị trường quốc tế.
- 2. Mở rộng cánh cửa cho thương mại tín chỉ các-bon rừng khi công nhận cả tiêu chuẩn các-bon rừng và thị trường trong nước và quốc tế.** Xu thế kết hợp cả thị trường trong nước và quốc tế, tiêu chuẩn các-bon nội địa và quốc tế là xu thế toàn cầu. Tất cả các quốc gia đang sở hữu diện tích rừng lớn nhất trên thế giới như Brazil, Indonesia, Cộng hòa dân chủ Congo (DRC), Canada và Trung Quốc³⁸³⁹ đều hướng tới điều này. Việc mở rộng cánh cửa này thúc đẩy cơ chế đầu tư trong nước và quốc tế để bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế của người dân tốt hơn đồng thời khẳng định vị thế dẫn đầu của Việt Nam trên thị trường quốc tế.
- 3. Nghị định không chỉ chú trọng vào các phương pháp đảm bảo chất lượng cao về môi trường của tín chỉ các-bon rừng tại Việt Nam mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của đảm bảo chất lượng cao về mặt xã hội** khi đặt ra các nguyên tắc “công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả” và hài hòa lợi ích.
- 4. Vai trò, chức năng và quyền hạn của các bên đã được làm rõ** từ đó giúp các bên tham gia và thực hiện dự án các-bon rừng hiểu rõ hơn về quy trình thực hiện các-bon rừng – điều mà trong các văn bản quy định về thị trường các-bon nói chung của Việt Nam chưa đề cập đến. Dự thảo đã quy định rõ ràng những ai có thể tham gia vào các dự án các-bon rừng và những loại giao dịch nào được thực hiện.

2.2 Những vấn đề cần xem xét thêm

2.2.1 Cập nhật với tình hình trong nước và quốc tế

Bối cảnh trong nước. Dự thảo hiện nay đề cập đến Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng (BVPTR) là một cơ quan quan trọng trong vận hành thị trường các-bon rừng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số tỉnh như Lào Cai đã gộp quỹ BVPTR với Quỹ bảo vệ môi trường thành Quỹ bảo vệ rừng và môi trường và không phải tỉnh nào của Việt Nam cũng có Quỹ BVPTR. Ngoài ra, cũng cần làm rõ mối quan hệ giữa Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định 91 năm 2024 với Dự thảo Nghị định này.

Bối cảnh quốc tế. Bối cảnh vận hành thị trường và Nghị định các-bon rừng cần gắn liền với những diễn biến của Thị trường các-bon rừng thế giới, đặc biệt là Điều khoản 6 của Thỏa thuận Paris bao gồm:

- Điều 6.2. Thương mại và chuyển nhượng giữa các quốc gia. Tín chỉ các-bon được giao dịch theo A6.2 được gọi là Kết quả giảm thiểu được chuyển giao quốc tế (ITMO) và hiện có thể được giao dịch giữa các quốc gia. Đây là một cách tiếp cận phi tập trung, vì các quốc gia tự quyết định các nguyên tắc riêng của mình để giao dịch tín chỉ các-bon⁴⁰. Quốc gia A (quốc gia chủ nhà) đã thực hiện vượt quá mục tiêu NDC của mình, trong khi Quốc gia B (quốc gia mua) đang gặp khó khăn trong việc đạt được mục tiêu NDC của họ. Quốc gia A có thể bán phần thặng Dư này cho Quốc gia B Dưới hình thức ITMO hoặc các đơn vị “Kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế”, và điều này sẽ cung cấp cho Quốc gia A các nguồn lực không có sẵn trong nước⁴¹. Điều 6.2 cũng cho phép các quốc gia ủy quyền và giải trình về các kết quả giảm thiểu được sử dụng cho các mục đích khác ngoài việc đạt được NDC, bao gồm cả việc sử dụng tự nguyện của các bên tư nhân.
- Điều 6.4. Thương mại các-bon trên quy mô dự án. Thương mại các-bon trên thị trường toàn cầu thông qua thị trường tập trung do một cơ quan của UNFCCC giám sát, được gọi là Cơ quan giám sát (SB). Thị trường này sẽ thay thế Cơ chế phát triển sạch (CDM) cũ cho phép giao dịch các-bon theo Nghị định thư Kyoto. Các khoản tín dụng này được gọi là A6.4ER và có thể được các quốc gia, công ty hoặc cá nhân mua. Không giống như ITMO, các khoản tín dụng A6.4ER phải được ủy quyền theo hướng dẫn của UNFCCC. Với mục tiêu giúp các quốc gia đạt được NDC của mình, A6.4 được thiết kế để hỗ trợ phát triển bền vững và huy động khu vực tư nhân tham gia vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu ngoài việc giảm phát thải⁴². Các tổ chức nhà nước và tư nhân đều có thể tham gia vào các nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia thông qua tài trợ dự án các-bon. Đơn vị/công ty A hoặc Quốc gia A (chủ nhà dự án) tạo ra tín chỉ các-bon thông qua một dự án do một quốc gia hoặc tổ chức/công ty khác tài trợ. Các đơn vị tín chỉ các-bon theo cơ chế này (A6.4ER) sẽ được phê duyệt thông qua một cơ chế tập trung của UNFCCC và được giám sát bởi một ủy ban của Liên hợp quốc. Các tín chỉ các-bon A6.4ER đã ban hành có 2 loại: Giảm phát thải được ủy quyền (AER) và giảm phát thải không được ủy quyền, còn được gọi là Đơn vị đóng góp giảm thiểu (MCU).
- Điều 6.8. Cung cấp một khuôn khổ chính thức cho các phương pháp tiếp cận phi thị trường (NMA) cho hợp tác khí hậu giữa các quốc gia mà không liên quan đến việc mua bán khí thải. Các phương pháp tiếp cận này có thể bao gồm chuyển giao công nghệ, xây dựng năng lực, viện trợ phát triển hoặc thuế để ngăn chặn khí thải. Tuy nhiên, cơ chế hoạt động của điều khoản này không rõ ràng như điều khoản A6.2 và A6.4.

Dự thảo Nghị định chưa đưa ra các hướng đi cụ thể về việc Việt Nam sẽ định hình thị trường các-bon rừng và vận hành hệ thống quản lý các dự án các-bon rừng như thế nào để đón đầu, hòa nhập và tận dụng được cả 3 phương thức đề ra trong Thỏa thuận 6 Paris. Việt Nam có thể cân nhắc ví dụ từ một số quốc gia đã luật hóa thương mại các-bon rừng trong bối cảnh Thỏa thuận 6 Paris bao gồm:

- Lào đã quy định rõ về thương mại các-bon rừng trong Nghị định các-bon rừng của họ là: “*Giao dịch các-bon rừng: Thỏa thuận giữa người mua (pháp nhân trong nước hoặc nước ngoài hoặc Chính phủ) và người bán (chủ sở hữu dự án các-bon rừng) để giao dịch tCO₂e. Giao dịch này cho phép người mua bù đắp lượng khí thải nhà kính vượt quá hạn mức phát thải được nêu trong Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu*”⁴³”
- Ban thư ký quốc gia về biến đổi khí hậu Singapore (NCCS) đang làm việc với hai chương trình tiêu chuẩn các-bon lớn, Gold Standard và Verra’s Verified Carbon Standard (VCS). Mục tiêu của họ là tạo ra một giao thức mới giúp các quốc gia đạt được mục tiêu khí hậu của mình theo Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris. Giao thức tín dụng Điều 6.2 mới được thành lập sẽ đơn giản hóa các nỗ lực toàn cầu nhằm cắt giảm khí thải và thúc đẩy tăng trưởng bền vững⁴⁴.
- Suriname đã bán 4,8 triệu tín chỉ các-bon rừng theo cơ chế 6.2 Dưới dạng ITMO. Suriname có thể sử dụng ITMO để đạt được các mục tiêu NDC, nhưng các công ty cũng có thể mua chúng để bù đắp cho các mục tiêu khí hậu của riêng họ. Suriname có thể phát hành các tín chỉ ITMO rừng trong vòng vài

tuần. Suriname rao bán tín chỉ các-bon rừng của họ theo từng giai đoạn nhằm thu hút các nhà đầu tư có tín chỉ các-bon do Chính phủ hỗ trợ tuân thủ các hướng dẫn của Liên hợp quốc⁴⁵.

- Học theo kinh nghiệm của Suriname, Ghana, Belize cũng đang cân nhắc áp dụng giải pháp mà Suriname phát triển⁴⁶.

Ngoài ra, các chính sách thương mại các-bon rừng trên thế giới đều cân nhắc và gắn kết với các hoạt động quản lý tài chính tiền tệ để đảm bảo phòng chống rửa tiền, tham nhũng và tội phạm liên biên giới. Tuy nhiên điều này chưa được cân nhắc trong Dự thảo Nghị định như các Nghị định các-bon rừng khác trên thế giới. Ngoài ra, Dự thảo chỉ đề cập tới quy trình cấp tín chỉ nhưng lại chưa đề cập rõ nội dung quan trọng của thương mại các-bon rừng **đó là hệ thống cấp giấy chứng nhận cho các tín chỉ các-bon rừng đã được sử dụng và do vậy được coi là hết hạn không thể được giao dịch và phải loại bỏ trên hệ thống thương mại và hệ thống xử lý khi dự án hay tín chỉ các-bon được cấp phép sai do vậy phải cập nhật sửa lại**. Những yếu tố này cần được bổ sung để đảm bảo tính toàn vẹn chặt chẽ của hệ thống pháp lý.

2.2.2 Những nội dung cần làm rõ để tạo niềm tin và cơ chế khuyến khích khối tư nhân tham gia đầu tư vào công tác bảo vệ phát triển rừng và thị trường các-bon rừng- đặc biệt là các nhà đầu tư hướng tới thị trường các-bon tự nguyện

Các nhà đầu tư và khối tư nhân – các đơn vị đã phát triển và thực hiện các dự án các-bon rừng trên toàn cầu, và đang hướng tới đầu tư tại Việt Nam - sau khi tìm hiểu về các nội dung được đề xuất trong Dự thảo Nghị định này đã đưa ra một vài vấn đề then chốt chưa được làm rõ trong Dự thảo nhưng lại mang tính quyết định ảnh hưởng tới các nhà đầu tư bao gồm:

a. Quyền các-bon rừng

Dự thảo hiện nay chưa đưa ra định nghĩa về các-bon rừng cũng như hướng dẫn cụ thể loại hình sở hữu hay quy trình chuyển nhượng quyền các-bon rừng. Điều này vẫn là khúc mắc lớn nhất khiến các nhà đầu tư cả trong nước và quốc tế ngần ngại đầu tư vào lĩnh vực này. Các nhà đầu tư mong đợi hướng dẫn cụ thể hơn về vấn đề này để đảm bảo lòng tin của họ vào việc đầu tư ở Việt Nam. Ví dụ, tại Lào, *Các-bon rừng được bán trở thành tài sản của người mua*⁴⁷. Tại, Solomon⁴⁸, “*Quyền của một cá nhân hoặc một tổ chức, một nhóm người đối với lợi ích hợp pháp, thương mại hoặc lợi ích khác (hiện tại hoặc tương lai) từ việc khai thác các-bon rừng. Cụ thể hơn, quyền các-bon rừng là quyền hưởng lợi từ việc:*

- Lưu trữ các-bon rừng (hoặc cô lập) trong rừng và đất (còn được gọi là ‘các-bon rừng được lưu trữ’) bao gồm việc ‘tránh’ việc phát thải các-bon này vào bầu khí quyển của trái đất, ví dụ như bằng cách tránh khai thác gỗ hoặc các hoạt động khác làm suy thoái rừng, giúp người nắm giữ quyền các-bon được hưởng lợi ích từ các dự án các-bon rừng
- Cô lập các-bon: Đây là các-bon sẽ được cô lập (hấp thụ) bởi cây cối và đất trong tương lai. Cô lập là quá trình mà cây cối hấp thụ các-bon thông qua quá trình quang hợp, do đó ‘loại bỏ’ các-bon khỏi khí quyển (còn được gọi là ‘loại bỏ’).

Tại Bang Victoria của Úc⁴⁹ quy định và định nghĩa quyền các-bon rừng bao gồm— (a) *quyền cô lập các-bon; or (b) quyền đối với cây rừng và thảm thực vật rừng; hoặc (c) quyền đối với các-bon trong đất (Bảng 1). Quyền các-bon rừng cũng được coi là quyền hưởng lợi từ đất đai.*

Để có thể sở hữu quyền các-bon rừng, cần có quy trình kiểm tra và giám sát các cá nhân và cơ quan tổ chức có đủ các minh chứng hợp pháp về quyền này. Ví dụ, tại Solomon⁵⁰, các bằng chứng cần có để có thể sở hữu quyền các-bon rừng bao gồm:

- Họ sở hữu hoặc có quyền quản lý hợp pháp về đất đai
- Họ sở hữu hoặc có quyền quản lý hợp pháp về tài nguyên rừng và các minh chứng về khả năng của họ trong việc ngăn chặn và loại trừ các nguyên nhân dẫn đến phá rừng
- Họ phải đảm bảo có quyền và khả năng quản lý đất và rừng trong suốt quá trình dự án thực hiện

Bảng 1. Tập hợp quyền các-bon rừng của bang Victoria, Australia

	Các cấu thành của quyền các-bon rừng được quy định tại bang Victoria, Australia	Các quyền không bao gồm trong quyền các-bon rừng
Quyền các-bon rừng là một tập hợp các quyền	1. Quyền cô lập các-bon: (carbon sequestration rights) có nghĩa là quyền duy nhất đối với các lợi ích kinh tế liên quan với các-bon được cô lập bởi thảm thực vật khác ngoài thảm thực vật đã được thu hoạch, cắt tỉa hoặc đốn hạ	Quyền các-bon rừng không có nghĩa là quyền sử dụng đất.
	2. Quyền lâm nghiệp bao gồm các loại quyền, trong đó có quyền được đi vào và tiếp cận đất lâm nghiệp để thực hiện (a) trồng, duy trì và quản lý thảm thực vật có trên mặt đất, và (b) lấy và thương thảo kinh tế với các thảm thực vật hoặc cây trồng đã được thu hoạch và chặt hạ	Quyền các-bon rừng không phải là quyền mà người chủ đất có bao gồm quyền được hỗ trợ, quyền được tiếp cận và sử dụng, quản lý về nước, điện, và đi lại
	3. Quyền các-bon trong đất: liên quan đến tất cả các quyền được hưởng lợi kinh tế của việc cô lập các-bon Dưới mặt đất, loại trừ các-bon đã được lưu trữ trong cây	Quyền các-bon rừng cũng không được coi là một hợp đồng mà chính quyền địa phương hay các bên ra quy định cho phép các bên khác được sử dụng đất của người sở hữu đất cho một mục đích cụ thể

Tại bang Queensland Úc, Chính quyền bang quy định nếu một dự án các-bon được tiến hành trên đất do Nhà nước quản lý thì bên đề xuất dự án phải nhận được sự đồng ý chấp thuận của Chính phủ thông qua các hình thức bao gồm giấy phép, hợp đồng thuê⁵¹.

Tại bang Victoria, Úc, việc chuyển quyền các-bon phải được tiến hành:

- Theo đăng ký theo Luật Đất đai và phải làm rõ việc chuyển quyền các-bon cho từng quyền một (ví dụ quyền các-bon nào được chuyển giao và quyền các-bon nào không được chuyển giao).
- Một người khi đăng ký quyền chuyển giao các-bon này không được phép đăng ký NHIỀU HƠN MỘT quyền các-bon trong nhóm sau đây: quyền hấp thụ và cô lập các-bon, quyền lâm nghiệp và quyền các-bon trong đất và không được chuyển giao trong thời hạn Dưới 3 năm.
- Quyền các-bon rừng khi đã đăng ký không được thay đổi

Cần làm rõ khi có quyền các-bon rừng, người sở hữu sẽ có quyền gì và không có quyền gì. Ví dụ tại Solomon, chủ sở hữu quyền các-bon rừng có quyền • nhận hoặc kiểm soát các tín chỉ các-bon được tạo ra bởi một dự án các-bon rừng và • một phần chia sẻ tương ứng trong doanh thu mà Chính phủ quốc gia của họ nhận được, trong trường hợp quốc gia tiếp cận chương trình quốc gia phương pháp tiếp cận quốc gia đối với REDD+ được thực hiện. Tại Victoria, Úc, quyền các-bon rừng có thể được thiết lập khi một người có quyền sở hữu đất rừng chuyển giao quyền này cho một người khác. Nhưng nếu là đất thuê, thì người đang sử dụng đất thuê không thể thiết lập quyền các-bon rừng trên diện tích đất đang thuê trừ khi người cho thuê đất đồng ý về việc thiết lập quyền các-bon này.

b. Làm rõ điều kiện cần và đủ của nhà đầu tư nước ngoài để được tham gia mua bán tín chỉ các-bon rừng tại Việt Nam cũng như làm rõ vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của chủ rừng, nhà đầu tư và các bên trung gian

Mặc dù hiện nay dự thảo cho phép các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án cung cấp và trao đổi/thương mại dịch vụ các-bon rừng nhưng lại chưa làm rõ để đủ điều kiện pháp luật thì các doanh nghiệp này phải đáp ứng điều kiện gì.

Một số quốc gia như Lào đã cụ thể hóa trong luật như sau để có thể hướng dẫn các nhà đầu tư rõ ràng như sau: *Các nhà đầu tư vào các-bon rừng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:*

- Là một công ty đã đăng ký hợp pháp.
- Có giấy phép kinh doanh các-bon rừng do Bộ Nông Lâm Nghiệp cấp.
- Có kinh nghiệm về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

- Thể hiện cam kết đầu tư vào quản lý rừng.
- Sẵn sàng về mặt kỹ thuật và có khả năng tiếp cận thị trường các-bon rừng.
- Có quyền sử dụng đất hoặc thỏa thuận nhượng đất rừng.
- Phải được Cục Lâm Nghiệp cho phép đầu tư ở khu vực rừng đề xuất.

Tại Úc⁵², các bên được cho là hợp pháp để tham gia kí kết hợp đồng thương mại các-bon bao gồm:

- Có năng lực pháp lý, quyền hạn và thẩm quyền để trở thành một bên và bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ của Bên bán theo Hợp đồng và các Văn bản Tài chính;
- Có năng lực tài chính và kỹ thuật để thực hiện (hoặc gây ra việc thực hiện) các nghĩa vụ của Bên bán theo Hợp đồng và các Văn bản Tài chính; và
- Không phải là một cá nhân (cá nhân, công ty hoặc Chính phủ) bị trừng phạt hoặc có liên hệ, trực tiếp hoặc gián tiếp, với bất kỳ cá nhân nào bị trừng phạt theo các lệnh trừng phạt kinh tế và thương mại do Úc, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu hoặc bất kỳ quốc gia có liên quan nào khác áp đặt;
- Tuân thủ chặt chẽ và không vi phạm đạo luật chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố.

Tại Lào, Quy định số 4565/MAF về Quản lý các-bon rừng cũng làm rõ có 2 dạng kinh doanh các-bon rừng⁵³:

- **Hợp tác giữa Chính phủ và các đối tác phát triển:** Bao gồm hợp tác song phương và đa phương dựa trên các thỏa thuận và hiệp ước quốc tế. Việc sử dụng tín chỉ các-bon từ sự hợp tác này không dựa trên thị trường mà dựa trên thỏa thuận, góp phần vào các mục tiêu biến đổi khí hậu quốc gia của Lào.
- **Đầu tư các-bon rừng:** Bao gồm các khoản đầu tư trực tiếp của Chính phủ và các khoản đầu tư chung với khu vực tư nhân, các tổ chức quốc tế hoặc cộng đồng. Các khoản đầu tư này nhằm mục đích tạo ra tín chỉ các-bon rừng mà không cấp quyền độc quyền đối với các nguồn tài nguyên rừng. Các khoản đầu tư chung là quan hệ đối tác, không phải là nhượng lại đất đai.

Quy định số 4565/MAF về Quản lý các-bon rừng của Lào đồng thời cũng làm rõ quy trình đề xuất dự án các-bon rừng để nhà đầu tư dễ dàng theo đó thực hiện bao gồm⁵⁴:

- Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án cho Bộ Nông Lâm Nghiệp qua Cục Lâm Nghiệp
- Cục Lâm Nghiệp xem xét đề xuất, kiểm tra khu vực và chuẩn bị đề xuất cho Bộ Nông Lâm Nghiệp về việc phê duyệt Biên bản ghi nhớ thỏa thuận (MOU).
- Sau khi nhà đầu tư và Cục lâm nghiệp (DOF) ký MOU, nhà đầu tư phải trả tiền đặt cọc dựa trên quy mô khu vực dự án: 15.000 đô la Mỹ cho khu vực lên đến 300.000 ha và 30.000 đô la Mỹ cho khu vực vượt quá 300.000 ha.
- Nhà đầu tư tiến hành nghiên cứu khả thi trong vòng một năm, có thể gia hạn thêm một năm.
- Cục Lâm Nghiệp xem xét nghiên cứu khả thi và quyết định có cấp chứng chỉ phê duyệt hay không.
- Đàm phán biên bản ghi nhớ thỏa thuận (MOA) và xin phê duyệt của Chính phủ. Nếu MOA không được thực hiện trong vòng 180 ngày làm việc, Bộ Nông Lâm Nghiệp có thể đề xuất hủy bỏ.

Để đảm bảo tính tin cậy hoặc và khuyến khích cho các nhà đầu tư, Quy định trên của Lào cũng làm rõ về vấn đề thương mại các-bon rừng như sau⁵⁵:

- Đăng ký dự án các-bon rừng liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận hợp pháp cho chủ doanh nghiệp để phát triển các dự án nhằm mục đích giảm phát thải khí nhà kính từ nạn phá rừng và suy thoái rừng. Điều này được thực hiện thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương về các-bon rừng và giao dịch.
- Giao dịch các-bon rừng có thể được tiến hành bằng cách cho phép các nhà đầu tư dự án mua tín chỉ các-bon trực tiếp từ Chính phủ, với số tiền đầu tư được khấu trừ trước từ dự án. Sau khi hoàn tất giao dịch, nhà đầu tư dự án sẽ trả một tỷ lệ phần trăm tổng giá trị các-bon rừng do dự án tạo ra cho Chính phủ và thực hiện các nghĩa vụ khác.
- Đối với giao dịch tín chỉ các-bon rừng tạo ra từ rừng tự nhiên, Bộ Nông Lâm Nghiệp sẽ đề xuất Chính phủ chấp thuận. Đối với tín chỉ tạo ra từ rừng trồng, chủ dự án sẽ phải xin Bộ Nông Lâm Nghiệp chấp thuận.

c. Hướng dẫn chi tiết hơn về cơ quan đầu mối làm việc tại các cơ quan nhà nước để tránh nâng cao chi phí tìm hiểu thông tin.

Mặc dù Dự thảo đã đưa ra các cơ quan nhà nước đầu mối chịu trách nhiệm về các lĩnh vực nhưng việc cụ thể hóa rõ ràng hơn đơn vị nào trong các cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm chính đồng thời chia sẻ các thông tin và địa chỉ người đầu mối sẽ giúp các bên đầu tư tiết kiệm được chi phí tìm hiểu thông tin.

d. Hướng dẫn cụ thể về cơ chế chia sẻ lợi ích.

So với các quốc gia khác, Dự thảo Nghị định hiện nay chưa có các quy định rõ ràng và mạnh mẽ về cơ chế chia sẻ lợi ích, đặc biệt để đảm bảo người dân và các nhà đầu tư, bên trung gian hỗ trợ thị trường có thể thực sự được hưởng lợi từ việc này.

Tại DRC, Chính phủ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một cơ chế chia sẻ lợi ích toàn diện, đầy đủ, công bằng thông qua Nghị định số 047/CAB/MIN/AAN/MML/05/2018 quy định rằng việc không tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn và kế hoạch chia sẻ lợi ích công bằng sẽ dẫn đến việc đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký dự án và tước bỏ các-bon rừng⁵⁶. Năm 2023, Luật số 23/007 ngày 03 tháng 3 năm 2023 sửa đổi và bổ sung luật số 11/009 ngày 09 tháng 7 năm 2011 của DRC cũng quy định rõ cộng đồng dân tộc thiểu số, người dân địa phương, các nhà đầu tư dự án, các bên thực hiện dự án đều phải được chia sẻ lợi ích từ dự án các-bon rừng⁵⁷.

Tại Lào, để đảm bảo các nhà đầu tư đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực các-bon rừng, Quy định quản lý các-bon rừng làm rõ lợi ích thu được từ các hoạt động các-bon rừng sẽ được chia sẻ giữa Chính phủ và các nhà đầu tư hoặc đối tác. Lợi nhuận tài chính hoặc tín chỉ các-bon từ các khu vực rừng tự nhiên hoặc rừng trồng trong khu vực được chỉ định là rừng phòng hộ, rừng bảo tồn hoặc rừng sản xuất sẽ được chia sẻ giữa Chính phủ và các nhà đầu tư dự án hoặc những người tham gia khác. Chính phủ sẽ phân bổ các lợi ích tài chính cho các ngành lâm nghiệp trung ương và địa phương, cũng như cho các cộng đồng và cá nhân trong dự án và các khu vực xung quanh, tùy theo trường hợp hoặc thông qua các cơ chế cụ thể. Đối với rừng trồng, lợi ích được chia sẻ giữa chủ rừng và Chính phủ hoặc những người tham gia khác⁵⁸. Ví dụ tại Namibia, Kenya và DRC, các quy định về các-bon rừng yêu cầu khi đăng ký dự án các-bon rừng, các bên đề xuất dự án phải nộp chi tiết Nội dung Chia sẻ lợi ích và Kế hoạch cũng như ngân sách thực hiện Tham vấn đầy đủ, tự nguyện (FPIC) với người dân địa phương.

Việc quy định rõ ràng tỉ lệ phần trăm phải nộp cho nhà nước, bao nhiêu phải chi trả cho cộng đồng và bao nhiêu % bên đầu tư hay thực hiện dự án có thể hưởng lợi sẽ giúp các nhà đầu tư tính toán chi phí đầu tư một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ chia sẻ lợi ích cần được nghiên cứu kỹ và quan trọng hơn là phải điều chỉnh theo thời gian, đảm bảo tham vấn và nhận được sự đồng thuận của người dân, đặc biệt là nhóm dễ tổn thương bao gồm phụ nữ, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

e. Hướng dẫn cụ thể về nghĩa vụ và trách nhiệm tài chính.

Hiện nay các hướng dẫn và quy định trong Dự thảo chưa rõ ràng đặc biệt là các nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến tài chính đầu tư.

Nghĩa vụ tài chính. Hiện nay nhiều quốc gia (Mỹ, Úc và UK) đang cân nhắc có nên áp dụng thuế địa phương cho các dự án các-bon thực hiện tại địa bàn của họ⁵⁹. Khi đề cập tới nghĩa vụ tài chính, các nhà đầu tư hay mua tín chỉ các-bon đều lo ngại về chính sách thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng trong bối cảnh thương mại các-bon sẽ được quy định như thế nào⁶⁰.

Tại Mỹ, tín chỉ các-bon tự nguyện có thể được khấu trừ thuế (theo Mục 162 của Bộ luật Thuế thu nhập) nếu chúng có thể được định nghĩa là chi phí thông thường và cần thiết hiện tại. Ngoài ra, chúng có thể được coi là có thể vốn hóa theo Mục 263 (và các quy định khác), nếu chúng được coi là mang lại lợi ích dài hạn⁶¹. Tại Anh, việc tổ chức hay cá nhân có thể yêu cầu khấu trừ thuế đối với tín chỉ các-bon hay

không phụ thuộc vào việc giao dịch mua hàng có “hoàn toàn và chỉ nhằm mục đích thương mại” hay không⁶². Nếu công ty sử dụng tín dụng các-bon của mình để thúc đẩy doanh số và thu hút người tiêu dùng, thì điều đó được tính là mục đích thương mại và khiến giao dịch mua tín dụng các-bon của các doanh nghiệp hoặc cá nhân được khấu trừ thuế. Tại Úc, việc mua tín chỉ các-bon được coi là một khoản chi phí được khấu trừ thuế. Tín chỉ các-bon cũng phải chịu thuế hàng hóa và dịch vụ (GST). Cơ quan Thuế Úc (ATO) hướng dẫn các công ty có thể yêu cầu khấu trừ cho “chi phí phát sinh khi trồng cây trong rừng hấp thụ các-bon”, với điều kiện đáp ứng một số điều kiện nhất định⁶³.

Điều mà các doanh nghiệp lo ngại và cho là rủi ro lớn khi đầu tư các-bon rừng (đặc biệt là thị trường các-bon rừng tự nguyện) là các chính sách thuế thay đổi nhanh chóng trong khi dự án các-bon rừng thì lại cần có chu kỳ dài để thực hiện – do vậy ảnh hưởng đến lợi nhuận mà các nhà đầu tư có thể đạt được. Một rủi ro khác có thể phát sinh từ việc áp dụng các loại thuế địa phương mới liên quan đến tín dụng các-bon tự nguyện là các loại thuế đó có thể nằm ngoài phạm vi của các hiệp định đánh thuế hai lần song phương hoặc đa phương. Các hiệp định đó bảo vệ các doanh nghiệp không bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản lợi nhuận. Tuy nhiên, ví dụ, thuế tài sản thường bị loại khỏi phạm vi của các hiệp định như vậy, nghĩa là các nhà đầu tư có thể thấy rằng họ phải đối mặt với thuế địa phương ở quốc gia nơi tín dụng các-bon tự nguyện được tạo ra và một loại thuế khác đối với lợi nhuận liên quan ở các khu vực pháp lý khác nữa⁶⁴.

Để giải quyết vấn đề này, một số quốc gia như Úc đã xây dựng quy định và hướng dẫn rõ ràng về báo cáo tài chính và thuế cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường các-bon⁶⁵. Tại Úc, thuế thu nhập liên quan tới tín chỉ các-bon sẽ được xác định bằng cách tham khảo các điều khoản đánh giá và khấu trừ^{66,67}.

Hưởng lợi tài chính. Nghị định hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư và chi trả theo hợp đồng và theo hình thức – thanh toán sẽ được thực hiện khi người bán cung cấp sản phẩm. Tuy nhiên trong thực tế triển khai trên thế giới và Việt Nam, chủ rừng thường mong muốn được chi trả trước một phần. Các nhà đầu tư sẵn sàng tham gia trả trước một phần nhưng cần có các quy định rõ ràng về việc quản lý và đảm bảo nguồn trả trước này như thế nào để nhà đầu tư không gặp rủi ro. Các quy định hiện nay của Dự thảo chưa tạo ra cơ chế khuyến khích cho các nhà đầu tư đầu tư trong tương lai.

f. Hướng dẫn thi tiết về thanh toán chi trả dựa vào hợp đồng đảm bảo thực hiện cam kết Cam kết quốc gia tự quyết định (NDC) và tuân thủ các điều kiện khắt khe về pháp lý liên quan đến thương mại các-bon.

Dự thảo Nghị định hiện nay đi theo xu thế quốc tế khi xây dựng và quản lý tín chỉ các-bon rừng thông qua các hướng dẫn về thỏa thuận hợp đồng (Phụ lục 2 của Dự thảo Nghị định). Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu khắt khe của thị trường, giảm thiểu rủi ro thương mại cho Việt Nam và các chủ rừng, đặc biệt khi có sự tham gia của các công ty nước ngoài và phòng tránh các vấn đề pháp lý về các-bon, cần cân nhắc sử dụng các mẫu hợp đồng quốc tế đã được các luật sư trên toàn cầu rà soát và đang được các quốc gia sử dụng để yêu cầu các bên tham gia thương mại các-bon sử dụng, ví dụ thỏa thuận chung⁶⁸, thỏa thuận Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng^{69,70}, Ủy ban giảm phát thải quốc tế áp dụng^{71,72}, Úc⁷³ áp dụng, Na Uy^{74,75} áp dụng, Giữa Gold Standard và bên tham gia dự án⁷⁶, thỏa thuận giữa World Bank và quốc gia⁷⁷, Thỏa thuận giữa IETA và quốc gia (<https://view.officeapps.live.com/op/errorpage.htm?llcc=en-US&hid=346a6c93-cba2-40f9-8e7d-a3c1d1098789>), hay Mẫu hợp đồng đơn giản và ngắn gọn (<https://www.linkedin.com/pulse/generic-draft-template-emission-reduction-purchase-tantia-jain--fwxhf/>) mà các bên thường dùng hoặc theo ví dụ mà các công ty của Việt Nam đã ký kết với nước ngoài như Emission Reduction Purchase Agreement between Ecolocap Solutions (Canada) Inc. and Bao Tan Hydro Electric Joint-Stock Company (<https://contracts.justia.com/companies/ecolocap-solutions-inc-17033/contract/787105/>).

Theo thông lệ hoạt động thương mại các-bon trên toàn cầu, một hợp đồng kinh tế và thương mại về các-bon cần có tối thiểu các điều khoản sau^{78,79}:

- Số lượng và giá của lượng khí thải cần giảm sẽ được cung cấp.

- Lịch trình giao hàng và thanh toán lượng khí thải giảm
- Hậu quả của việc không giao hàng: điều gì xảy ra khi Bên bán không giao lượng khí thải giảm đã nêu và Bên mua có thể đưa ra yêu cầu gì hoặc Bên bán sẽ phải trả tiền phạt?
- Hậu quả của việc vi phạm: điều gì xảy ra nếu Bên mua không thanh toán cho lượng khí thải giảm đã giao? Điều gì xảy ra nếu Bên bán cung cấp thông tin sai? Điều gì xảy ra nếu có thay đổi trong cơ cấu quản lý của quốc gia?
- Nghĩa vụ chung của Bên bán: ví dụ, Bên bán sẽ chịu trách nhiệm thực hiện xác minh và chứng nhận (để đảm bảo việc ban hành lượng khí thải giảm), thực hiện kế hoạch giám sát, hoạt động chung của dự án và giao lượng khí thải giảm cho Bên mua.
- Nghĩa vụ chung của Người mua: ví dụ, Người mua sẽ chịu trách nhiệm lập một tài khoản để nhận giao hàng giảm phát thải, thanh toán cho việc giảm phát thải và liên lạc với các cơ quan quản lý có liên quan
- Rủi ro của dự án: ai chịu trách nhiệm về những rủi ro này và liệu những rủi ro này có thể quản lý được không?

2.2.3 Làm rõ và nhấn mạnh hơn về các tiêu chuẩn xã hội

Trước những áp lực của thị trường về đảm bảo các biện pháp an toàn xã hội, các nhà tài trợ, các nhà đầu tư và cộng đồng địa phương coi văn bản pháp lý của các quốc gia, trong đó có Việt Nam như một minh chứng đảm bảo về vấn đề này. Một số quốc gia tiềm năng mua tín chỉ các-bon rừng như Singapore đã đề cập rõ trong văn bản quy định về các-bon của họ rằng họ sẽ chỉ mua các tín chỉ các-bon rừng từ quốc gia có hệ thống pháp lý đảm bảo về các biện pháp đảm bảo an toàn xã hội⁸⁰.

Mặc dù Dự thảo Nghị định đã đề cập nguyên tắc bình đẳng, công bằng, công khai và minh bạch nhưng những nội dung mà các tiêu chuẩn các-bon, các khung pháp lý toàn cầu về bình đẳng giới, đảm bảo sự tham gia và hưởng lợi của cộng đồng địa phương và người dân tộc thiểu số mà Việt Nam đã ký cam kết chưa được đề cập đến rõ ràng trong Dự thảo hiện nay. Việc làm rõ các nguyên tắc này cụ thể và đầy đủ hơn đồng thời quy định chặt chẽ các dự án các-bon rừng Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn này sẽ tạo niềm tin vững chắc cho các bên tham gia.

Để đảm bảo thực hiện các cam kết Việt Nam đã thông qua theo các nguyên tắc quốc tế bao gồm các nguyên tắc của UNFCCC, các tiêu chuẩn REDD+ Safeguards và yêu cầu của các tiêu chuẩn thị trường các-bon tự nguyện như Verra (VCS + CCB), Gold Standard và ART-TREES^{81,82}, Nghị định có thể tăng cường mức độ cam kết về bình đẳng giới và đảm bảo quyền lợi của cộng đồng dân cư, bao gồm cả nam giới và nữ giới trong các điều khoản hướng dẫn thực hiện, đặc biệt ở mục chia sẻ lợi ích, xác định giá bán, và quy trình theo dõi giám sát các dự án các-bon rừng và quá trình xây dựng kế hoạch và quản lý tín chỉ các-bon rừng.

Quá trình tham gia có ý nghĩa (FPIC) của người dân yêu cầu các thông tin quy định về dự án và tín chỉ các-bon rừng từ phương pháp đo lường, chi phí đo lường/giám sát, các tác động tích cực và tiêu cực của dự án các-bon rừng, giá thành, thời hạn hợp đồng cần được tuân thủ theo các yêu cầu của quốc tế. Ngoài ra mặc dù Dự thảo Nghị định hiện nay quy định về chủ rừng là người cung cấp dịch vụ các-bon rừng, tuy nhiên trong thực tế địa phương do có nhiều tranh chấp đất đai liên quan đến đất rừng và không phải nơi nào cũng xác định được chủ rừng hợp pháp cụ thể và nhận được sự đồng thuận của người dân. Nghị định nên cân nhắc các giải pháp giải quyết tình hình thực tế này.

Điều này cũng thể hiện tính liên kết với Quyết định 419 của Việt Nam - Phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý rừng bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030⁸³ trong đó đã nêu rõ:

- Điều 1 của Quyết định 419:
 - Thực hiện Chương trình REDD+ phải bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, quản lý và điều hành của Nhà nước; phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề

ng nghiệp, các tổ chức phi Chính phủ và cộng đồng dân cư, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

- Các hoạt động REDD+ nhằm giải quyết các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, lồng ghép giới và áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn trong REDD+, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, bao gồm cả đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ tại các cộng đồng địa phương; hoạt động REDD+ cần được thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, quy định của Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro.
- Xây dựng cơ chế nhằm thúc đẩy và giám sát sự hợp tác liên ngành ở các cấp, liên kết chặt chẽ khu vực tư nhân và mô hình đối tác công - tư; khuyến khích sự tham gia của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi Chính phủ và cộng đồng dân cư thôn trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện chương trình, dự án REDD+.
- Xây dựng khung giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình REDD+; thể chế hóa quyền tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số, cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, phụ nữ trong quá trình chuẩn bị và thực thi REDD+

Ngoài ra việc hỗ trợ hệ thống giám sát và báo cáo về bình đẳng giới – lĩnh vực mà các tiêu chuẩn các-bon và các nhà đầu tư quốc tế đang quan tâm cũng phù hợp với các Quy định pháp luật khác của Việt Nam bao gồm Luật Bình đẳng giới 2006 yêu cầu: tất cả các chính sách công đều cần lồng ghép giới; có cơ chế theo dõi, đánh giá, phân tích tác động giới; phải thu thập và phân tích dữ liệu tách biệt giới.

2.2.4 Làm rõ quy định về theo dõi, giám sát, thẩm định (MRV) - đặc biệt mối liên kết giữa tiêu chuẩn các-bon trong nước và tiêu chuẩn các-bon quốc tế

Các bên có liên quan chưa rõ mối liên kết giữa tiêu chuẩn các-bon trong nước và tiêu chuẩn các-bon quốc tế và mong muốn Dự thảo hay các hướng dẫn khác của Việt Nam làm rõ mức độ tiệm cận của tiêu chuẩn các-bon trong nước và quốc tế đối với các Dự án các-bon rừng để các đối tượng chủ rừng có lựa chọn đúng đắn, vì liên quan đến lợi nhuận nếu bán tín chỉ. Một số quốc gia trong khu vực đã làm rõ vấn đề này tạo ra sân chơi rõ ràng và lành mạnh cho các doanh nghiệp tham gia. Ví dụ, tại Indonesia, Bộ Môi trường đã ký thỏa thuận với Gold Standard – chính thức công nhận các chứng nhận giảm phát thải do Gold Standard là hợp pháp và được sử dụng như hệ thống chính thống của Indonesia theo Quy định của Bộ trưởng số 21/2022⁸⁴. Điều này có nghĩa rằng, các dự án tại Indonesia có thể tiếp tục hoặc bắt đầu xin chứng nhận của Gold Standard tuân thủ theo các hướng dẫn và quy định của Bộ Môi trường. Bộ Môi trường và Gold Standard cũng đang xây dựng nhóm công tác để hài hòa hóa quy trình thủ tục của hai bên đảm bảo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp.

Năm 2022, Cơ quan Môi trường Quốc gia Singapore (NEA) và Gold Standard đã ký Biên bản ghi nhớ cho phép các công ty có trụ sở tại Singapore sử dụng tín chỉ các-bon của Gold Standard để thực hiện một phần nghĩa vụ tuân thủ theo chế độ thuế các-bon của Singapore⁸⁵.

Nghị định cần quy định cụ thể hoặc dẫn chiếu đến các phương pháp luận đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) lượng các-bon hấp thụ và lưu giữ trong rừng vì đây là yếu tố quan trọng để đảm bảo tính minh bạch và uy tín của tín chỉ các-bon. Mẫu 04-05-06: (1) Đề xuất bổ sung tiêu chí mật độ trồng, sinh trưởng rừng (chiều cao, đường kính, chất lượng...) để chủ rừng chủ động chuẩn bị nếu muốn được tham gia Dự án các-bon rừng.

2.2.5 Ưu tiên và khuyến khích các dự án có quy mô lớn ở mức độ cảnh quan để giảm chi phí quản lý và đầu tư cũng như ưu tiên khuyến khích các mô hình do cộng đồng địa phương quản lý và làm chủ.

Khi thị trường các-bon rừng mở cửa cho các nhà đầu tư, sẽ có một số lượng lớn các dự án đăng ký trên hệ thống xin cấp phép đầu tư và thương mại. Việc cấp phép ồ ạt có thể dẫn đến việc số lượng và cảnh quan rừng bị xé lẻ đồng thời chi phí quản lý và giám sát theo dõi sẽ gia tăng số các cơ quan chức năng phải

quản lý quá nhiều dự án nhỏ lẻ. Việc khuyến khích và ưu tiên các dự án có quy mô lớn sẽ giúp giảm chi phí giao dịch và quản lý đồng thời tạo khả năng hấp dẫn lớn hơn cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, để đảm bảo công bằng cho cộng đồng địa phương- những chủ rừng không có khả năng thực hiện dự án ở quy mô lớn, các nhà hoạch định chính sách cũng nên xem xét xây dựng cơ chế hỗ trợ và khuyến khích họ thực hiện dự án này một cách tự chủ hoặc khuyến khích họ kết hợp đầu tư với các bên có khả năng đầu tư.

2.2.6 Cơ chế khiếu nại và phản hồi

Thương mại các-bon là vấn đề thương mại tài chính và do vậy thường xảy ra tranh chấp trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, hiện nay Dự thảo Nghị định chưa quy định rõ ràng về cơ chế khiếu nại và phản hồi liên quan đến thực hiện, quản lý, theo dõi và giám sát các dự án bon rừng. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách cũng nên cân nhắc bổ sung hoặc làm rõ việc xử lý rủi ro, không tuân thủ (“non-compliance”) hoặc rủi ro thiên tai đối với bên cung ứng (và cả bên sử dụng dịch vụ). Hiện nay trong mẫu hợp đồng đính kèm Nghị định có phần này, nhưng không có trong Điều/khoản nào của Nghị định. Trong khi đây là một nội dung quan trọng đối với chi trả các-bon. Đặc biệt, để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn xã hội, cơ chế này cần đảm bảo dễ tiếp cận với tất cả mọi người bao gồm phụ nữ và người không nói được tiếng phổ thông. Một số ví dụ mà các nước đang quy định các vấn đề này có thể xem xét trong Bảng sau

Bảng 2. Quy định của các-bon rừng về cơ chế khiếu nại và phản hồi tại một số quốc gia

Quốc gia	Quy định của các-bon rừng về cơ chế khiếu nại và phản hồi
Kenya và Namibia	Văn bản pháp luật về dự án các-bon xây dựng một hệ thống phản hồi và khiếu nại, giải quyết tranh chấp rõ ràng giữa các cấp
Indonesia	Quyết định của Chủ tịch nước Số 98/2021 về Định giá các-bon - Khoản 3 Điều 35 quy định Bộ Môi trường phải đảm bảo có cơ chế phản hồi và tiếp nhận khiếu nại từ các bên liên quan về hoạt động các-bon bao gồm phụ nữ và đảm bảo phụ nữ có kênh tiếp cận an toàn (có nhiều kênh phản hồi, sử dụng tiếng địa phương). Quy định này cũng quy định rõ cơ chế phản hồi là một phần bắt buộc trong các dự án các-bon và tất cả các dự án các-bon đều phải làm rõ quy trình, trách nhiệm và kênh tiếp nhận.
Mexico	Quy định về các-bon rừng REDD+ quy định các biểu mẫu trực tiếp và trực tuyến nhận phản ánh của cộng đồng, đặc biệt có kênh khiếu nại riêng về xử lý các vấn đề liên quan đến giới và người dân tộc thiểu số.
Lào	Nghị định số 058/PO về Các-bon rừng của Lào Điều 23: thiết lập cơ chế khiếu nại ở cả cấp dự án và cấp quốc gia, có khả năng tiếp nhận, xử lý, và phản hồi các tranh chấp và mâu thuẫn liên quan đến các-bon rừng
Việt Nam	Chương trình Giảm phát thải Vùng Bắc Trung Bộ có quy định thiết lập GRM tại cấp cộng đồng với 4 cấp xử lý, có giám sát độc lập. <i>Nguồn: Vietnam ER-PD – FCPF, Trang 87–89</i>
Việt Nam	Luật Bảo vệ môi trường 2020 Điều 5. Chính sách nhà nước về bảo vệ môi trường: Quy định tại khoản 1: <i>Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.</i> Theo đó, người dân có quyền tham gia thực hiện, kiểm tra và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

2.2.7 Cụ thể hóa Khung thời gian để đảm bảo tính cập nhật của thị trường

Hiện nay các giải pháp và quy định hoặc được đưa ra theo hình thức cố định (giá bán các-bon) hoặc chưa được quy định cụ thể về khung thời gian (ví dụ kết quả giảm phát thải). Thị trường các-bon là một thị trường có nhiều biến động và thay đổi nhanh chóng, do vậy, các khung thời gian cần được cân nhắc linh động để đảm bảo Việt Nam luôn cập nhật và hưởng lợi từ thị trường. Ngoài ra, Nghị định nên có mục nêu rõ cơ chế đánh giá định kì và cập nhật sau 2-3 năm để hoàn thiện Nghị định sau một vài năm thí điểm.

3 Các đóng góp chi tiết cho Dự thảo

Nếu như trong Phần 2 của báo cáo này, nhóm tác giả phân tích những điểm chính Dự thảo cần xem xét thì Phần 3 và Bảng Dưới đây đưa ra các thông tin phân tích cho từng điều khoản của Dự thảo Nghị định, đặc biệt thông qua so sánh với các thông lệ quốc tế và thực tế của Việt Nam. Mặc dù nhóm tác giả hiểu rằng Nghị định không thể giải quyết các vấn đề chi tiết và có thể sẽ có nhiều văn bản hướng dẫn Luật hoặc Nghị định sau này sẽ được ra đời nhưng những vấn đề then chốt đề xuất trong Bảng chi tiết Dưới đây nên cần được cân nhắc để đảm bảo sự chặt chẽ và toàn diện của Chính sách Việt Nam đồng thời thúc đẩy các nhà đầu tư cam kết mạnh mẽ đầu tư cho Việt Nam nhiều hơn trong tương lai.

Bảng 3. Đóng góp ý kiến chi tiết về nội dung Dự thảo Nghị định

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	
1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả; xác định lượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.	- Phạm vi điều chỉnh chỉ đề cập tới tín chỉ các-bon rừng. Tuy nhiên, trong thực tế tín chỉ các-bon không chỉ được tạo ra từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng mà còn qua các hoạt động nông lâm kết hợp. Cam kết tự nguyện quốc gia của Việt Nam năm 2022 cũng đã công nhận vai trò của nông lâm kết hợp trong việc tạo ra kết quả giảm phát thải. Cho tới nay trên thế giới cũng có trên 25 dự án tín chỉ các-bon nông lâm kết hợp quy mô nhỏ trên toàn cầu. Tuy nhiên, chưa rõ Dự thảo Quy định quy định tín chỉ các-bon rừng dựa trên mục đích sử dụng đất rừng hay dựa vào hoạt động tạo ra tín chỉ các-bon (bao gồm hoạt động nông lâm kết hợp). Các nhà đầu tư trong nước và quốc tế cần các bảo đảm về mặt pháp lý – như Nghị định này – về tín chỉ các-bon nông lâm kết hợp để tự tin hỗ trợ và đầu tư các loại hình dự án này. - Ngoài ra để đảm bảo tính toàn vẹn và đi theo xu thế của thế giới, cần làm rõ các tín chỉ các-bon rừng này bao gồm cả tín chỉ rừng trên cạn, rừng ngập mặn và lâm nghiệp đô thị - Phạm vi điều chỉnh đề cập đến đối tượng được cung ứng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng nhưng không đề cập tới người mua dịch vụ, các bên trung gian tham gia vào các hoạt động thương mại đặc biệt đối với nhóm hướng tới thị trường tự nguyện. Do thị trường các-bon vận hành bởi cả người mua, người bán và bên trung gian, tất cả các đối tượng này cần được quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật.
2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này.	- Dự thảo Nghị định đề cập đến cả thị trường trong nước và nước ngoài, do vậy, cần làm rõ đối tượng áp dụng này bao gồm cả các tổ chức và cơ quan trong và ngoài nước. - Mặc dù đã bao gồm “cộng đồng”, nhưng Nghị định có thể làm rõ hơn việc nhận diện các nhóm yếu thế cụ thể trong đó (ví dụ: người dân tộc thiểu số, phụ nữ, người khuyết tật, hộ nghèo) có thể bị ảnh hưởng khác nhau hoặc cần hỗ trợ đặc biệt và thể hiện cam kết về các tiêu chuẩn chất lượng cao về mặt xã hội rõ ràng hơn – như đã đề cập trong Quyết định 419 về Chương trình REDD+ quốc gia.
Điều 2. Giải thích từ ngữ. Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:	
1. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng là lượng giảm phát thải khí nhà kính và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon (sau đây gọi tắt là kết quả giảm phát thải).	Khoản 1. Cần làm rõ Kết quả giảm phát thải theo tiêu chuẩn các-bon nào (Tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn các-bon quốc tế?). Ngoài việc có kết quả theo tiêu chuẩn các-bon, cũng cần làm rõ liệu có cần Cơ quan nhà nước nào xác nhận điều đó hay không bởi nhiều tiêu chuẩn các-bon hiện nay đang bị chỉ trích vì đưa ra các phương pháp tính toán kết quả giảm phát thải không chính xác do vậy rất cần một bên khác thẩm định lại kết quả.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
2. Tín chỉ các-bon rừng là tín chỉ các-bon do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp cho kết quả giảm phát thải từ rừng. 3. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. 4. Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua thỏa thuận hoặc hợp đồng, sản giao dịch các-bon. 5. Thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là Hợp đồng) là văn bản được ký giữa bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng với bên sử dụng hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. 6. Triển khai dự án các-bon rừng là việc xây dựng, đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước hoặc quốc tế.	• Khoản 2. Để đảm bảo Việt Nam chỉ cho phép và công nhận các tín chỉ chất lượng các-bon giá trị cao theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris và Yêu cầu của Ủy Ban Liên Chính Các-bon, các nhà hoạch định chính sách nên cân nhắc không chỉ định nghĩa tín chỉ các-bon là do Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường và Tiêu chuẩn các-bon quốc tế cấp, mà các tiêu chuẩn các-bon quốc tế cấp phải đáp ứng tiêu chí chất lượng cao do Hội đồng liên chính cho thị trường các-bon tự nguyện (ICVCM) công nhận. Ngoài ra trong khi quy trình cấp tín chỉ các-bon do Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp tương đối rõ ràng thì quy trình cấp tín chỉ các-bon rừng do Bộ Nông Nghiệp và Môi trường Việt Nam cấp chưa rõ ràng và được đề cập trong Dự thảo này. Do vậy cần có giải thích và định nghĩa rõ ràng về quy trình này trong Dự thảo để hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể cho các bên có liên quan. Ngoài ra tín chỉ các-bon rừng có thể là kết quả của cả giảm và loại bỏ phát thải từ rừng. • Khoản 2. Đề xuất bổ sung giải thích từ ngữ “các bon rừng” để phù hợp và dễ hiểu với các bên có liên quan. Ví dụ, tại Lào, họ định nghĩa các-bon rừng như sau: ◦ Các-bon rừng: Các-bon dioxide (CO₂) được rừng hấp thụ hoặc loại bỏ, tính bằng tấn trên một hecta. ◦ Tín dụng các-bon rừng: Lượng CO₂ giảm, hấp thụ và lưu trữ, được đo bằng tấn các-bon dioxide tương đương (tCO₂e), đạt được thông qua nhiều dự án hoặc hoạt động khác nhau. Các tín chỉ này được xác minh để giảm, hấp thụ và lưu trữ CO₂ nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính. • Khoản 3. Dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon là kết quả của các việc giảm phát thải và loại bỏ phát thải từ rừng (do vậy cần bổ sung loại bỏ phát thải). Ngoài ra, kết quả giảm phát thải không có nghĩa là tín chỉ các-bon rừng bởi không phải kết quả giảm phát thải nào cũng được chứng nhận và cấp phép do đó không thể giao dịch như tín chỉ các-bon rừng. Ngoài ra để làm rõ về dịch vụ này có thể cân nhắc sử dụng các định nghĩa quốc tế thông dụng Hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng bao gồm: (a) Rừng hấp thụ CO₂ từ khí quyển và lưu trữ các-bon trong các bộ phận của cây và đất; (b) Lưu giữ các-bon: các-bon được lưu trữ trong rừng Dưới dạng sinh khối (cây, lá, rễ) và trong đất, giúp giảm lượng CO₂ trong khí quyển; (c) Giảm phát thải: Bằng cách ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng, rừng giúp giảm lượng CO₂ thải ra môi trường; (d) Quản lý rừng bền vững: Quản lý rừng hiệu quả giúp duy trì và tăng cường khả năng hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng • Khoản 5. Trong Điều 4 của Nghị định này đề cập tới các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước do vậy trong Mục 5 đề cập tới Thỏa thuận này cũng cần làm rõ Thỏa thuận có thể giữa các cá nhân và tổ chức trong nước hoặc giữa các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, do các hoạt động và hợp đồng thực hiện ký trên lãnh thổ của Việt Nam, cần có quy định rõ ràng về hợp đồng tiếng Việt được coi là hợp đồng chính thức và cần có các Bộ mẫu hợp đồng cụ thể hướng dẫn các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các giao dịch này. Ngoài ra trong Mục 5 này đề cập tới Người mua/đại diện bên mua và Người bán/đại diện bên bán nhưng trong thực tế có nhiều tổ chức đóng vai trò trung gian không đại diện cho bên mua và bên bán (ví dụ ví dụ chủ rừng có thể kí hợp đồng với bên phát triển dự án, một cá nhân có thể bán cho một bên bán buôn tín chỉ các-bon). Do vậy cần có những quy định cụ thể về các bên trung gian này.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	- Khoản 6: nên được làm rõ hơn về quy trình triển khai dự án các-bon rừng: “Là việc xây dựng, thẩm định, đăng ký dự án với các tổ chức, đơn vị cấp tín chỉ các-bon trong nước hoặc quốc tế; định kỳ đo đạc, báo cáo, thẩm tra và cấp tín chỉ các-bon theo tiêu chuẩn các-bon trong nước hoặc quốc tế”. Ngoài ra, đề hướng dẫn cụ thể hơn về loại hình dự án các-bon rừng thực hiện và đáp ứng toàn bộ quy trình cấp và quản lý tín chỉ các-bon rừng, nên làm rõ như sau: - Triển khai dự án các-bon rừng là việc xây dựng <i>dự án trồng mới và trồng lại rừng, quản lý rừng bền vững, giảm phát thải khí nhà kính từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+), nông lâm kết hợp, các-bon xanh Dự phòng rừng ngập mặn</i> - đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định, cấp tín chỉ các-bon rừng, <i>cấp chứng chỉ nghỉ hưu đã sử dụng tín chỉ các-bon rừng</i> theo tiêu chuẩn các-bon trong nước hoặc quốc tế. Đặc biệt lưu ý quy trình cấp chứng chỉ nghỉ hưu hay đã sử dụng của tín chỉ các-bon rừng để đảm bảo không báo cáo hai lần. Đề xuất sửa “giảm phát thải” thành “giảm phát thải khí nhà kính” cho phù hợp với các Luật, Nghị định hiện có và với nội dung cụ thể trong Dự thảo Nghị định này (ví dụ tại Điều 10) Trong văn bản này đề cập rất nhiều tới rừng thuộc sở hữu toàn dân nên cần có định nghĩa rõ ràng về vấn đề này trong Điều 2 để đảm bảo các bên hiểu rõ phạm vi được đề cập tới, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài Đề nghị làm rõ về Quyền các-bon rừng Dự thảo hiện nay chưa đưa ra định nghĩa về các-bon rừng cũng như hướng dẫn cụ thể loại hình sở hữu hay quy trình chuyển nhượng quyền các-bon rừng. Điều này vẫn là khúc mắc lớn nhất khiến các nhà đầu tư cả trong nước và quốc tế ngần ngại đầu tư vào lĩnh vực này. Các nhà đầu tư mong đợi hướng dẫn cụ thể hơn về vấn đề này để đảm bảo lòng tin của họ vào việc đầu tư ở Việt Nam. Ví dụ, tại Lào, <i>Các-bon rừng khi được bán sẽ trở thành tài sản của người mua</i>. Tại, Solomon, “<i>Quyền của một cá nhân hoặc một tổ chức, một nhóm người đối với lợi ích hợp pháp, thương mại hoặc lợi ích khác (hiện tại hoặc tương lai) từ việc khai thác các-bon rừng. Cụ thể hơn, quyền hưởng lợi từ việc:</i> - Lưu trữ các-bon rừng trong rừng và đất bao gồm việc ‘tránh’ việc phát thải các-bon này vào bầu khí quyển của trái đất, ví dụ như bằng cách tránh khai thác gỗ hoặc các hoạt động khác làm suy thoái rừng, giúp người nắm giữ quyền các-bon được hưởng lợi ích từ các dự án các-bon rừng - Loại bỏ/cô lập các-bon: Đây là các-bon sẽ được cô lập (hấp thụ) bởi cây cối và đất trong tương lai. Cô lập là quá trình mà cây cối hấp thụ các-bon thông qua quá trình quang hợp, do đó ‘loại bỏ’ các-bon khỏi khí quyển (còn được gọi là ‘loại bỏ’). Tại Bang Victoria của Úc quy định và định nghĩa quyền các-bon rừng bao gồm— (a) quyền cô lập các-bon; hoặc (b) quyền đối với cây rừng và thảm thực vật rừng; hoặc (c) quyền đối với các-bon trong đất (Bảng 1). Quyền các-bon rừng là quyền hưởng lợi từ đất đai.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	Để có thể sở hữu quyền các-bon rừng, cần có quy trình kiểm tra và giám sát các cá nhân và cơ quan tổ chức có đủ các minh chứng hợp pháp về quyền này. Ví dụ, tại Solomon, các bằng chứng cần có để có thể sở hữu quyền các-bon rừng bao gồm: • Họ sở hữu hoặc có quyền quản lý hợp pháp về đất đai • Họ sở hữu hoặc có quyền quản lý hợp pháp về tài nguyên rừng và các minh chứng có thể loại quản lý để loại bỏ các nguyên nhân và các bên có khả năng dẫn đến phá rừng và suy thoái rừng (ví dụ minh chứng về các thoả thuận với các bên có thể gây phá rừng) • Họ phải đảm bảo có quyền và khả năng quản lý đất và rừng trong suốt quá trình dự án thực hiện Tại bang Queensland Úc, Chính quyền bang quy định nếu một dự án các-bon được tiến hành trên đất do Nhà nước quản lý thì bên đề xuất dự án phải nhận được sự đồng ý chấp thuận của Chính phủ thông qua các hình thức bao gồm giấy phép, hợp đồng thuê. Tại bang Victoria, Úc, việc chuyển quyền các-bon phải được tiến hành: • Theo đăng ký theo Luật Đất đai và phải làm rõ việc chuyển quyền các-bon cho từng quyền một (ví dụ quyền các-bon nào được chuyển giao và quyền các-bon nào không được chuyển giao). • Một người khi đăng ký quyền chuyển giao các-bon này không được phép đăng ký NHIỀU HƠN MỘT quyền các-bon trong nhóm sau đây: quyền hấp thụ và cô lập các-bon, quyền lâm nghiệp và quyền các-bon trong đất và không được chuyển giao trong thời hạn Dưới 3 năm. • Quyền các-bon rừng khi đã đăng ký không được thay đổi Cần làm rõ khi có quyền các-bon rừng, người sở hữu sẽ có quyền gì và không có quyền gì. Ví dụ tại Solomon, chủ sở hữu quyền các-bon rừng có quyền • nhận hoặc kiểm soát các tín chỉ các-bon được tạo ra bởi một dự án các-bon rừng và • được hưởng một phần chia sẻ tương ứng trong doanh thu mà Chính phủ quốc gia của họ nhận được, trong trường hợp quốc gia tiếp cận chương trình quốc gia phương pháp tiếp cận quốc gia đối với REDD+ được thực hiện. Tại Victoria, Úc, quyền các-bon rừng có thể được thiết lập khi một người có quyền sở hữu đất rừng chuyển giao quyền này cho một người khác. Nhưng nếu là đất thuê, thì người đang sử dụng đất thuê không thể thiết lập quyền các-bon rừng trên diện tích đất đang thuê trừ khi người cho thuê đất đồng ý về việc thiết lập quyền các-bon này.
Điều 3. Nguyên tắc cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	
1. Cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đảm bảo công khai, có trách nhiệm, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng và các bên liên quan. 2. Việc cung ứng đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia.	• Khoản 1. Việc cung ứng và sử dụng dịch vụ cần làm rõ hơn về các bên có liên quan khi yêu cầu không chỉ hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng, mà còn bao gồm doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, phụ nữ và người dân tộc thiểu số (bởi nhóm người này không phải luôn là chủ rừng và thường bị bỏ quên) • Khoản 1 cũng có thể bổ sung để làm rõ hơn nguyên tắc cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng phải đảm bảo tính bổ sung, tránh rò rỉ và không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học, xã hội hoặc quyền và lợi ích của cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần vào phát triển bền vững.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
3. Kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác. 4. Nguồn thu từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng. 5. Khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.	- Khoản 2. Việc quy định về việc mua bán, trao đổi tín chỉ các-bon rừng cần phải dựa trên cơ sở vận hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon và vận hành sàn giao dịch các-bon. - Khoản 3. Mặc dù quy định này để đáp ứng yêu cầu không bán và báo cáo tín chỉ các-bon 2 lần, nhưng điều này gây ra nhiều lo ngại đối với các doanh nghiệp muốn đầu tư vào hoạt động này. Chủ rừng có thể ký thỏa thuận với bên đề xuất dự án hoặc bên trung gian – và các bên này đều tham gia đầu tư với mong muốn bán lại tín chỉ các-bon tạo ra từ dự án này. Tuy nhiên, với quy định này, có nghĩa bên đề xuất dự án hay bên trung gian sẽ không có khả năng bán lại tín chỉ. Đây có thể là trở ngại lớn và làm giảm tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam. Do vậy rất cần các nhà hoạch định chính sách xem xét kỹ lưỡng. - Khoản 4. Với quy định này thì nguồn thu và lợi ích từ trao đổi và thương mại tín chỉ các-bon rừng chỉ thuộc về chủ rừng chứ không thuộc về hoặc được chia sẻ với các bên đầu tư dự án, hoặc các bên đề xuất, bên trung gian cho dự án. Việc nguồn thu và lợi ích không được chia sẻ với các bên đầu tư có liên quan sẽ không tạo ra động lực tài chính để khối tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này. Ngoài ra cần làm rõ, nguồn thu được sử dụng để đảm bảo tính bền vững của dự án các-bon rừng trong thời gian dự án đủ dài để tạo ra sản phẩm tín chỉ. Ví dụ nhiều quốc gia quy định, khi có nguồn thu dự án phải báo cáo sẽ sử dụng nguồn thu thế nào để đảm bảo chu kỳ các-bon rừng trong 50 năm. Điều này nhằm tránh việc dự án chỉ tập trung vào lập kế hoạch tài chính cho trước mắt mà không nghĩ đến đảm bảo tính lâu dài của dự án. - Khoản 5. Cần làm rõ cơ chế chia sẻ lợi ích ở đây bao gồm chia sẻ lợi ích môi trường, kinh tế và xã hội - Trong nguyên tắc thực hiện này không nhấn mạnh về đa dạng sinh học, điều mà thị trường quốc tế quan tâm cũng như Luật đa dạng sinh học của Việt Nam yêu cầu tuân thủ. - Mặc dù khoản 1 đã nhấn mạnh nguyên tắc “công khai, có trách nhiệm, hài hòa lợi ích” nhưng chưa nhấn mạnh đến quyền lợi của các thành viên cộng đồng và việc đảm bảo các yêu cầu về lồng ghép giới. Đề xuất: Bổ sung nguyên tắc về bình đẳng giới và đảm bảo an toàn: Đảm bảo bình đẳng giới và quyền lợi của cộng đồng dân cư, bao gồm nam giới, nữ giới và các nhóm yếu thế để tuân thủ Khoản 1,2 – Điều 3- Thông tư 17/2014/TT-BTP- VN về Lồng ghép BĐG trong XD văn bản quy phạm pháp luật. Một số quốc gia lân cận như Lào cũng áp dụng nguyên tắc này khi xây dựng Nghị định các-bon rừng. Cụ thể hơn, Nghị định số 058/PO của Lào (ban hành ngày 07/03/2023) của Lào có Điều 5 (khoản 3) và Điều 11 quy định quyền tham gia, quyền đồng thuận (FPIC), quyền lợi công bằng, và bảo vệ quyền lợi của cộng đồng địa phương và người bản địa.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	• Để đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích được đầy đủ, có thể cân nhắc các giải pháp mà các quốc gia khác đã thực hiện như sau: ◦ Quy định về các-bon rừng của Paraguay số 7190 (2023). Quy định về quyền sở hữu và đăng ký tín chỉ các-bon để rõ bảo vệ quyền sở hữu cộng đồng yếu thế thông qua <i>Miễn phí đăng ký cho các dự án thuộc sở hữu của cộng đồng bản địa</i> (Điều 16) ◦ Nghị định số 058/PO của Lào: Điều 17 (Quy tắc chung về Quản lý và Phát triển Dự án Tín chỉ Các-bon) đề cập đến công việc “Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương và người dân bản địa trong công việc quản lý và phát triển dự án tín chỉ các-bon”. ◦ Điều 28 của Nghị định các-bon rừng của Lào nêu rõ các hành vi bị cấm bao gồm bất kỳ hành vi nào vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng địa phương và dân bản địa trong bối cảnh hoạt động tín chỉ các-bon ◦ Điều 26 trong Quy định của Tổng thống Indonesia số 98/2021 về các-bon yêu cầu các tổ chức phát thải thấp phải phân phối lợi ích theo nguyên tắc công bằng, minh bạch và có sự tham gia của người dân (<i>Nguồn: Perpres 98/2021, Điều 26 – Trang 30</i>). Tại Mexico, Quy định về Biến đổi khí hậu – (2012)- Điều 79 quy định các cơ chế chia sẻ lợi ích phải ưu tiên cộng đồng bản địa và địa phương có đóng góp vào việc giảm phát thải khí nhà kính. Điều này cũng tuân thủ những quy định như Luật Lâm nghiệp 2017 của Việt Nam: Điều 62, 63 quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng khi được giao rừng; Luật Bình đẳng giới 2006: Điều 11, 12: Quy định về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật và chính sách. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021–2030 hướng tới Lồng ghép giới trong các lĩnh vực môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu đề ra các yêu cầu rõ ràng thông qua chỉ số: “Tỷ lệ phụ nữ tham gia ra quyết định và hưởng lợi từ các chương trình về môi trường và khí hậu. ◦ Yêu cầu rõ ràng cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng. Ví dụ, Zimbabwe yêu cầu tối thiểu 25% nguồn thu từ dự án các-bon phải được tái đầu tư vào cộng đồng. So với các quốc gia khác, Dự thảo Nghị định hiện nay chưa có các quy định rõ ràng và mạnh mẽ về cơ chế chia sẻ lợi ích, đặc biệt để đảm bảo người dân và các nhà đầu tư, bên trung gian hỗ trợ thị trường có thể thực sự được hưởng lợi từ việc này. Ví dụ, tại DRC, Chính phủ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một cơ chế chia sẻ lợi ích toàn diện, đầy đủ, công bằng, Nghị định số 047/CAB/MIN/AAN/MML/05/2018 quy định rằng việc không tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn và kế hoạch chia sẻ lợi ích công bằng sẽ dẫn đến việc đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký dự án và tín chỉ các-bon rừng. Năm 2023, Luật số 23/007 ngày 03 tháng 3 năm 2023 sửa đổi và bổ sung luật số 11/009 ngày 09 tháng 7 năm 2011 về các nguyên tắc cơ bản của bảo vệ môi trường cũng quy định rõ cộng đồng dân tộc thiểu số, người dân địa phương, các nhà đầu tư dự án, các bên thực hiện dự án đều phải được chia sẻ lợi ích từ dự án các-bon rừng.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	Tại Lào, để đảm bảo các nhà đầu tư đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực các-bon rừng, Quy định quản lý các-bon rừng làm rõ lợi ích thu được từ các hoạt động các-bon rừng sẽ được chia sẻ giữa Chính phủ và các nhà đầu tư hoặc đối tác. Lợi nhuận tài chính hoặc tín chỉ các-bon từ các khu vực rừng tự nhiên hoặc rừng trồng trong khu vực được chỉ định là rừng phòng hộ, rừng bảo tồn hoặc rừng sản xuất sẽ được chia sẻ giữa Chính phủ và các nhà đầu tư dự án hoặc những người tham gia khác. Chính phủ sẽ phân bổ các lợi ích tài chính cho các ngành lâm nghiệp trung ương và địa phương, cũng như cho các cộng đồng và cá nhân trong dự án và các khu vực xung quanh, tùy theo trường hợp hoặc thông qua các cơ chế cụ thể. Đối với rừng trồng, lợi ích được chia sẻ giữa chủ rừng và Chính phủ hoặc những người tham gia khác. Ví dụ tại Namibia, Kenya và DRC, các quy định về các-bon rừng yêu cầu khi đăng ký dự án các-bon rừng, các bên đề xuất dự án phải nộp chi tiết Nội dung Chia sẻ lợi ích và Kế hoạch cũng như ngân sách thực hiện FPIC. Việc quy định rõ ràng tỉ lệ phần trăm phải nộp cho nhà nước, bao nhiêu phải chi trả cho cộng đồng và bao nhiêu % bên đầu tư hay thực hiện dự án có thể hưởng lợi sẽ giúp các nhà đầu tư tính toán chi phí đầu tư một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, tỉ lệ chia sẻ lợi ích cần được nghiên cứu kỹ và quan trọng hơn là phải điều chỉnh theo thời gian, đảm bảo tham vấn và nhận được sự đồng thuận của người dân, đặc biệt là nhóm dễ tổn thương bao gồm phụ nữ, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 4. Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ

- | | |
|---|--|
| <p>1. Bên cung ứng dịch vụ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a. Chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp;b. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật. <p>2. Bên sử dụng dịch vụ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a. Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025;b. Tổ chức, cá nhân nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;c. Tổ chức, cá nhân trong nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện. | <ul style="list-style-type: none">• Điều 4 đã xác định chủ sở hữu rừng đủ điều kiện (bao gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng) và cho phép chuyển nhượng cho các pháp nhân. Tuy nhiên, hình thức pháp lý và yêu cầu đăng ký đối với các nhà phát triển dự án nước ngoài còn chưa rõ ràng. Để có thể hướng dẫn và thu hút với các nhà đầu tư nước ngoài, cần làm rõ một pháp nhân có phải đăng ký tại Việt Nam để hoạt động với tư cách là nhà phát triển hoặc thực hiện dự án hay không. Ngoài ra trong thực tế có nhiều tổ chức phi Chính phủ và nhà phát triển dự án quốc tế đã và đang đóng góp vào quá trình hỗ trợ thị trường phát triển thì vai trò và quy định họ được làm gì và không được làm gì cần làm rõ.• Khoản 1a chỉ quy định các chủ rừng là bên cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều chủ rừng không có khả năng đó mà phải thông qua bên phát triển dự án do vậy khái niệm này cần được mở rộng để phản ánh thực tế của thị trường.• Cần quy định rõ điều kiện để người mua nước ngoài tham gia vào thị trường các-bon tự nguyện có thể được phép thực hiện và thương mại tín chỉ các-bon• Cũng cần quy định rõ khi nào thì các bên người mua nước ngoài được sở hữu và thương mại tín chỉ các-bon, phát hành và bán theo tiêu chuẩn trong nước so với tiêu chuẩn quốc tế.• Khoản 2b: Cần chỉ rõ Tổ chức, cá nhân nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam là Quy định nào. |
|---|--|

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 5. Điều kiện cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	
1. Bên cung ứng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau: - Triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật; - Thực hiện nghĩa vụ đóng góp kết quả giảm phát thải và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; - Việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước; - Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật. 2. Bên sử dụng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau: - Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; - Thực hiện nội dung theo hợp đồng hoặc tuân thủ quy định của sàn giao dịch các-bon trong nước; - Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật	- Khoản 1a: Đề xuất bổ sung: Triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. - Khoản 1b: Cần làm rõ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật nào, khi tham gia vào thương mại các-bon rừng có phải nộp thuế không? Đặc biệt là các nghĩa vụ đóng góp cả về giảm phát thải và tài chính mà các doanh nghiệp nước ngoài phải tuân thủ. - Khoản 1c: Cần làm rõ khung hướng dẫn các thỏa thuận hợp đồng và hệ thống lưu giữ báo cáo các hợp đồng này để nhà nước có thể theo dõi. Ngoài ra ngay cả khi thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch thì người mua và người bán vẫn cần có hợp đồng mua bán – do vậy có cần giải thích rõ hơn về vấn đề này. Có thể làm rõ hơn rằng hợp đồng đối với các dự án hướng tới thị trường tự nguyện còn giao dịch trên sàn trong nước là các hợp đồng cho thị trường trong nước. - Khoản 1c: Trong các phần khác của Nghị định ghi nhận cả tiêu chuẩn các-bon trong nước và quốc tế, nhưng trong mục này lại chỉ ghi nhận sàn giao dịch trong nước. Để đảm bảo tính nhất quán, cần công nhận cả giao dịch trong nước và nước ngoài. Cần bổ sung cung ứng theo quy định pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. - Khoản 1c: Cần đảm bảo rằng bên cung ứng dịch vụ có khả năng xây dựng và thực hiện hệ thống theo dõi, giám sát và thẩm định dựa trên một phương pháp đã được thông qua và việc cung cấp dịch vụ cô lập và lưu trữ các-bon từ rừng phải đảm bảo tính bổ sung, không gây tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội hoặc quyền và lợi ích của cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần vào tính toàn vẹn của môi trường và phát triển bền vững. Đề xuất ghi rõ việc đăng ký với Hệ thống đăng ký quốc gia (Nghị định 119/2005) - Khoản 1d: Nếu các dự án đã được các tiêu chuẩn các-bon quốc tế thì liệu có cần Cơ quan nhà nước xác định lại nữa không? Việc tiến hành 2 cơ chế xác định có thể khiến chi phí giao dịch của dự án này cao lên khiến các bên đầu tư lo ngại. Cần làm rõ theo đúng quy định pháp luật là những quy định nào. Ngoài ra cần làm rõ <u>Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền XÁC MINH VÀ BAN HÀNH kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật.</u> - Khoản 5.2. cần làm rõ bao gồm cả bên sử dụng dịch vụ trong nước và quốc tế. - Khoản 2b. Nếu các dự án đã được tiêu chuẩn các-bon quốc tế công nhận thì phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế - Khoản 2c. Cần làm rõ các nghĩa vụ tài chính này là gì, theo quy định nào

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	Mặc dù hiện nay Dự thảo cho phép các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào dịch vụ các-bon rừng nhưng lại chưa làm rõ để đủ điều kiện pháp luật thì các doanh nghiệp này phải có đủ điều kiện gì. Một số quốc gia như Lào đã cụ thể hóa trong luật để có thể hướng dẫn các nhà đầu tư rõ ràng như sau: Các nhà đầu tư vào các-bon rừng phải đủ các điều kiện sau: • Là một công ty đã đăng ký hợp pháp. • Có giấy phép kinh doanh kinh doanh các-bon rừng do Bộ Nông Lâm Nghiệp cấp • Có kinh nghiệm về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. • Thể hiện cam kết đầu tư vào quản lý rừng. • Sẵn sàng về mặt kỹ thuật và có khả năng tiếp cận thị trường các-bon rừng. • Có quyền sử dụng đất hoặc thỏa thuận nhượng đất rừng • Phải được Cục Lâm Nghiệp cho phép đầu tư ở khu vùng rừng đề xuất Tại Úc, các bên được cho là hợp pháp để tham gia ký kết hợp đồng thương mại các-bon bao gồm: • có năng lực pháp lý, quyền hạn và thẩm quyền để trở thành một bên và bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ của Bên bán theo Hợp đồng và các Văn bản Tài chính; • có năng lực tài chính và kỹ thuật để thực hiện (hoặc gây ra việc thực hiện) các nghĩa vụ của Bên bán theo Hợp đồng và các Văn bản Tài chính; • không phải là một cá nhân (cá nhân, công ty hoặc Chính phủ) bị trừng phạt hoặc có liên hệ, trực tiếp hoặc gián tiếp, với bất kỳ cá nhân nào bị trừng phạt theo các lệnh trừng phạt kinh tế và thương mại do Úc, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu hoặc bất kỳ quốc gia có liên quan nào khác áp đặt; và • Tuân thủ chặt chẽ và không vi phạm đạo luật chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố Tại Lào, Quy định số 4565/MAF về Quản lý các-bon rừng cũng làm rõ có 2 dạng kinh doanh các-bon rừng: • Hợp tác giữa Chính phủ và các đối tác phát triển: Bao gồm hợp tác song phương và đa phương dựa trên các thỏa thuận và hiệp ước quốc tế. Việc sử dụng tín chỉ các-bon từ sự hợp tác này không dựa trên thị trường mà dựa trên thỏa thuận, góp phần vào các mục tiêu biến đổi khí hậu quốc gia của Lào • Đầu tư các-bon rừng: Bao gồm các khoản đầu tư trực tiếp của Chính phủ và các khoản đầu tư chung với khu vực tư nhân, các tổ chức quốc tế hoặc cộng đồng. Các khoản đầu tư này nhằm mục đích tạo ra tín chỉ các-bon rừng mà không cấp quyền độc quyền đối với các nguồn tài nguyên rừng. Các khoản đầu tư chung là quan hệ đối tác, không phải là nhượng lại đất đai.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	Quy định số 4565/MAF về Quản lý các-bon rừng của rừng đồng thời cũng làm rõ quy trình đề xuất dự án các-bon rừng để nhà đầu tư dễ dàng theo dõi thực địa bao gồm: • Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án cho Bộ Nông Lâm Nghiệp qua Cục Lâm Nghiệp • Cục Lâm Nghiệp xem xét đề xuất, kiểm tra khu vực và chuẩn bị đề xuất cho Bộ Nông Lâm Nghiệp về việc phê duyệt Biên bản ghi nhớ thỏa thuận (MOU). • Sau khi nhà đầu tư và DOF ký MOU, nhà đầu tư phải trả tiền đặt cọc dựa trên quy mô khu vực dự án: 15.000 đô la Mỹ cho khu vực lên đến 300.000 ha và 30.000 đô la Mỹ cho khu vực vượt quá 300.000 ha. • Nhà đầu tư tiến hành nghiên cứu khả thi trong vòng một năm, có thể gia hạn thêm một năm. • Cục Lâm Nghiệp xem xét nghiên cứu khả thi và quyết định có cấp chứng chỉ phê duyệt hay không. • Đàm phán biên bản ghi nhớ thỏa thuận (MOA) và xin phê duyệt của Chính phủ. Nếu MOA không được thực hiện trong vòng 180 ngày làm việc, Bộ Nông Lâm Nghiệp có thể đề xuất hủy bỏ. Để đảm bảo niềm tin và khuyến khích cho các nhà đầu tư, Quy định trên của Lào cũng làm rõ về vấn đề thương mại các-bon rừng như sau: • Đăng ký dự án các-bon rừng liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận hợp pháp cho chủ doanh nghiệp để phát triển các dự án nhằm mục đích giảm phát thải khí nhà kính từ nạn phá rừng và suy thoái rừng. Điều này được thực hiện thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương về các-bon rừng và giao dịch. • Giao dịch các-bon rừng có thể được tiến hành bằng cách cho phép các nhà đầu tư dự án mua tín chỉ các-bon trực tiếp từ Chính phủ, với số tiền đầu tư được khấu trừ trước từ dự án. Sau khi hoàn tất giao dịch, nhà đầu tư dự án sẽ trả một tỷ lệ phần trăm tổng giá trị các-bon rừng do dự án tạo ra cho Chính phủ và thực hiện các nghĩa vụ khác. • Đối với giao dịch tín chỉ các-bon rừng tạo ra từ rừng tự nhiên, Bộ Nông Lâm Nghiệp sẽ đề xuất Chính phủ chấp thuận. Đối với tín chỉ tạo ra từ rừng trồng, chủ dự án sẽ phải xin Bộ Nông Lâm Nghiệp chấp thuận. Hiện nay các hướng dẫn và quy định trong Dự thảo chưa rõ ràng đặc biệt là các nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến tài chính đầu tư. Nghĩa vụ tài chính. Hiện nay rất nhiều quốc gia đang cân nhắc có nên áp dụng thuế địa phương cho các dự án các-bon thực hiện tại địa bàn của họ. Khi đề cập tới nghĩa vụ tài chính, các nhà đầu tư hay mua tín chỉ các-bon đều lo ngại về chính sách thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng trong bối cảnh thương mại các-bon sẽ được quy định như thế nào.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
	Tại Mỹ, tín chỉ các-bon tự nguyện có thể được khấu trừ thuế (theo Mục 162 của Bộ luật Thuế thu nhập) nếu chúng có thể được định nghĩa là chi phí thông thường và cần thiết hiện tại. Ngoài ra, chúng có thể được coi là có thể vốn hóa theo Mục 263 (và các quy định khác), nếu chúng được coi là mang lại lợi ích dài hạn. Tại Anh, việc tổ chức hay cá nhân có thể yêu cầu khấu trừ thuế đối với tín chỉ các-bon hay không phụ thuộc vào việc giao dịch mua hàng có “hoàn toàn và chỉ nhằm mục đích thương mại” hay không. Nếu công ty sử dụng tín dụng các-bon của mình để thúc đẩy doanh số và thu hút người tiêu dùng, thì điều đó được tính là mục đích thương mại và khiến giao dịch mua tín dụng các-bon của bạn được khấu trừ thuế. Tại Úc, việc mua tín chỉ các-bon được coi là một khoản chi phí được khấu trừ thuế. Tín chỉ các-bon cũng phải chịu thuế hàng hóa và dịch vụ (GST). Cơ quan Thuế Úc (ATO) hướng dẫn các công ty có thể yêu cầu khấu trừ cho “chi phí phát sinh khi trồng cây trong rừng hấp thụ các-bon”, với điều kiện đáp ứng một số điều kiện nhất định. Điều mà các doanh nghiệp lo ngại và cho là rủi ro lớn khi đầu tư các-bon rừng (đặc biệt là thị trường các-bon rừng tự nguyện) là các chính sách thuế thay đổi nhanh chóng trong khi dự án các-bon rừng thì lại cần có chu kỳ dài để thực hiện – do vậy ảnh hưởng đến lợi nhuận mà các nhà đầu tư có thể đạt được. Một rủi ro khác có thể phát sinh từ việc áp dụng các loại thuế địa phương mới liên quan đến tín dụng các-bon tự nguyện là các loại thuế đó có thể nằm ngoài phạm vi của các hiệp định đánh thuế hai lần song phương hoặc đa phương. Các hiệp định đó bảo vệ các doanh nghiệp không bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản lợi nhuận. Tuy nhiên, ví dụ, thuế tài sản thường bị loại khỏi phạm vi của các hiệp định như vậy, nghĩa là các nhà đầu tư có thể thấy rằng họ phải đối mặt với thuế địa phương ở quốc gia nơi tín dụng các-bon tự nguyện được tạo ra và một loại thuế khác đối với lợi nhuận liên quan ở các khu vực pháp lý khác nữa. Để giải quyết vấn đề này, một số quốc gia như Úc đã xây dựng quy định và hướng dẫn rõ ràng về báo cáo tài chính và thuế cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường các-bon. Tại Úc, thuế thu nhập liên quan tới tín chỉ các-bon sẽ được xác định bằng cách tham khảo các điều khoản đánh giá và khấu trừ. Hưởng lợi tài chính. Nghị định hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư và chi trả theo hợp đồng và theo hình thức – thanh toán sẽ được thực hiện khi người bán cung cấp sản phẩm. Tuy nhiên trong thực tế triển khai trên thế giới và Việt Nam, chủ rừng thường mong muốn được chi trả trước một phần. Các nhà đầu tư sẵn sàng tham gia trả trước một phần nhưng cần có các quy định rõ ràng về việc quản lý và đảm bảo nguồn trả trước này như thế nào để nhà đầu tư không gặp rủi ro. Các quy định hiện nay của Dự thảo chưa tạo ra cơ chế khuyến khích cho các nhà đầu tư đầu tư trong tương lai. Cả người cung cấp và sử dụng dịch vụ đều cần đảm bảo điều kiện để có thể cung ứng dịch vụ trong suốt chu kỳ vòng đời của dự án tín chỉ các-bon rừng.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 6. Hình thức chi trả	
1. Chi trả trực tiếp Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hoặc theo cơ chế vận hành sản giao dịch các-bon trong nước. 2. Chi trả gián tiếp Bên sử dụng dịch vụ trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo hợp đồng giữa đại diện bên cung ứng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định này với bên sử dụng dịch vụ.	• Cần làm rõ hợp đồng với các người mua quốc tế như thế nào • Làm rõ nghĩa vụ thuế và chi trả bằng ngoại tệ đối với các khoản thanh toán từ người mua quốc tế • Xác nhận tính khả thi về mặt pháp lý của các thỏa thuận mua bán giảm phát thải đối với luật pháp Việt Nam. Nếu các thỏa thuận này đề cập tới việc chuyển giao quyền sử dụng và sở hữu tín chỉ thì có được công nhận trong hệ thống pháp lý của Việt Nam để từ đó họ có thể bán lại cho bên khác không? • Chỉ rõ liệu khoản đầu tư trả trước từ người mua tư nhân có được phép hay không và cách thức bảo vệ khoản đầu tư này. • Theo Dự thảo Nghị định, sẽ có 3 hình thức mua bán, trao đổi tín chỉ các-bon rừng thông qua (i) Hợp đồng trực tiếp, (ii) sản giao dịch các-bon (vẫn phải qua cơ chế hợp đồng); và (iii) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên chưa rõ 3 hệ thống này sẽ được kết nối và quản lý thế nào để đảm bảo hệ thống quản lý quốc gia không chồng chéo, phức tạp trong quản lý tín chỉ các-bon rừng, giảm tính minh bạch, gây khó khăn trong việc truy xuất nguồn gốc tín chỉ. • Cần lưu ý rằng hiện nay tại một số tỉnh như Lào Cai, đã sáp nhập Quỹ Bảo vệ Môi trường và Quỹ bảo vệ Phát triển rừng nên Nghị định cần cập nhật với tình hình mới.
Điều 7. Mức chi trả	
1. Mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn các-bon dioxide (CO₂) hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác. 2. Việc xác định giá trao đổi, chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau: a. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng do địa phương quản lý trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. c. Giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng làm căn cứ xác định giá khởi điểm trên sàn giao dịch các-bon trong nước hoặc để thực hiện đấu giá trước khi ký Hợp đồng theo quy định của pháp luật.	Cần làm rõ mức chi trả trong 2 trường hợp thương mại khác nhau: thương mại đối với thị trường trong nước và thương mại đối với thị trường nước ngoài. Đối với thị trường trong nước: • Thị trường các-bon và giá các-bon rừng luôn có tính biến động cao, do vậy cần cân nhắc về thời gian áp dụng mức giá chỉ trong một thời gian nhất định (2-5 năm) sau đó cập nhật tình hình giá cả mới để áp dụng giá mới thể hiện giá thực của thị trường. Ví dụ tại Canada, Chính phủ bang quy định giá sản tín chỉ các-bon là CAD \$65/tCO₂e vào năm 2023 nhưng sẽ tăng lên \$170 vào năm 2030. • Tuy các tỉnh có quyền cung cấp bảng giá cung cấp dịch vụ phù hợp với địa phương mình nhưng cần có giá sàn chung cho cả nước để đảm bảo sản phẩm không bị bán phá giá. Ví dụ, tại Ghana, Chính phủ đã xây dựng một khung giá sàn tối thiểu mà các bên phải tuân thủ. • Đối với Khoản 2c: Mỗi UBND tỉnh ban hành một bảng giá dịch vụ sẽ gây ảnh hưởng đến việc quản lý thị trường các-bon trong nước. Việc cố định giá bán sẽ hạn chế tính cạnh tranh giữa các dự án và kìm hãm tiềm năng giá của tín chỉ các-bon rừng có thể được nâng cao trên thị trường, do vậy chỉ nên xây dựng giá sàn thay vì quy định mức chi trả cụ thể và giá tín chỉ các-bon cần tuân thủ nguyên tắc thị trường. Đối với thị trường nước ngoài: • Thị trường nước ngoài sẽ quyết định giá bán thị trường và về nguyên tắc các dự án sẽ cạnh tranh lẫn nhau để có thể có mức chi trả cao hơn. Ngoài ra cần làm rõ khi các nhà đầu tư và người mua dự án trên thị trường quốc tế tự nguyện thì có cần phải tuân theo mức giá mà UBND tỉnh đề ra hay không hay chỉ dùng mức đó để tham khảo.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Đối với trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thuộc phạm vi 2 tỉnh/thành phố trở lên, giá khởi điểm là giá cao nhất từ các bảng giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố ban hành. Trường hợp chưa có quy định phương pháp định giá và bảng giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đàm phán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giá cụ thể. 3. Khuyến khích áp dụng quy định xác định giá tại khoản 2 Điều này để định giá các-bon đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.	- Khoản 2b: Trên thực tế, sẽ rất khó để UBND tỉnh đưa ra một bảng giá vì mức giá chung của một tín chỉ các-bon rừng vì giá chính xác phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp, lợi ích xã hội và môi trường của chúng. Một dự án độc canh quy mô lớn sẽ có bảng giá các-bon rẻ hơn nhiều so với một dự án quy mô nhỏ, có sự tham gia cộng đồng và hướng tới bảo tồn đa dạng sinh học. Hơn nữa, giá của một tín chỉ các-bon rừng tạo ra ở rừng giàu tự nhiên sẽ cao hơn rất nhiều so với rừng trồng nghèo kiệt. Để đảm bảo xác định đúng và đủ giá trị thực, cần có nhiều mức giá thể hiện giá trị của các loại tín chỉ khác nhau. Việc đưa ra các mức giá khác nhau nhấn mạnh vào các loại tín chỉ chất lượng cao, hướng tới đa dạng sinh học, có sự tham gia tích cực của cộng đồng sẽ là động lực để các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào lĩnh vực này. - Việc định giá cũng cần thể hiện rõ mức sẵn lòng cung cấp dịch vụ của các chủ rừng để đảm bảo rằng số tiền nhận được xứng đáng với công sức các chủ rừng và người cung ứng dịch vụ đã bỏ ra đầu tư. Chính vì vậy, các đơn vị định giá dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng cần đảm bảo phương pháp định giá và bảng giá được hình thành sau khi đã tham vấn với cộng đồng và lấy được góp ý của cả nam giới và nữ giới người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số tại địa phương
Điều 8. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước	
1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân a. Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng. b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh. c. Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai, chủ rừng thực hiện cam kết tham gia và có biên bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân a. Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. b. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ủy quyền cho Tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.	- Điều 8 mới chỉ quy định các chủ rừng phải làm gì để triển khai các dự án các-bon. Tuy nhiên trong thực tế, cần quy định các bên có liên quan khác bao gồm bên đề xuất dự án, bên triển khai và bên trung gian thực hiện dự án để các nhà đầu tư và tổ chức phi Chính phủ tham gia hỗ trợ được rõ ràng. Có thể làm rõ bên thực hiện dự án có thể là chủ rừng hoặc các đơn vị khác. - Bổ sung phần định nghĩa rừng thuộc sở hữu toàn dân trong Điều 2 để các nhà đầu tư nước ngoài hiểu rõ về phạm vi quy định - Khoản 1a. Ý không rõ nghĩa vì vậy cần giải thích thêm. Ngoài ra, nếu 2 chủ rừng là tổ chức nằm ở 2 tỉnh khác nhau nhưng sát nhau về địa lý do vậy có thể kết hợp làm dự án các-bon rừng ở quy mô lớn thì sẽ thực hiện thế nào? - Khoản 1b. Hình thức đầu tư, kinh phí cho phát triển dự án, chi phí thẩm định, thẩm tra, nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon đối với các dự án do UBND tỉnh quản lý sẽ như thế nào? Hình thức phát triển dự án các-bon do UBND Tỉnh làm chủ dự án có phù hợp hay không đối với thị trường các-bon trong nước? - Trong trường hợp đơn vị phát triển dự án muốn xây dựng dự án cho cả diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân (tạm gọi chủ rừng lớn) và diện tích không thuộc sở hữu toàn dân (tạm gọi chủ rừng nhỏ) để tạo cơ hội cho các chủ rừng nhỏ tham gia hưởng lợi với chi phí thấp nhất có thể thì sẽ xử lý như thế nào? Vì Dự thảo ND chỉ ghi cho từng trường hợp - Đề xuất cân nhắc phân ra các mức ưu tiên/khuyến nghị dự án theo “lượng tín chỉ tạo ra” (Nếu có thể) để tránh việc đăng ký ồ ạt các dự án nhỏ - Đề xuất sửa đổi đồng nhất theo Khoản 2 của Điều 9 (Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng) vì tất cả các đối tượng chủ rừng không thuộc sở hữu toàn dân được triển khai, hoặc hợp tác, hoặc ủy quyền..., nếu áp dụng được cho tiêu chuẩn quốc tế thì cũng nên được áp dụng cho tiêu chuẩn quốc gia, vì đã là chủ rừng thì có đủ tư cách pháp nhân. Đề xuất này cũng hoàn toàn phù hợp với ý “tạo hành lang pháp lý thuận lợi..., đơn giản hóa quy định về thủ tục hành chính...” Ngoài ra làm rõ: Tổ chức có tư cách pháp nhân là ai để các đối tượng chủ rừng này chủ động ủy quyền

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.	• Đề xuất bổ sung quy trình đánh giá và công nhận Dự án các-bon rừng đạt theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, thủ tục thẩm định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, và thời hạn hiệu lực công nhận... • Chưa có các quy định đảm bảo sự tham gia của cộng đồng bao gồm nam giới, nữ giới và đại diện của các nhóm dễ bị tổn thương trong chia sẻ lợi ích, xây dựng và triển khai dự án. Cần bổ sung quy định về tham vấn cộng đồng địa phương và nhóm dễ bị tổn thương
Điều 9. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế	
1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân a. Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng. b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố. c. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh/thành phố trở lên. 2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.	• Khoản 1a. Chủ rừng có thể kết hợp với chủ rừng khác hoặc các bên khác ví dụ như bên đề xuất dự án, bên trung gian để thực hiện dự án. Tuy nhiên cần lập từ rõ cách thức phân bổ quyền sở hữu tín chỉ các-bon khi chi phí dự án và xác minh do các bên tư nhân chịu nhưng đất đai lại do nhà nước quản lý. • Khoản 2. tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng phải đảm bảo tư cách pháp nhân như thế nào, theo quy định nào. • Chưa có các quy định bảo sự tham gia của cộng đồng bao gồm nam giới, nữ giới và đại diện của các nhóm dễ bị tổn thương trong chia sẻ lợi ích, xây dựng và triển khai dự án. Cần bổ sung quy định về tham vấn cộng đồng địa phương và nhóm dễ bị tổn thương Ngoài ra, các chính sách thương mại các-bon rừng trên thế giới đều cân nhắc và gắn kết với các hoạt động quản lý tài chính tiền tệ để đảm bảo phòng chống rửa tiền, tham nhũng và tội phạm liên biên giới. Tuy nhiên điều này chưa được cân nhắc trong Dự thảo Nghị định như các Nghị định các-bon rừng khác trên thế giới. Ngoài ra, Dự thảo chỉ đề cập tới quy trình cấp tín chỉ nhưng lại chưa đề cập rõ nội dung quan trọng của thương mại các-bon rừng đó là hệ thống cấp giấy chứng nhận cho các tín chỉ các-bon rừng đã được sử dụng và do vậy được coi là hết hạn không thể được giao dịch và phải loại bỏ trên hệ thống thương mại. Những yếu tố này cần được bổ sung để đảm bảo tính toàn vẹn chặt chẽ của hệ thống pháp lý.
Điều 10. Xác định lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng	
1. Phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định a. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.	• Với cam kết NDC tham vọng cao, yêu cầu đóng góp vào giảm phát thải từ rừng là rất lớn, việc phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải KNK cho từng địa phương, trên từng đối tượng rừng cần được làm rõ, cùng với cơ chế rõ ràng để các chủ đầu tư có đầy đủ thông tin, tạo động lực cho việc đầu tư vào các dự án các-bon rừng. • Mặc dù Khoản 4, Điều 10 miễn trừ các giao dịch thị trường trong nước tự nguyện khỏi một số yêu cầu phê duyệt, đây là một bước tiến tích cực nhưng điều quan trọng cần lưu ý là thị trường các-bon tự nguyện của Việt Nam dự kiến vẫn còn nhỏ, có khả năng hạn chế sức hấp dẫn của thị trường này đối với các nhà đầu tư. • Khoản 2. Việc phân bổ không nên chỉ dựa vào lượng giảm phát thải được phân bổ để đóng góp vào NDC, mà phải dựa trên báo cáo dự án và kết quả xác nhận giảm phát thải bởi lượng phân bổ là dự kiến không phải kết quả đã được xác định và thẩm định.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
2. Xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng a. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố. b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố. c. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương. 3. Xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng a. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố.	• Khoản 4. Cần xây dựng phương thức để các dự án không phải đóng góp vào NDC hoặc dự án có điều kiện đóng góp vào NDC cho các dự án quốc tế (các dự án không bồi hoàn và yêu cầu thư cho phép – letter of authorisation). • Cần làm rõ các thủ tục trao đổi và bán tín chỉ các-bon quốc tế, bao gồm liệu có mở cửa cho Điều 6.2, 6.4 và 6.8 trong Thỏa thuận Paris và cả việc có sẵn sàng thực hiện các điều chỉnh tương ứng hay không? • Cũng cần làm rõ các thủ tục phê duyệt chuyển nhượng cũng các mốc thời gian khi nào có kết quả xác định lượng kết quả giảm phát thải • Nghị định hiện chưa quy định rõ số lượng hoặc tỷ lệ tín chỉ các-bon mà các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư được phép bán. Điều này có thể làm giảm động lực tham gia của họ vào các sáng kiến các-bon rừng. Trong khi thẩm quyền xác định khối lượng tín chỉ cuối cùng sau khi tính toán các đóng góp NDC được giao cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các ủy ban cấp tỉnh, Nghị định không nêu rõ mốc thời gian cụ thể hoặc phương pháp minh bạch để đưa ra những xác định này. Sự thiếu rõ ràng về mặt quy định này tạo ra rào cản đáng kể đối với đầu tư tư nhân dài hạn.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
b. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố. c. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương 4. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế, thực hiện theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025. 5. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng không cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế và trao đổi, chuyển nhượng tại thị trường trong nước cho các bên sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện thì không phải thực hiện khoản 2 Điều này.	Ngoài ra, các chính sách thương mại các-bon rừng trên thế giới đều cân nhắc và gắn kết với các hoạt động quản lý tài chính tiền tệ để đảm bảo phòng chống rửa tiền, tham nhũng và tội phạm liên biên giới. Tuy nhiên điều này chưa được cân nhắc trong Dự thảo Nghị định như các Nghị định các-bon rừng khác trên thế giới. Ngoài ra, Dự thảo chỉ đề cập tới quy trình cấp tín chỉ nhưng lại chưa đề cập rõ nội dung quan trọng của thương mại các-bon rừng đó là hệ thống cấp giấy chứng nhận cho các tín chỉ các-bon rừng đã được sử dụng và do vậy được coi là hết hạn không thể được giao dịch và phải loại bỏ trên hệ thống thương mại. Những yếu tố này cần được bổ sung để đảm bảo tính toàn vẹn chặt chẽ của hệ thống pháp lý.
Điều 11. Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng	
Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được cân đối, bố trí từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng hoặc huy động nguồn hỗ trợ từ quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.	• Dự thảo chưa làm rõ kinh phí từ nước ngoài đầu tư trả trước cho các dự án các-bon rừng sẽ được quản lý và đảm bảo như thế nào tại Việt Nam • Cần làm rõ các nhà đầu tư có thể trả trước và do vậy được sở hữu tín chỉ các-bon trong tương lai hay không và đảm bảo họ đầu tư thì có thể được hưởng lợi và sở hữu tín chỉ trong tương lai • Cần làm rõ hơn đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân thì các kinh phí triển khai sẽ được bố trí như thế nào?

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 12. Hình thức trao đổi, chuyển nhượng	
1. Trao đổi, chuyển nhượng theo Hợp đồng a. Tổ chức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định này ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. b. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hợp đồng bao gồm các nội dung chính: đối tượng của hợp đồng; giá 1 tấn CO₂ hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng; lượng; thời gian cung ứng và hoàn thành; thời hạn thanh toán; quyền và nghĩa vụ của hai bên. c. Đối với tổ chức, cá nhân trong nước: Mẫu hợp đồng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 và quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.	• Không nên có hai loại hợp đồng tạo nên sự khác biệt giữa các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài bởi (i) các tổ chức trong nước có thể kí kết với các tổ chức nước ngoài) và (ii) hợp đồng thương mại các-bon rừng cả n chuẩn hóa quốc tế để đảm bảo sự tuân thủ và lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm của các bên được đảm bảo. • Cần làm rõ các hợp đồng có thể ghi nhận bằng Việt Nam đồng hay cả ngoại tệ và nguyên tắc tính tỉ giá • Phụ lục II - MẪU HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG quá đơn giản và bỏ qua các vấn đề then chốt mà bất cứ hợp đồng nào liên quan đến tín chỉ các-bon rừng cũng phải giải quyết. Nên sử dụng các mẫu hợp đồng đã được quốc tế công nhận và sử dụng. • Ngoài ra, các chính sách thương mại các-bon rừng trên thế giới đều cân nhắc và gắn kết với các hoạt động quản lý tài chính tiền tệ để đảm bảo phòng chống rửa tiền, tham nhũng và tội phạm liên biên giới. Tuy nhiên điều này chưa được cân nhắc trong Dự thảo Nghị định như các Nghị định các-bon rừng khác trên thế giới. Ngoài ra, Dự thảo chỉ đề cập tới quy trình cấp tín chỉ nhưng lại chưa đề cập rõ nội dung quan trọng của thương mại các-bon rừng đó là hệ thống cấp giấy chứng nhận cho các tín chỉ các-bon rừng đã được sử dụng và do vậy được coi là hết hạn không thể được giao dịch và phải loại bỏ trên hệ thống thương mại. Những yếu tố này cần được bổ sung để đảm bảo tính toàn vẹn chặt chẽ của hệ thống pháp lí.
Điều 13. Quản lý sử dụng nguồn thu theo hình thức chi trả trực tiếp	
1. Bên cung ứng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. 2. Trường hợp bên cung ứng là tổ chức, tiền thu được, sau khi trừ đi các chi phí để triển khai dự án các-bon rừng, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, bao gồm tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật.	• Khoản 1. Cần làm rõ nghĩa vụ tài chính của bên cung ứng bao gồm nghĩa vụ gì theo quy định của pháp luật • Làm rõ trường hợp là tổ chức được ủy quyền bởi các đối tượng chủ rừng khác thực hiện dự án các-bon (Điều 8-9) thì sẽ áp dụng ra sao? • Khoản 2, “phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật” --> Điều này xung đột với điều 3 khoản 4 ở trên về việc doanh thu từ bán tín chỉ các-bon sẽ được tái đầu tư cho phát triển và bảo vệ rừng.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 14. Quản lý sử dụng nguồn thu ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	
1. Xác định số tiền điều phối và chi trả a. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối nguồn thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ vào lượng tín chỉ các-bon rừng và diện tích rừng cung ứng của từng tỉnh, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. b. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ vào diện tích rừng cung ứng, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Sử dụng nguồn thu tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam a. Ngoài các chi phí theo quy định tại điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính, cấp tín chỉ các-bon; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác có liên quan. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt. b. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này. 3. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh a. Ngoài các chi phí theo quy định tại khoản điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác theo quy định. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.	• Khoản 2: Trong thực tế triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng lần Chương trình Giảm phát thải Vùng Bắc Trung Bộ, việc điều phối chi trả từ Quỹ trung ương tới Quỹ tỉnh thường chậm trễ do không quy định về thời gian phải thực hiện chi trả. Cần làm rõ thời gian các số tiền này được chi trả để quy trách nhiệm rõ ràng về các bên đồng thời đảm bảo Chi trả được thực hiện kịp thời. Ví dụ, Quỹ Trung ương sẽ chuyển chi trả sau 30 ngày nhận được chi trả và xác định lượng tín chỉ được cung cấp. • Nhiều tỉnh hiện nay đã sát nhập Quỹ BVPTTR với Quỹ Bảo vệ Môi trường (ví dụ Lào Cai) trong khi một số tỉnh khác không có Quỹ BVPTTR (Cà Mau) do vậy Nghị định cần phải cập nhật với tình hình mới. • Khoản 3b: quy định sử dụng 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính, cấp tín chỉ các-bon; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác có liên quan trong thực tế không khả thi và quá thấp so với chi phí thực tế. Nhiều nghiên cứu trên toàn cầu đã chỉ ra rằng đối với một dự án các-bon rừng, chi phí quản lý và giao dịch chiếm từ 6% - 45% tổng giá trị nguồn thu của dự án tùy thuộc vào quy mô của dự án (từ 1000ha cho đến 75,000 ha rừng) trong giai đoạn từ 25- 100 năm (Xin xem báo cáo chi tiết tại đây https://www.ecosystemmarketplace.com/wp-content/uploads/archive/documents/Doc_355.pdf). Tuy nhiên, mức thu 5% này có thể ảnh hưởng đối với các dự án cộng đồng quy mô nhỏ. Cần xem xét quy định các mức sử dụng tùy thuộc vào quy mô của dự án thay vì cố định một mức chuẩn. • Tại Canada, các bên thực hiện dự án đều bắt buộc phải công bố các chi phí quản lý và sau khi công bố các mức chi phí này và được thẩm định bởi các cơ quan, họ được phép giữ lại toàn bộ lợi nhuận. • Khoản 5. Cần có quy định chặt chẽ về việc chủ rừng là tổ chức kinh tế chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Điều 15. Lập kế hoạch tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán, chế độ báo cáo	Hiện nay trong Dự thảo chỉ đề cập đến trách nhiệm chung khi lập kế hoạch tài chính, giải ngân, tuy nhiên, để đảm bảo hệ thống quản lý tín chỉ các-bon rừng của Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn toàn diện, cốt lõi và chất lượng cao, Nghị định có thể cân nhắc: • Bổ sung hướng dẫn về việc đảm bảo công bằng giới trong việc tiếp cận và phân phối lợi ích vào phụ lục hoặc gắn với phụ lục IV “Lập kế hoạch tài chính”; trong đó, có đề cập đến “các nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương” — bao gồm phụ nữ — cần được ưu tiên và hỗ trợ để tiếp cận thông tin, tham gia và hưởng lợi • Hiện nay chế độ báo cáo chỉ dừng lại ở chia sẻ thông tin giữa cơ quan nhà nước, người mua và người bán và Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng. Tuy nhiên, theo các tiêu chuẩn quốc tế và theo kinh nghiệm của các nước đã phát triển quy định về các-bon rừng, toàn bộ hệ thống tài chính và giải ngân cần được công bố rộng rãi trên hệ thống trực tuyến để đảm bảo tính minh bạch.
Điều 16. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính	Thực hiện kiểm tra, giám sát, công khai tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. • Điều 72 Nghị định 156 chỉ qui định «Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ» Đề xuất bổ sung qui định minh bạch hoá dữ liệu - thẩm định, kiểm kê, xác minh, báo cáo lượng các-bon trong quá trình thực hiện dự án các-bon rừng cho phục vụ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon • Ngoài ra cần kiểm tra giám sát về các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội, và có quy định về hệ thống giám sát và báo cáo về bình đẳng giới. Cụ thể hơn, ◦ Cần có cơ chế khiếu nại và giải quyết tranh chấp có nhạy cảm giới ◦ Cần có yêu cầu thu thập dữ liệu phân tách theo giới ◦ Cần giám sát tác động về giới trong quá trình thực hiện chính sách. Đề cập đến việc không gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi cộng đồng (Do-no-harm) ◦ Bổ sung điều khoản về xây dựng cơ chế khiếu nại từ cộng đồng và có yêu cầu cụ thể với cơ chế phải có các kênh phù hợp để phụ nữ có thể tiếp cận và phản ánh một cách an toàn
Điều 17. Trách nhiệm thi hành	1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường a. Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. b. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. c. Xây dựng tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam, thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng. • Khoản 1c. Để đảm bảo các tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam có thể tiệm cận và dễ dàng được chấp nhận trên thị trường quốc tế, tiêu chuẩn này nên sử dụng các tiêu chuẩn các-bon chất lượng cao đã được ghi nhận và thông qua trên thị trường như CORSIA, the Paris Agreement Crediting Mechanism và IC-VCM • Hiện nay chưa rõ ràng về hệ thống hướng dẫn mà các công ty nước ngoài có thể làm việc. Theo các ý kiến đóng góp từ khối tư nhân, việc có một đầu mối tiếp nhận các yêu cầu và đề xuất của các công ty nước ngoài sẽ dễ dàng đối với các công ty nước ngoài hơn. . • Cần có những hướng dẫn cụ thể về quy trình đăng kí và quản lý (đơn vị nào của Bộ, đầu mối liên hệ là ai) để hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài tốt hơn • Cả Bộ Nông Nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh đều có trách nhiệm tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế và trong nước. Cần làm rõ các hợp đồng và thỏa thuận có phải được hai cơ quan này chấp nhận và kí hay không. Điều này cần làm rõ ở cả Điều 17 này lẫn Điều 12.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
d. Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế. e. Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất. f. Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp. 2. Bộ Tài chính 3. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và tổ chức thực hiện Nghị định này. 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a. Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh tại địa phương theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. b. Ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. c. Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế, trong nước theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế. d. Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất tại địa phương. e. Hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng tại địa phương.	- Khoản d. Cần nhấn mạnh về việc Việt Nam sẽ thực hiện triển khai dự án các-bon rừng theo Điều khoản 6 của Thỏa thuận Paris. - Vai trò của Bộ Tài chính trong việc xây dựng định giá các-bon rừng và các chính sách thuế khác có liên quan đến thương mại các-bon rừng. - Khoản 4b. Trên thực tế, sẽ rất khó để UBND tỉnh đưa ra một bảng giá vì mức giá của một tín chỉ các-bon phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp, lợi ích xã hội và môi trường của chúng. Một dự án độc canh quy mô lớn sẽ có bảng giá các-bon rẻ hơn nhiều so với một dự án quy mô nhỏ, có sự tham gia cộng đồng và hướng tới bảo tồn đa dạng sinh học - Các dự án trong nước đã có hệ thống theo dõi, giám sát và báo cáo nhưng các dự án do các tổ chức nước ngoài bán trên thị trường quốc tế thì chưa có quy định họ sẽ phải báo cáo như thế nào cho các cấp có thẩm quyền.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Nội dung của Dự thảo Nghị định	Các vấn đề cần cân nhắc
Phụ lục 2 Hướng dẫn về mẫu hợp đồng	Dự thảo Nghị định hiện nay đi theo xu thế quốc tế khi xây dựng và quản lý tín chỉ các-bon rừng thông qua các hướng dẫn về thỏa thuận hợp đồng (Phụ lục 2 của Dự thảo Nghị định). Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu khắt khe của thị trường, giảm thiểu rủi ro thương mại cho Việt Nam và các chủ rừng, đặc biệt khi có sự tham gia của các công ty nước ngoài và phòng tránh các vấn đề pháp lý về các-bon, cần cân nhắc sử dụng các mẫu hợp đồng quốc tế đã được các luật sư trên toàn cầu rà soát và đang được các quốc gia sử dụng để yêu cầu các bên tham gia thương mại các-bon sử dụng, ví dụ thỏa thuận chung , thỏa thuận Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng, Ủy ban giám phát thải quốc tế áp dụng, Úc áp dụng, Na Uy áp dụng, chính tả Gold Standard và bên tham gia dự án, thỏa thuận giữa World Bank và quốc gia ,<u>Thỏa thuận giữa IETA và quốc gia</u>,<u>Mẫu hợp đồng đơn giản và ngắn gọn</u> mà các bên thường sử dụng hay mẫu thông dụng mà các công ty nước ngoài đã ký với Việt Nam như ví dụ của <u>Emission Reduction Purchase Agreement between Ecolocap Solutions (Canada) Inc. and Bao Tan Hydro Electric Joint-Stock Company</u>. Theo thông lệ của thương mại các-bon, một hợp đồng kinh tế và thương mại về các bản cần có tối thiểu các điều khoản sau: • Số lượng và giá của lượng khí thải cần giảm sẽ được cung cấp. • Lịch trình giao hàng và thanh toán lượng khí thải giảm • Hậu quả của việc không giao hàng: điều gì xảy ra khi Bên bán không giao lượng khí thải giảm đã nêu và Bên mua có thể đưa ra yêu cầu gì hoặc Bên bán sẽ phải trả tiền phạt? • Hậu quả của việc vi phạm: điều gì xảy ra nếu Bên mua không thanh toán cho lượng khí thải giảm đã giao? Điều gì xảy ra nếu Bên bán cung cấp thông tin sai? Điều gì xảy ra nếu có thay đổi trong cơ cấu quản lý của quốc gia? • Nghĩa vụ chung của Bên bán: ví dụ, Bên bán sẽ chịu trách nhiệm thực hiện xác minh và chứng nhận (để đảm bảo việc ban hành lượng khí thải giảm), thực hiện kế hoạch giám sát, hoạt động chung của dự án và giao lượng khí thải giảm cho Bên mua. • Nghĩa vụ chung của Người mua: ví dụ, Người mua sẽ chịu trách nhiệm lập một tài khoản để nhận giao hàng giảm phát thải, thanh toán cho việc giảm phát thải và liên lạc với các cơ quan quản lý có liên quan • Rủi ro của dự án: ai chịu trách nhiệm về những rủi ro này và liệu những rủi ro này có thể quản lý được không và bằng cách nào?

4 Hướng tới hệ thống quản lý chất lượng cao về các-bon rừng

Trong Bảng sau, chúng tôi trình bày tóm tắt tổng quan về tính tương thích giữa Dự thảo Nghị định và Khung đánh giá và điều kiện then chốt về Hệ thống cấp và quản lý tín chỉ các-bon rừng chất lượng cao theo các tiêu chí của Ủy ban Quốc tế về Liêm chính về các-bon tự nguyện. Rà soát lại các yêu cầu và tiêu chí của Ủy ban Quốc tế về Liêm chính về các-bon tự nguyện không chỉ giúp Việt Nam có thể đảm bảo hệ thống của Việt Nam tương thích với thế giới mà còn dễ dàng giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể giao dịch và quy đổi trên thị trường quốc tế.

Bảng 4. Các lĩnh vực cần cân nhắc khi sửa đổi Dự thảo dựa trên tiêu chí của Ủy ban Quốc tế về Liêm chính về các-bon tự nguyện

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
1. Quản trị hiệu quả Chương trình tín chỉ các-bon phải có hệ thống quản trị chương trình hiệu quả để đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, cải tiến liên tục về chất lượng toàn diện của tín chỉ các-bon	Tiêu chí 1.1. 1) Có một hội đồng quản trị bao gồm các thành viên hội đồng quản trị độc lập đảm nhận trách nhiệm ủy thác cho tổ chức và hoạt động theo các điều lệ chặt chẽ; 2) Công bố báo cáo thường niên về doanh thu, chi phí và tài sản ròng của tổ chức trong năm qua và cung cấp tổng quan về sứ mệnh, các chương trình và hoạt động chính, và quản trị của tổ chức 3) Có các quy trình để đảm bảo trách nhiệm xã hội và môi trường của doanh nghiệp; 4) Có các quy trình chống rửa tiền chặt chẽ 5) Tuân thủ các thông lệ phù hợp với hướng dẫn và quy định chống hối lộ và chống tham nhũng chặt chẽ. Tiêu chí 1.2. Sự tham gia, tham vấn, phản hồi và khiếu nại của công chúng Ngoài các yêu cầu của CORSIA liên quan đến sự tham gia, tham vấn và khiếu nại của công chúng, chương trình tín dụng các-bon sẽ có một quy trình để: 1) tham vấn các bên liên quan tại địa phương và toàn cầu mạnh mẽ và minh bạch, cung cấp ý kiến và giải pháp để công chúng xem xét và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và giải quyết vấn đề; 2) giải quyết khiếu nại, trong đó quy trình phải rõ ràng và minh bạch, đảm bảo tính công bằng và khi thích hợp, tính bảo mật, trong việc nộp và giải quyết khiếu nại và bất kỳ khoản phí nào được áp dụng sẽ không cản trở quyền tiếp cận hợp pháp vào quy trình khiếu nại của các tổ chức xã hội dân sự hoặc của đồng bào dân tộc thiểu số	Đã có	Hiện nay Nghị định chưa có quy định công minh bạch về các giao dịch liên quan đến tín chỉ các-bon rừng Chưa đề cập trong bối cảnh các-bon rừng
			Có đề cập trong Quyết định 419 nhưng không đề cập chi tiết trong Dự thảo Có đề cập trong Quyết định 419 nhưng không đề cập chi tiết trong Dự thảo

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
2. Theo dõi/truy xuất nguồn gốc các-bon Chương trình tín chỉ các-bon sẽ vận hành hoặc sử dụng sổ đăng ký để xác định, ghi lại và theo dõi duy nhất các hoạt động giảm thiểu và tín chỉ các-bon được cấp để đảm bảo tín chỉ có thể được xác định một cách an toàn và rõ ràng.	Tiêu chí 2.1. Hệ thống đăng ký hiệu quả (việc cấp phép chứng nhận tín chỉ đã được sử dụng và xóa sổ tín chỉ này ra khỏi hệ thống và hệ thống xử lý phát hành tín chỉ sai sót) a) Ngoài các yêu cầu của CORSIA liên quan đến tín chỉ các-bon trong hệ thống đăng ký của chương trình cấp tín chỉ các-bon, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải: 1) yêu cầu xác định tổ chức hoặc cá nhân thay mặt cho ai mà tín chỉ các-bon đã được xóa sổ; 2) yêu cầu xác định mục đích của việc xóa sổ tín chỉ các-bon; 3) có quy trình và thủ tục hành chính rõ ràng để xử lý việc phát hành tín chỉ các-bon sai sót, xác định các biện pháp khắc phục (ví dụ: hủy bỏ, bù đắp bằng cách thay thế) và xác định các tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện những biện pháp này.		Chưa đề cập và hướng dẫn cụ thể trong Dự thảo này
3. Minh bạch Hệ thống cấp tín chỉ các-bon phải cung cấp thông tin toàn diện và minh bạch về tất cả các hoạt động giảm thiểu được ghi nhận. Thông tin phải được công khai Dưới dạng điện tử và có thể truy cập được để các bên có liên quan đặc biệt là nhóm không phải làm việc và chuyên sâu trong lĩnh vực này vẫn có thể giám sát các hoạt động giảm thiểu.	Tiêu chí 3.1. Thông tin a) Ngoài các yêu cầu của CORSIA, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đảm bảo rằng đối với mỗi hoạt động giảm thiểu phát thải yêu cầu đăng ký hoặc đã được đăng ký, tất cả tài liệu liên quan đến hoạt động giảm thiểu đó phải được công khai (tùy thuộc vào các hạn chế về bảo mật, quyền sở hữu, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu), bao gồm: 1) tất cả thông tin cần thiết, chẳng hạn như các bảng tính được sử dụng cho các phép tính, để cho phép các bên thứ ba đánh giá tác động xã hội và môi trường của hoạt động giảm thiểu và để tái lập các phép tính về giảm hoặc loại bỏ phát thải khí nhà (bao gồm cả việc xác định đường cơ sở) và đánh giá tính bổ sung; 2) một tài liệu thiết kế hoạt động giảm thiểu bao gồm: i. một bản tóm tắt dự án được giải thích bằng ngôn ngữ không kỹ thuật để các bên có thể tiếp cận và hiểu được về thông tin ii. thông tin chi tiết về hoạt động giảm thiểu, bao gồm vị trí thực hiện dự án và các bên đề xuất iii. mô tả các công nghệ hoặc giải pháp thực tiễn được áp dụng; iv. các tác động môi trường và xã hội; v. phương pháp luận được sử dụng; vi. thông tin về cách thức phương pháp luận đã được áp dụng nhằm xác định đường cơ sở, chứng minh tính bổ sung và định lượng việc giảm hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính; 3) Đối với các loại hình được liệt kê tại Điều 9.1 b) 1, thông tin liên quan đến thời kỳ giám sát và bù đắp. b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đảm bảo rằng tất cả các tài liệu liên quan đến chương trình đều được công khai và có quy trình đảm bảo rằng khi có yêu cầu về thông tin bị thiếu trên trang web và/hoặc hệ thống đăng ký, thông tin đó sẽ được cung cấp (tùy thuộc vào các hạn chế về bảo mật, quyền sở hữu, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu) và được công khai cùng với các thông tin công khai liên quan khác.		Chưa rõ ràng trong Dự thảo hiện nay nhưng có thể hướng dẫn chi tiết trong các văn bản hướng dẫn khác Có thể cân nhắc làm rõ trong Tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia hoặc các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn về thực hiện dự án các-bon rừng Chưa được đề cập rõ ràng và cần làm rõ ở Nghị định hoặc các văn bản hướng dẫn khác

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
4. Xác thực và xác minh độc lập – chính xác của bên thứ ba Hệ thống cấp tín chỉ sẽ có các yêu cầu về xác minh và xác thực của các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính do bên thứ ba độc lập thực hiện.	Tiêu chí 4.1. Xác minh và thẩm định độc lập bên thứ ba một cách chặt chẽ a) Ngoài các yêu cầu của CORSIA, liên quan đến việc thẩm định các hoạt động giảm thiểu và xác minh việc giảm hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải: 1) yêu cầu các tổ chức thẩm định và xác minh (VVB) phải được công nhận theo một tiêu chuẩn quốc tế được thừa nhận (ví dụ, theo phiên bản hiện hành của ISO 14065 và ISO 14066, hoặc theo các quy định liên quan đến Cơ chế Phát triển Sạch của Nghị định thư Kyoto của UNFCCC hoặc Cơ quan Giám sát theo Khoản 4, Điều 6 của Thỏa thuận Paris) 2) có một quy trình để quản lý hiệu quả hoạt động của các VVB, bao gồm việc rà soát có hệ thống các hoạt động thẩm định và xác minh, các báo cáo và các biện pháp khắc phục nhằm xử lý các vấn đề liên quan đến hiệu suất, bao gồm cả các biện pháp đảm bảo rằng những hoạt động kém hiệu quả của VVB được báo cáo cho cơ quan công nhận có thẩm quyền, và quy định về việc đình chỉ hoặc thu hồi quyền tham gia của VVB trong chương trình cấp tín chỉ các-bon.		Dự thảo chưa đề cập đến VVB nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng
5. Tính bổ sung Việc giảm hoặc loại bỏ khí nhà kính (GHG) phát thải từ hoạt động giảm thiểu sẽ là bổ sung, tức là chúng sẽ không xảy ra nếu không có nguồn chi trả cho hoạt động tạo ra tín chỉ các-bon rừng	Tiêu chí 8.1. Chứng minh tính bổ sung a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đáp ứng các yêu cầu của CORSIA liên quan đến tính bổ sung. b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định: 1) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí 8.2 Dưới đây (các yêu cầu pháp lý hiện hành của quốc gia chủ nhà); VÀ 2) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí 8.3 Dưới đây (xem xét tín chỉ các-bon); VÀ 3) phù hợp với tiêu chí 8.4 Dưới đây (các phương pháp xác định tính bổ sung), đáp ứng các yêu cầu của các tiêu chí từ 8.5 đến 8.8 Dưới đây (phân tích đầu tư, phân tích rào cản, mức độ phổ biến trên thị trường/ thực tiễn thông thường, các phương pháp tiêu chuẩn hóa). c) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp xác định tính bổ sung thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng tính bổ sung như các yêu cầu tại các tiêu chí từ 8.4 đến 8.9 Dưới đây đối với một hoặc nhiều loại hình, chương trình đó có thể, theo Phần 3 của Thủ tục Đánh giá, đệ trình một bản giải trình và phải công khai bản giải trình đó. d) Các Chương trình REDD+ cấp khu vực pháp lý phải đáp ứng các yêu cầu của CORSIA liên quan đến tính bổ sung và các yêu cầu liên quan đến tính bổ sung được nêu tại các tiêu chí từ 8.9 đến 8.10.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 8.2. Các yêu cầu pháp lý hiện hành của quốc gia chủ nhà a) Ngoài các yêu cầu của CORSIA liên quan đến tính bổ sung, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải: 1) đảm bảo rằng hoạt động giảm thiểu chỉ được đăng ký nếu các tín chỉ các-bon tạo ra thể hiện việc giảm hoặc loại bỏ phát thải đã đáp ứng và vượt quá các yêu cầu pháp lý có liên quan và đang được thực thi. Đối với các quốc gia có thu nhập cao, tất cả các yêu cầu pháp lý được coi là đang được thực thi. Đối với các quốc gia không thuộc nhóm thu nhập cao, các yêu cầu pháp lý chỉ được coi là không được thực thi dựa trên thông tin có thẩm quyền và cập nhật về việc không thực thi, thông tin này phải phù hợp và áp dụng cho hoạt động giảm thiểu; 2) yêu cầu việc đánh giá theo mục 1) nêu trên phải được thực hiện bởi các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu và được xác minh bởi một VVB và/hoặc bởi chương trình cấp tín chỉ các-bon. Việc đánh giá phải được thực hiện: i. trước khi đăng ký hoạt động giảm thiểu; và ii. theo một tần suất phù hợp sau đó, ví dụ, vào mỗi lần gia hạn kỳ hạn cấp tín chỉ hoặc vào mỗi lần xác minh khi kỳ hạn cấp tín chỉ kéo dài hơn năm năm.		Cần làm rõ điều này trong Điều 5 về Nguyên tắc vận hành và cấp phép tín chỉ Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
	Tiêu chí 8.3. Xem xét tín chỉ các-bon (xem xét trước) Việc xem xét tín chỉ các-bon có thể được chứng minh bằng Phương pháp A và/hoặc Phương pháp B Dưới đây. Phương pháp A: Chứng minh thông qua bằng chứng a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải: 1) yêu cầu các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu cung cấp bằng chứng có tài liệu được công khai về việc đã xem xét tín chỉ các-bon (ví dụ: tham vấn các bên liên quan) trước ngày bắt đầu của hoạt động giảm thiểu, và bằng chứng này phải được đánh giá bởi một VVB và/hoặc bởi chương trình cấp tín chỉ các-bon như một phần của quá trình thẩm định hoạt động giảm thiểu; VÀ 2) yêu cầu các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu cung cấp bằng chứng bằng văn bản cho chương trình cấp tín chỉ các-bon chậm nhất là một năm sau ngày bắt đầu hoạt động giảm thiểu; VÀ 3) giới hạn khoảng thời gian cho phép giữa ngày của bằng chứng được ghi nhận và ngày đăng ký hoạt động giảm thiểu sao cho trong một khoảng thời gian hợp lý; VÀ/HOẶC		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	4) cho phép các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu cung cấp bằng chứng được công khai hoặc được xác nhận bởi bên thứ ba đáng tin cậy rằng họ đã xem xét tín chỉ các-bon trước ngày bắt đầu hoạt động giảm thiểu và yêu cầu bằng chứng đó phải được đánh giá bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon. Phương pháp B: Phương pháp thay thế dựa trên việc giới hạn thời gian giữa ngày bắt đầu và việc thẩm định/nộp hồ sơ đăng ký b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có quy định thiết lập một khoảng thời gian tối đa hợp lý giữa ngày bắt đầu của hoạt động giảm thiểu và việc thẩm định bởi một VVB (và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon) hoặc việc nộp hồ sơ đăng ký, có tính đến thời gian cần thiết để nộp các tài liệu liên quan (ví dụ: từ hai đến ba năm, tùy theo loại hình).		
	Tiêu chí 8.4 Các phương pháp xác định tính bổ sung a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định yêu cầu hoạt động giảm thiểu chứng minh tính bổ sung thông qua bất kỳ phương pháp nào sau đây: 1) phân tích đầu tư kết hợp với đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường theo các tiêu chí 8.5 và 8.7 Dưới đây (có thể kết hợp với các phương pháp khác); 2) phân tích rào cản kết hợp với đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường theo các tiêu chí 8.6 và 8.7 Dưới đây (có thể kết hợp với các phương pháp khác); a) một phương pháp tiêu chuẩn hóa theo tiêu chí 8.8 Dưới đây		
	Tiêu chí 8.5. Phân tích đầu tư a) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho phép sử dụng phân tích đầu tư để chứng minh tính bổ sung, chương trình đó phải yêu cầu tất cả các điều sau: 1) một chỉ số tài chính phù hợp, chẳng hạn như giá trị hiện tại ròng (NPV) hoặc tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR), được sử dụng trong phép tính; 2) việc tính toán chỉ số tài chính phải bao gồm tất cả các chi phí liên quan (chi phí đầu tư CAPEX, chi phí vận hành OPEX) và tất cả các khoản doanh thu, bao gồm cả trợ cấp hoặc viện trợ phát triển chính thức nếu có áp dụng;		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	3) các giả định, dữ liệu và kết luận trong phân tích đầu tư phải: i. được ghi chép minh bạch trong tài liệu nộp để đăng ký; ii. được giải thích hợp lý và có bằng chứng hỗ trợ; VÀ iii. thông tin được trình bày nhất quán cho ban quản lý ra quyết định của công ty và các nhà đầu tư/người cho vay 4) tất cả các tham số và giả định sử dụng trong phân tích phải nhất quán nội bộ (ví dụ, dòng tiền phải được biểu thị nhất quán Dưới dạng thực tế hoặc danh nghĩa, và phép tính phải phù hợp với chỉ số được sử dụng, chẳng hạn IRR dự án hoặc IRR vốn chủ sở hữu); 5) trong trường hợp phân tích so sánh chuẩn, chỉ số chuẩn tài chính sử dụng phải phù hợp với chi phí sử dụng vốn bình quân (hoặc chi phí vốn chủ sở hữu, nếu có) áp dụng phổ biến cho quốc gia, ngành và loại hoạt động giảm thiểu; 6) trong trường hợp phân tích so sánh chuẩn, tính bổ sung được chứng minh nếu phân tích cho thấy: i. hoạt động giảm thiểu sẽ không đạt được chỉ số chuẩn tài chính yêu cầu nếu không có doanh thu từ tín chỉ các-bon; VÀ ii. hiệu quả kinh tế của hoạt động giảm thiểu tăng rõ rệt nhờ doanh thu từ tín chỉ các-bon; VÀ iii. doanh thu từ tín chỉ các-bon có thể nâng hiệu quả kinh tế đạt đến hoặc vượt mức chỉ số chuẩn tài chính yêu cầu; 7) thời gian đánh giá phải phản ánh khoảng thời gian dự kiến hoạt động của hoạt động giảm thiểu cơ sở hoặc phải là một khoảng thời gian ít nhất mười năm và bao gồm cả giá trị tài sản vào cuối kỳ đánh giá; 8) trong trường hợp phân tích so sánh đầu tư: i. các kịch bản thay thế được xem xét phải loại trừ lẫn nhau và cung cấp cùng loại sản phẩm hoặc mức độ dịch vụ như hoạt động giảm thiểu, nếu có áp dụng; ii. tính bổ sung được chứng minh nếu phân tích cho thấy hoạt động giảm thiểu sẽ không phải là kịch bản hấp dẫn nhất về mặt kinh tế nếu không có tín chỉ các-bon;		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	9) phải tiến hành phân tích độ nhạy để cho thấy kết luận về sự hấp dẫn tài chính có vững chắc trước các biến đổi hợp lý trong các giả định then chốt hay không; 10) tất cả các thành phần của phân tích đầu tư phải được đánh giá như một phần của quá trình thẩm định bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon. b) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp xác định tính bổ sung thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng tính bổ sung như các yêu cầu nêu trên đối với một hoặc nhiều loại hình, chương trình đó có thể, theo Phần 3 của Thủ tục Đánh giá, đệ trình một bản giải trình và tất cả các quy định liên quan tới ICVCM và phải công khai bản giải trình đó.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
Tiêu chí 8.6. Phân tích rào cản			
	a) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho phép sử dụng phân tích rào cản để chứng minh tính bổ sung, chương trình đó phải yêu cầu tất cả các điều sau: 1) các loại rào cản có thể được xem xét bị giới hạn trong các loại sau: i. rào cản tài chính (ví dụ: các khoản vay hoặc các hình thức tài chính khác không thể tiếp cận được đối với loại hoạt động giảm thiểu và quốc gia do nhà tài trợ đánh giá rủi ro); ii. rào cản thể chế (ví dụ: nhà đầu tư không phải là người hưởng lợi từ việc tiết kiệm chi phí liên quan đến khoản đầu tư); iii. rào cản thông tin (ví dụ: thiếu nhận thức trong các hộ gia đình về chi phí vòng đời của các thiết bị tiết kiệm năng lượng); HOẶC iv. các rào cản khác đặc thù cho hoạt động giảm thiểu và/hoặc khu vực nơi hoạt động giảm thiểu được thực hiện nếu các rào cản này được xác định rõ ràng và làm rõ trong phương pháp định lượng liên quan hoặc các tài liệu chương trình khác; 2) các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu phải được yêu cầu: i. xác định các rào cản cụ thể và nếu có thể, định lượng các rào cản đó; VÀ ii. cung cấp bằng chứng có thể kiểm chứng để chứng minh từng rào cản đã được xác định và bằng chứng có thể kiểm chứng rằng doanh thu từ tín chỉ các-bon là yếu tố quyết định trong việc vượt qua từng rào cản đã được xác định; VÀ iii. chứng minh rằng ít nhất một phương án thay thế cho hoạt động giảm thiểu không gặp phải các rào cản đáng kể, bao gồm cả các rào cản mà hoạt động giảm thiểu đang phải đối mặt;		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	3) bằng chứng sử dụng phải được áp dụng một cách thận trọng. Trong trường hợp không chắc chắn về mức độ của rào cản được xác định, bằng chứng hoặc giá trị đó phải được giải thích sao cho rất ít khả năng tác động của rào cản bị đánh giá quá cao. Bằng chứng như vậy có thể bao gồm các nghiên cứu độc lập, khảo sát công khai, dữ liệu thị trường liên quan hoặc dữ liệu từ thống kê quốc gia hoặc quốc tế 4) tất cả các yếu tố của phân tích rào cản phải được đánh giá như một phần của quá trình thẩm định bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon. b) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp xác định tính bổ sung thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng tính bổ sung như các yêu cầu nêu trên đối với một hoặc nhiều loại hình, chương trình đó có thể, theo Phần 3 của Thủ tục Đánh giá, đệ trình một bản giải trình và tất cả các quy định liên quan tới ICVCM và phải công khai bản giải trình đó.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
	Tiêu chí 8.7. Mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường: a) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho phép đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường để chứng minh tính bổ sung, chương trình đó phải yêu cầu tất cả các điều sau: 1) các phương pháp đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường phải được xác định một cách phù hợp dựa trên mức độ ứng dụng gần đây hoặc số lượng/độ phổ biến hiện tại của các công nghệ, dịch vụ hoặc thực tiễn liên quan, so với quy mô hoặc tiềm năng tối đa thực tế của thị trường, có tính đến bất kỳ hạn chế nào đối với việc ứng dụng công nghệ, dịch vụ hoặc thực tiễn liên quan; 2) một ranh giới địa lý phù hợp để đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường cho loại công nghệ, dịch vụ hoặc thực tiễn đó, có tính đến các ranh giới thị trường liên quan, nếu có; 3) việc đánh giá tính bổ sung chỉ được chấp nhận nếu phương pháp đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường không vượt quá một ngưỡng phù hợp do chương trình cấp tín chỉ các-bon quy định, có tính đến loại hình hoạt động giảm thiểu; 4) tất cả các yếu tố của đánh giá mức độ phổ biến trên thị trường/thực tiễn thông thường, bao gồm cả việc tuân thủ các quy định nêu trên, phải được đánh giá như một phần của quá trình thẩm định bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 8.8. Các phương pháp tiêu chuẩn hóa a) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho phép sử dụng các phương pháp tiêu chuẩn hóa để chứng minh tính bổ sung, chương trình đó phải xây dựng một quy trình rõ ràng để phát triển các phương pháp tiêu chuẩn hóa, bao gồm việc biện minh khách quan cho các tiêu chí và đánh giá bởi chuyên gia, và yêu cầu tất cả các điều sau: 1) phương pháp tiêu chuẩn hóa phải được xác định ở một mức độ tập hợp công nghệ/hoạt động phù hợp và ở mức độ nghiêm ngặt cao, tương đương với các tiêu chí từ 8.1 đến 8.7; 2) các phương pháp luận và dữ liệu được sử dụng để xây dựng từng phương pháp tiêu chuẩn hóa phải được công khai, cùng với một giải thích chi tiết biện minh cho việc đánh giá tính bổ sung; 3) các phân tích làm cơ sở cho mỗi phương pháp tiêu chuẩn hóa phải được rà soát định kỳ (ví dụ: ba năm một lần) để đảm bảo rằng mọi thay đổi về hoàn cảnh được phản ánh một cách phù hợp (ví dụ: chi phí của công nghệ liên quan giảm). Bất kỳ cập nhật nào từ việc rà soát này sẽ không bắt buộc áp dụng hồi tố cho các hoạt động giảm thiểu đã đăng ký; a) việc tuân thủ của một hoạt động giảm thiểu đối với các tiêu chí của phương pháp tiêu chuẩn hóa phải được đánh giá như một phần của quá trình thẩm định bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon. b) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp xác định tính bổ sung thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng tính bổ sung như các yêu cầu nêu trên đối với một hoặc nhiều loại hình, chương trình đó có thể, theo Phần 3 của Thủ tục Đánh giá, đệ trình một bản giải trình và tất cả các quy định liên quan tới ICVCM và phải công khai bản giải trình đó.		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 8.9. REDD+ cấp vùng: Chứng minh các hành động giảm thiểu mới hoặc việc tăng cường thực hiện các hành động giảm thiểu đang diễn ra a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định yêu cầu: 1) bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng phải: i. nộp một kế hoạch triển khai (nghĩa là tài liệu hoặc bộ tài liệu triển khai toàn diện và mang tính chiến lược, bao gồm phạm vi của chương trình và các hành động dự kiến có thể bao gồm, trong số những thứ khác, chính sách, luật pháp, khung pháp lý đề xuất, các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, biện pháp thực thi, quy định, khung pháp lý về quyền lợi và/hoặc cơ chế khuyến khích); ii. xác định các hành động giảm thiểu mới hoặc việc tăng cường thực hiện các hành động giảm thiểu đang diễn ra và chứng minh rằng các hành động này được thiết kế nhằm mục đích giải quyết đáng kể các nguyên nhân chính gây ra mất rừng và suy thoái ở cấp vùng nhằm giảm phát thải (và khi áp dụng, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính). Thông tin này phải được bao gồm trong kế hoạch triển khai; ii. báo cáo về việc thực hiện các hành động giảm thiểu mới hoặc việc tăng cường thực hiện các hành động giảm thiểu đang diễn ra trong các báo cáo giám sát; 2) việc thẩm định/xác minh các yêu cầu trong mục 1) nêu trên phải được thực hiện bởi một VVB và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon; 3) bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng phải cung cấp bằng chứng cho chương trình cấp tín chỉ các-bon chứng minh rằng doanh thu dự kiến từ tín chỉ các-bon (hoặc nguồn tài chính dựa trên kết quả) là yếu tố then chốt để thúc đẩy việc triển khai Chương trình REDD+ cấp vùng (ví dụ: bằng cách cung cấp thông tin về cách mà doanh thu dự kiến sẽ thúc đẩy các hành động giảm thiểu và/hoặc cách mà doanh thu dự kiến đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ cho các hành động giảm thiểu). b) Khi một chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp xác định tính bổ sung thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng tính bổ sung như các yêu cầu nêu trên, chương trình đó có thể, theo Phần 3 của Thủ tục Đánh giá, đệ trình một bản giải trình và tất cả các quy định liên quan tới ICVCM và phải công khai bản giải trình đó.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 8.10. REDD+ cấp vùng: Xem xét đến tín chỉ các-bon Các yêu cầu của Phương pháp A hoặc Phương pháp B phải được đáp ứng. Phương pháp A: Chứng minh thông qua bằng chứng a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định đảm bảo rằng: 1) yêu cầu bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng phải cung cấp bằng chứng bằng văn bản chứng minh rằng bên đề xuất đã xem xét đến tín chỉ các-bon hoặc các khoản thanh toán tài chính dựa trên kết quả trước khi triển khai các hành động giảm thiểu mới hoặc việc tăng cường thực hiện các hành động giảm thiểu đang diễn ra; 2) quy định rằng bằng chứng bằng văn bản nêu tại mục 1) ở trên có thể bao gồm một trong hai hoặc cả hai yếu tố sau: i. một tài liệu chính thức thể hiện ý định (ví dụ: thông báo; biên bản cuộc họp của các cơ quan cấp vùng có liên quan; tài liệu đầu tư; bằng chứng tham gia vào các hoạt động sẵn sàng) cho thấy quyết định tham gia thị trường các-bon tự nguyện hoặc khuôn khổ tài chính dựa trên kết quả; hoặc ii. bằng chứng về việc đã tham vấn ý kiến các bên liên quan công khai về Chương trình REDD+ cấp vùng được đề xuất. Phương pháp B: Phương pháp thay thế dựa trên việc giới hạn thời gian b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định thiết lập một khoảng thời gian tối đa hợp lý giữa ngày bắt đầu của hoạt động giảm thiểu và việc thẩm định bởi một VVB (và/hoặc chương trình cấp tín chỉ các-bon) hoặc việc nộp hồ sơ đăng ký, có tính đến thời gian cần thiết để nộp các tài liệu liên quan cho Chương trình REDD+ cấp vùng theo chương trình cấp tín chỉ các-bon.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 8.11. Phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá Liên quan đến tiêu chí 8.1: ICVCM có thể xem xét yêu cầu đánh giá lại tính bổ sung khi gia hạn chu kỳ cấp tín chỉ đối với một số loại hình nhất định. Xem xét: ICVCM nhận thấy vai trò quan trọng của việc xem xét trước tín chỉ các-bon trong việc đảm bảo tính bổ sung của các hoạt động giảm thiểu được cấp tín chỉ và rằng thực tiễn thị trường hiện nay đang xử lý vấn đề này theo nhiều cách khác nhau. Trong phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá, ICVCM sẽ xem xét các tiêu chí giới hạn khoảng thời gian được phép dựa trên việc đánh giá khoảng thời gian hợp lý để chuẩn bị tài liệu và/hoặc khoảng thời gian hợp lý giữa ngày bắt đầu hoạt động và việc đăng ký, bao gồm cả đối với các Chương trình REDD+ cấp vùng. Liên quan đến tiêu chí 8.3: ICVCM có thể loại trừ Phương pháp B của tiêu chí 8.3 và mục 4 của Phương pháp A a) tiêu chí 8.3 nhằm đảm bảo rằng các chương trình cấp tín chỉ các-bon đã xây dựng các quy định cần thiết để xử lý vấn đề tính bổ sung phù hợp với các mục từ 1) đến 3) của Phương pháp A a) tiêu chí 8.3. Liên quan đến tiêu chí 8.9 và 8.10: ICVCM có thể loại trừ Phương pháp B của tiêu chí 8.9 và Phương pháp B của tiêu chí 8.10 nhằm đảm bảo rằng các chương trình cấp tín chỉ các-bon đã xây dựng các quy định cần thiết để xử lý tính bổ sung liên quan đến việc xem xét trước tín chỉ các-bon và/hoặc tài chính dựa trên kết quả cũng như tính áp dụng của tính bổ sung tài chính đối với các Chương trình REDD+ cấp vùng.		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
6. Tính lâu dài Việc giảm hoặc loại bỏ khí thải GHG khỏi hoạt động giảm thiểu phải là vĩnh viễn hoặc, khi có nguy cơ đảo ngược, phải có các biện pháp để giải quyết những rủi ro đó và bù đắp cho việc đảo ngược.	Tiêu chí 9.1. Các loại hình áp dụng yêu cầu về tính lâu dài a) Các yêu cầu của CORSIA liên quan đến tính lâu dài phải được đáp ứng. b) Các loại hình hoạt động giảm thiểu sau đây được coi là có rủi ro đảo ngược đáng kể. Tín chỉ các-bon được cấp cho các hoạt động giảm thiểu thuộc các loại hình Dưới đây chỉ có thể được phê duyệt CCP nếu tất cả các yêu cầu trong các tiêu chí từ 9.2 đến 9.5 liên quan đến tính lâu dài được đáp ứng: 1) lưu trữ và bảo vệ các-bon trong các bể chứa sinh học, bao gồm: i. bảo tồn và tránh chuyển đổi (ví dụ: quản lý đồng cỏ/đồng hoang, tránh phá rừng) ii. cô lập các-bon trong đất nông nghiệp; iii. cô lập các-bon trong lâm nghiệp (quản lý rừng cải tiến, trồng rừng/ trồng lại rừng, nông lâm kết hợp) iv. phục hồi/quản lý hệ sinh thái đất ngập nước và biển (bao gồm cỏ biển, đầm lầy nước mặn, rừng ngập mặn, đất than bùn). c) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đánh giá rủi ro đảo ngược và khi xác định có rủi ro đáng kể, phải có các biện pháp thích hợp để tránh rủi ro đảo ngược đáng kể d) Các Chương trình REDD+ cấp vùng chỉ phải đáp ứng các yêu cầu về tính lâu dài được quy định tại tiêu chí 9.5 Dưới đây.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
	Tiêu chí 9.2. Bù đắp cho việc đảo ngược a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải hủy một tín chỉ các-bon cho mỗi tấn CO ₂ tương đương bị đảo ngược. HOẶC b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải yêu cầu các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu hủy một tín chỉ các-bon cho mỗi tấn CO ₂ tương đương bị đảo ngược.		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 9.3. Thời gian giám sát và bù đắp a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon, liên quan đến các loại hình được liệt kê tại tiêu chí 9.1 b) 1) nêu trên, phải: 1) yêu cầu một khoảng thời gian giám sát và bù đắp cho các hoạt động giảm thiểu đó kéo dài ít nhất bốn mươi (40) năm kể từ khi bắt đầu chu kỳ cấp tín chỉ đầu tiên hoặc ít nhất đến cuối chu kỳ cấp tín chỉ, tùy theo mốc thời gian nào muộn hơn; 2) yêu cầu các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu phải giám sát và báo cáo bất kỳ trường hợp đảo ngược nào trong suốt thời gian giám sát và bù đắp, đồng thời bù đắp cho các trường hợp đảo ngược có thể tránh được; 3) tạm dừng việc cấp thêm tín chỉ các-bon cho đến khi các trường hợp đảo ngược có thể tránh được đã được bù đắp; 4) sử dụng quỹ dự phòng chung nếu các trường hợp đảo ngược có thể tránh được không được bù đắp theo mục a) 2) nêu trên; 5) coi việc chấm dứt giám sát và xác minh là một trường hợp đảo ngược có thể tránh được.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
	Tiêu chí 9.4. Cơ chế bù đắp a) Chương trình cấp tín chỉ các-bon, liên quan đến các loại hình được liệt kê tại tiêu chí 9.1 b) 1) nêu trên, phải: 1) yêu cầu ước tính rủi ro đảo ngược bằng cách sử dụng một phương pháp luận được xác định rõ ràng và công khai; 2) yêu cầu hoặc khuyến khích các bên đề xuất hoạt động giảm thiểu thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu các rủi ro đảo ngược tiềm tàng; 3) xác định và áp dụng các tiêu chí rõ ràng để xác định xem một trường hợp đảo ngược có thể tránh được hay không thể tránh được; 4) triển khai một quỹ dự phòng chung để bù đắp cho các trường hợp đảo ngược mà tất cả các hoạt động giảm thiểu liên quan đều đóng góp vào, và từ đó các trường hợp đảo ngược từ bất kỳ hoạt động giảm thiểu đóng góp nào cũng có thể được bù đắp (nhằm đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí 9.2);		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	5) liên quan đến quỹ dự phòng chung: i. đảm bảo rằng tỷ lệ tín chỉ các-bon được đưa vào quỹ dự phòng chung phải chiếm ít nhất hai mươi phần trăm (20%) tổng số tín chỉ các-bon được cấp cho các hoạt động giảm thiểu đóng góp; HOẶC ii. đảm bảo rằng số lượng tín chỉ các-bon được đưa vào quỹ dự phòng chung là tương xứng với mức độ rủi ro đảo ngược của hoạt động giảm thiểu trong suốt thời gian giám sát và bù đắp, và tính đến rủi ro rằng bên đề xuất hoạt động giảm thiểu không bù đắp cho các trường hợp đảo ngược có thể tránh được; VÀ iii. công khai thông tin về nội dung của quỹ dự phòng chung, bao gồm nguồn gốc của các tín chỉ các-bon (ví dụ: hoạt động giảm thiểu, loại hình hoạt động và độ cũ của tín chỉ)		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam
	Tiêu chí 9.5. Tính lâu dài của Chương trình REDD+ cấp vùng a) Liên quan đến Chương trình REDD+ cấp vùng, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải: 1) triển khai một quỹ dự phòng chung mà mỗi bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng tham gia phải đóng góp, và từ đó các trường hợp đảo ngược xảy ra trong phạm vi kế toán của Chương trình REDD+ cấp vùng khi bên đề xuất tham gia chương trình cấp tín chỉ các-bon có thể được bù đắp; 2) yêu cầu tỷ lệ tín chỉ các-bon mà bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng phải đưa vào quỹ dự phòng chung tỷ lệ thuận với rủi ro đảo ngược và đủ để bù đắp cho các trường hợp đảo ngược tiềm tàng trong tối thiểu bốn mươi năm kể từ khi bắt đầu chu kỳ cấp tín chỉ đầu tiên; 3) trong trường hợp một sự đảo ngược vượt quá tổng đóng góp vào quỹ dự phòng chung của bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng liên quan trước khi xảy ra sự đảo ngược, yêu cầu bên đề xuất tham gia phải bổ sung quỹ dự phòng chung để đưa quỹ này về tỷ lệ tương xứng với rủi ro theo mục 9.5 a) 2) ở trên; 4) yêu cầu tất cả các tín chỉ các-bon trong quỹ dự phòng chung do bên đề xuất Chương trình REDD+ cấp vùng đó đóng góp phải bị hủy ngay khi bên đề xuất đó rời khỏi chương trình cấp tín chỉ các-bon; 5) cung cấp bằng chứng để hỗ trợ cho mục 9.5 a) 2) nêu trên.		

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá Liên quan đến tính lâu dài: ICVCM sẽ xem xét các khoảng thời gian giám sát và bù đắp dài hơn (ví dụ, một trăm năm) và chuyển việc giám sát giám sát và bù đắp sang chương trình cấp tín chỉ các-bon hoặc vùng lãnh thổ phù hợp với các thực tiễn tốt nhất hiện có và mới nổi trong số các chương trình cấp tín chỉ các-bon. Do sự mới mẻ tương đối của các phương pháp REDD+ cấp vùng và sự thiếu kinh nghiệm với các chương trình cấp vùng đến nay, ICVCM sẽ tiếp tục phân tích tính đầy đủ của các tiêu chí về tính lâu dài của REDD+ cấp vùng và xem xét các tiêu chí cụ thể liên quan đến tính lâu dài cho các phiên bản tương lai của Khung Đánh giá. Liên quan đến tiêu chí 9.4: Trong phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá, ICVCM sẽ yêu cầu chương trình cấp tín chỉ các-bon có các quy định để đảm bảo hoạt động liên tục của quỹ dự phòng chung cho đến ngày hết hạn muộn nhất của thời gian giám sát và bù đắp của tất cả các hoạt động giảm thiểu đã đăng ký và hoàn thành. Điều này có thể xảy ra, ví dụ, khi chương trình cấp tín chỉ các-bon ngừng tồn tại hoặc bị dừng lại hoặc nếu không sẽ bị loại bỏ ra khỏi hoạt động quản lý quỹ dự phòng chung.		
7. Định lượng chắc chắn lượng khí thải giảm và loại bỏ Lượng khí thải giảm hoặc loại bỏ từ hoạt động giảm thiểu sẽ được định lượng chắc chắn, dựa trên các phương pháp tiếp cận thận trọng, đầy đủ và khoa học.	Tiêu chí 10.1. Định lượng chắc chắn các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải a) Các phương pháp định lượng phải đáp ứng các yêu cầu của CORSIA. b) Các phương pháp định lượng trong các phương pháp định lượng và các tài liệu chương trình khác áp dụng cho Loại hình phải đảm bảo tính thận trọng sao cho: 1) có khả năng cao rằng các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải được định lượng từ các hoạt động giảm thiểu sử dụng phương pháp định lượng và các tài liệu chương trình khác không bị tính quá cao, tính đến sự không chắc chắn tổng thể trong việc định lượng các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải; VÀ 2) rất ít khả năng các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải từ một hoạt động giảm thiểu sử dụng phương pháp định lượng và các tài liệu chương trình khác có thể bị đánh giá quá cao một cách đáng kể.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	c) Sự không chắc chắn tổng thể được tính đến theo tiêu chí 10.1 b) 1) ở trên phải bao gồm tất cả các nguyên nhân gây không chắc chắn, bao gồm trong các giả định (ví dụ: kịch bản cơ sở), các phương trình hoặc mô hình ước tính, các tham số (ví dụ: tính đại diện của các giá trị mặc định) và trong các phương pháp đo lường (ví dụ: độ chính xác của các phương pháp đo lường), và sự không chắc chắn tổng thể được yêu cầu đánh giá là sự kết hợp không chắc chắn từ các nguyên nhân riêng lẻ. d) Chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đảm bảo tính thận trọng tổng thể theo tiêu chí 10.1 b) và định lượng chắc chắn thông qua các quy định cụ thể trong các tiêu chí 10.2 đến 10.8 Dưới đây. e) Khi chương trình cấp tín chỉ các-bon cho rằng các phương pháp định lượng thay thế của mình đáp ứng cùng một ngưỡng với các yêu cầu đạt được trong các tiêu chí 10.2 đến 10.8 Dưới đây liên quan đến một hoặc nhiều Loại hình, chương trình có thể, theo mục 3 của Quy trình Đánh giá, gửi giải thích về điều đó và phải công khai giải thích đó.		
	Tiêu chí 10.2. Ranh giới cho hoạt động giảm thiểu a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng yêu cầu những người đề xuất hoạt động giảm thiểu phải tính đến tất cả các nguồn phát thải hoặc bể hấp thụ phát thải quan trọng bị thay đổi bởi hoạt động giảm thiểu, trừ khi việc bỏ sót dẫn đến việc định lượng các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải thận trọng hơn và việc bỏ sót đó được biện minh thích đáng trong phương pháp định lượng; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng yêu cầu những người đề xuất hoạt động giảm thiểu phải xác định rõ ranh giới của hoạt động giảm thiểu (ví dụ: về mặt vật lý, hành chính, địa lý, thẩm quyền, tùy trường hợp) bao gồm các nguồn phát thải và bể hấp thụ bị thay đổi và, nếu có thể, vị trí của các nguồn và bể phát thải, trừ khi việc bỏ sót dẫn đến việc định lượng các mức giảm hoặc loại bỏ phát thải thận trọng hơn và việc bỏ sót đó được biện minh thích đáng trong phương pháp định lượng.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 10.3. Xác định kịch bản cơ sở và định lượng phát thải hoặc loại bỏ cơ sở a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng đảm bảo rằng kịch bản cơ sở được sử dụng được lựa chọn một cách thận trọng, bao gồm: i. xem xét các kịch bản khác nhau, bao gồm công nghệ tốt nhất hiện có (BAT) hoặc thực tiễn trong quốc gia/vùng của hoạt động giảm thiểu hoặc thông tin lịch sử có tính thống kê phù hợp; ii. xem xét sự không chắc chắn trong việc lựa chọn giữa các kịch bản cơ sở tiềm năng khác nhau; iii. đảm bảo rằng các chính sách Chính phủ hiện có và các yêu cầu pháp lý được xem xét trong việc xác định kịch bản cơ sở (tức là, miễn là việc thực thi chúng được phổ biến rộng rãi, ngoại trừ các nước có thu nhập cao nơi các chính sách và yêu cầu pháp lý được coi là đã được thực thi); và iv. đảm bảo rằng các hiệu ứng phản hồi (tức là sự tăng sử dụng sản phẩm hoặc mức dịch vụ do việc thực hiện hoạt động giảm thiểu, ví dụ khi giới thiệu thiết bị tiết kiệm năng lượng) được tính đến; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng đảm bảo rằng mức độ thận trọng tổng thể trong việc định lượng phát thải hoặc loại bỏ cơ sở được dựa trên mức độ không chắc chắn tổng thể, tính đến lựa chọn các giả định, mô hình, tham số, nguồn dữ liệu, phương pháp đo lường và các yếu tố khác; 3) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng đảm bảo rằng các động cơ sai lệch tiềm ẩn khiến người đề xuất hoạt động giảm thiểu phóng đại mức phát thải cơ sở được định lượng (hoặc giảm mức loại bỏ cơ sở) được xem xét; 4) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng đảm bảo rằng kịch bản cơ sở và định lượng phát thải hoặc loại bỏ cơ sở được cập nhật hoặc xem xét với tần suất phản ánh phù hợp các hoàn cảnh thay đổi. Những hoàn cảnh này có thể bao gồm thay đổi về chính sách Chính phủ và yêu cầu pháp lý.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 10.4. Định lượng phát thải hoặc loại bỏ từ hoạt động giảm thiểu a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng sử dụng các phương pháp định lượng phát thải hoặc loại bỏ từ hoạt động giảm thiểu mang tính thận trọng trước các bất định, tính đến lựa chọn các giả định, mô hình, tham số, nguồn dữ liệu, các hệ số mặc định, phương pháp đo lường và các yếu tố khác; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng sử dụng các phương pháp định lượng tương đương cho cả phát thải hoặc loại bỏ cơ sở và phát thải hoặc loại bỏ từ hoạt động giảm thiểu.		
	Tiêu chí 10.5. Định lượng phát thải hoặc loại bỏ từ hoạt động giảm thiểu a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo rằng tất cả các nguồn rò rỉ tiềm ẩn có liên quan đến loại hoạt động giảm thiểu đều được xem xét; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan bao gồm tất cả các nguồn rò rỉ đáng kể trong việc định lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ, trừ khi việc bỏ qua các nguồn rò rỉ là mang tính thận trọng, và xem xét các nguồn rò rỉ tiềm tàng sau đây, nếu có liên quan: i. Phát thải thượng nguồn/hạ nguồn; ii. Dịch chuyển hoạt động; iii. Rò rỉ thị trường; iv. Rò rỉ sinh thái; 3) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo giảm thiểu bất kỳ nguồn rò rỉ phát thải đáng kể nào thông qua các yêu cầu trong các phương pháp định lượng tương ứng (ví dụ, thông qua các yêu cầu nhằm tránh rò rỉ); 4) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo việc ước tính và khấu trừ bất kỳ lượng phát thải rò rỉ Dự thừa nào trong việc định lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ, bao gồm thông qua các công cụ cụ thể hoặc các phương pháp tiêu chuẩn hóa; 5) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo rằng việc ước tính phát thải rò rỉ là chắc chắn và mang tính thận trọng trong bối cảnh các bất định, tính đến lựa chọn các giả định, mô hình, tham số, nguồn dữ liệu, phương pháp đo lường và các yếu tố khác.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 10.6. Tính quy thuộc của các kết quả giảm phát thải hoặc loại bỏ được định lượng cho hoạt động giảm thiểu a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo rằng các kết quả giảm phát thải hoặc loại bỏ được cấp tín chỉ là kết quả từ việc thực hiện hoạt động giảm thiểu chứ không phải từ những thay đổi của các yếu tố ngoại sinh không liên quan đến hoạt động giảm thiểu.		
	Tiêu chí 10.7. Tổng thời gian của tất cả các giai đoạn cấp tín chỉ a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo rằng tổng thời gian của các giai đoạn cấp tín chỉ đủ ngắn để cho phép tăng dần mức độ tham vọng theo thời gian; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình liên quan đảm bảo rằng các giai đoạn cấp tín chỉ phù hợp với loại hình hoạt động giảm thiểu, dựa trên, trong số các yếu tố khác, tốc độ thay đổi công nghệ, tuổi thọ của thiết bị được sử dụng trong kịch bản cơ sở hoặc những thay đổi trong môi trường pháp lý.		
	Tiêu chí 10.8. Các phương pháp giám sát a) Các phương pháp sau đây được xem là cho phép đảm bảo tính thận trọng và định lượng chắc chắn: 1) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng đảm bảo việc giám sát chắc chắn bằng cách: i. yêu cầu xây dựng một kế hoạch vận hành và quản lý cho việc giám sát nhằm phân công trách nhiệm của các bên liên quan và quy trình vận hành của hoạt động giám sát; ii. quy định phương pháp giám sát cho tất cả các thông số cần thiết cho việc định lượng lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính; iii. đảm bảo rằng các phương pháp liên quan đến việc sử dụng số liệu đo đạc, lấy mẫu, dữ liệu từ bên thứ ba (ví dụ: nghiên cứu, thống kê, dữ liệu vệ tinh) hoặc các giá trị mặc định là chắc chắn, đại diện về mặt thống kê hoặc mang tính thận trọng;		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	iv. đảm bảo rằng việc lựa chọn các phương pháp, dữ liệu, phương pháp đo lường hoặc các giá trị mặc định giải quyết hợp lý sự không chắc chắn và dẫn đến một ước tính thận trọng về lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính; v. yêu cầu áp dụng các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng phù hợp, chẳng hạn như đối chiếu chéo kết quả giám sát với các nguồn dữ liệu khác; và vi. yêu cầu xây dựng một kế hoạch hoặc quy trình để xử lý và khấu trừ một cách thận trọng lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính trong trường hợp có sự gián đoạn bất ngờ hoặc sai sót trong thiết bị hoặc quy trình giám sát; 2) phương pháp định lượng hoặc các tài liệu chương trình áp dụng có thể đưa ra các phương pháp giám sát thay thế để sử dụng khi hoạt động giảm thiểu tạm thời không thể tiếp cận được (ví dụ: nằm trong khu vực xung đột hoặc nơi có các hạn chế đi lại của con người, ví dụ do đại dịch). Phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá ICVCM nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định lượng chắc chắn và sự cần thiết phải xây dựng các phương pháp luận đủ chắc chắn và tinh chỉnh để giảm nguy cơ lượng giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính được ghi nhận bị đánh giá quá cao, và sẽ tiếp tục xem xét các cách thức để thiết lập các tiêu chí nhằm giảm khả năng bị đánh giá quá mức cũng như các tiêu chí đảm bảo rằng mức độ tham vọng của đường cơ sở sẽ được nâng cao khi được cập nhật và/hoặc rà soát. Liên quan đến REDD+ cấp vùng: ICVCM sẽ xem xét liệu có nên yêu cầu các chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định yêu cầu rằng khi có một hoạt động giảm thiểu dựa trên dự án đã được đăng ký nằm trong một Chương trình REDD+ cấp vùng (như đã định nghĩa), thì hoạt động giảm thiểu dựa trên dự án đó phải tính đến các quy định của Chương trình REDD+ cấp vùng đó nếu khu vực pháp lý yêu cầu. Liên quan đến tiêu chí 10.3: ICVCM sẽ xem xét liệu có nên yêu cầu các phương pháp luận định lượng đảm bảo rằng cách tiếp cận đối với việc cập nhật và rà soát đường cơ sở sẽ nâng cao mức độ tham vọng của đường cơ sở theo thời gian hay không.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
8. Không tính hai lần Việc giảm hoặc loại bỏ khí thải GHG từ hoạt động giảm thiểu sẽ không được tính hai lần, tức là chúng chỉ được tính một lần để đạt được các mục tiêu hoặc mục đích giảm thiểu. Tính hai lần bao gồm phát hành hai lần, yêu cầu hai lần và sử dụng hai lần.	Tiêu chí 11.1. Không phát hành tín chỉ hai lần (các tuyên bố chồng lấn) a) Đối với các Loại hoạt động (Categories) mà có nguy cơ đáng kể xảy ra các tuyên bố chồng lấn, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định nhằm xác định các khả năng chồng lấn giữa các hoạt động giảm thiểu khác nhau và đảm bảo rằng khi có sự chồng lấn ranh giới kế toán khí nhà kính (GHG accounting boundaries) giữa các hoạt động giảm thiểu, chương trình chỉ phát hành một tín chỉ các-bon duy nhất cho phần giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính xảy ra trong phạm vi ranh giới kế toán khí nhà kính của hơn một hoạt động giảm thiểu, bao gồm bằng cách: 1) Không cho phép đăng ký bất kỳ hoạt động giảm thiểu nào có ranh giới kế toán khí nhà kính chồng lấn với ranh giới kế toán khí nhà kính của một hoạt động giảm thiểu khác đã được cấp tín chỉ các-bon; 2) Không cho phép phát hành tín chỉ các-bon cho phần giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính xảy ra trong phạm vi ranh giới kế toán khí nhà kính của một hoạt động giảm thiểu khác, trong cùng một chương trình. b) Chương trình cấp tín chỉ các-bon (“chương trình A”) cũng phải có các quy định để, trong phạm vi khả thi, áp dụng các yêu cầu được nêu tại mục a) ở trên đối với các hoạt động giảm thiểu đã được đăng ký trong một chương trình cấp tín chỉ các-bon khác (“chương trình B”), nếu các hoạt động giảm thiểu đó có ranh giới kế toán khí nhà kính chồng lấn với các hoạt động giảm thiểu đã được đăng ký trong chương trình cấp tín chỉ các-bon (chương trình A).		
	Tiêu chí 11.2. Không tuyên bố trùng lặp với các chương trình giảm phát thải bắt buộc trong nước a) Đối với các Loại hoạt động có nguy cơ đáng kể xảy ra việc tuyên bố trùng lặp, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định nhằm đảm bảo một trong các điều kiện sau: 1) Các hoạt động giảm phát thải tạo ra giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính có sự chồng lấn với các chương trình giảm phát thải bắt buộc trong nước (ví dụ, hệ thống giao dịch phát thải hoặc hạn ngạch năng lượng tái tạo) không được đăng ký và/hoặc không được phát hành tín chỉ các-bon; 2) Khi tín chỉ các-bon liên quan đến giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính cũng được bao phủ bởi chương trình giảm phát thải bắt buộc trong nước, chương trình đó phải có các biện pháp để đảm bảo rằng mọi tác động liên quan của hoạt động giảm phát thải (ví dụ, giảm phát thải khí nhà kính đạt được hoặc kilowatt-giờ điện năng tái tạo được sản xuất) sẽ không được tính vào việc đạt các mục tiêu hoặc nghĩa vụ theo chương trình giảm phát thải bắt buộc trong nước (ví dụ, bằng cách hủy bỏ các hạn ngạch trong hệ thống giao dịch phát thải trước khi phát hành tín chỉ các-bon).		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 11.3. Không tuyên bố trùng lặp giảm phát thải khí nhà kính do các tín chỉ môi trường khác phát sinh a) Đối với các Loại hoạt động có nguy cơ đáng kể xảy ra việc tuyên bố trùng lặp, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải có các quy định nhằm đảm bảo rằng tín chỉ các-bon không được phát hành cho các giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính do hoạt động giảm thiểu tạo ra, nếu các đơn vị liên quan đến cùng tác động khí hậu của hoạt động giảm thiểu đó đã được giao dịch trong các thị trường môi trường khác hoặc các khung kế toán khác (ví dụ: Chứng nhận Năng lượng Tái tạo phát sinh từ các dự án năng lượng tái tạo).		
9. Lợi ích và biện pháp bảo vệ phát triển bền vững Chương trình tín dụng các-bon phải có hướng dẫn, công cụ và quy trình tuân thủ rõ ràng để đảm bảo các hoạt động giảm thiểu tuân thủ hoặc vượt ra ngoài các thông lệ tốt nhất của ngành về biện pháp bảo vệ xã hội và môi trường đã được thiết lập rộng rãi trong khi vẫn mang lại tác động tích cực cho phát triển bền vững.	Tiêu chí 12.1. Các biện pháp bảo đảm a) Các hoạt động giảm thiểu phải đáp ứng các yêu cầu của CORSIA liên quan đến hệ thống biện pháp bảo đảm. b) Khi một Loại hoạt động thường được vận hành Dưới một chương trình chứng nhận liên kết với bên thứ ba hoặc bộ yêu cầu nghiêm ngặt do bên thứ ba thiết lập có liên quan đến các biện pháp bảo đảm hoặc các yêu cầu cụ thể thêm của chương trình cấp tín chỉ các-bon liên quan đến biện pháp bảo đảm, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải cung cấp các thông tin đó cho Bên và Hệ thống đánh giá		Như đã trình bày ở phần 3, Dự thảo Nghị định có thể cân nhắc làm rõ hơn các yêu cầu này.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Các Nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo các-bon chất lượng cao	Tiêu chí và chỉ số đánh giá	Nghị định đã có	Những điểm Nghị định cần cân nhắc
	Tiêu chí 12.2. Lợi ích Phát triển Bền vững a) Các hoạt động giảm thiểu phải đáp ứng các yêu cầu của CORSIA liên quan đến phát triển bền vững. b) Khi một Loại hoạt động thường được vận hành Dưới một chương trình chứng nhận liên kết với bên thứ ba hoặc bộ yêu cầu nghiêm ngặt do bên thứ ba thiết lập có liên quan đến các lợi ích phát triển bền vững, hoặc các yêu cầu cụ thể thêm của chương trình cấp tín chỉ các-bon liên quan đến phát triển bền vững, chương trình cấp tín chỉ các-bon phải cung cấp các thông tin đó để đánh giá trên Trang web và hệ thống đánh giá Phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá Tổng quan: ICVCM nhận thức rằng cần có thêm nỗ lực để cải thiện lợi ích phát triển bền vững và các biện pháp bảo vệ liên quan đến các hoạt động giảm thiểu. Trong phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá, và thông qua chương trình công việc Cải tiến Liên tục, ICVCM sẽ tận dụng các biện pháp bảo vệ hiện có và các giao thức đo lường và quản lý tác động của SDG, bao gồm cả yêu cầu chứng nhận từ bên thứ ba, để phát triển thêm các tiêu chí và khung đánh giá rủi ro và tác động cho các Loại hoạt động Liên quan đến tiêu chí 12.2: ICVCM sẽ xem xét yêu cầu các phương pháp luận phải cung cấp bằng chứng về mức độ thay đổi đạt được và mức độ mà lợi ích phát triển bền vững có thể được quy cho hoạt động giảm thiểu. ICVCM cũng sẽ xem xét yêu cầu các phương pháp luận bao gồm các quy định thúc đẩy lợi ích phát triển bền vững Dạng rõ ràng.		Như đã trình bày ở phần 3, Dự thảo Nghị định có thể cân nhắc làm rõ hơn các yêu cầu này.
10. Đóng góp cho quá trình chuyển đổi sang mức phát thải ròng bằng 0 Hoạt động giảm thiểu sẽ tránh việc khóa chặt mức phát thải khí nhà kính, công nghệ hoặc hoạt động sử dụng nhiều các-bon không tương thích với mục tiêu đạt được mức phát thải khí nhà kính ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ.	Tiêu chí 13.2. Đóng góp cho quá trình chuyển đổi về không phát thải ròng a) Các chương trình cấp tín chỉ các-bon phải đảm bảo rằng các phương pháp mới hoặc được chỉnh sửa yêu cầu người đề xuất hoạt động giảm thiểu đánh giá tính tương thích của hoạt động giảm thiểu với quá trình chuyển đổi về không phát thải ròng, dựa trên các mục tiêu không phát thải ròng của quốc gia chủ nhà. Tiêu chí 13.3. Phiên bản tiếp theo của Khung Đánh giá Liên quan đến tiêu chí 13.2: ICVCM sẽ xem xét mở rộng việc đánh giá tính tương thích với quá trình chuyển đổi về không phát thải ròng đối với các phương pháp đang áp dụng hiện tại, bằng cách yêu cầu bổ sung một phần riêng trong tất cả các phương pháp để các hoạt động giảm thiểu sử dụng phương pháp đó mô tả cách mà hoạt động giảm thiểu tương thích với quá trình chuyển đổi hướng tới không phát thải ròng tại quốc gia chủ nhà liên quan, bao gồm cả đóng góp tiềm năng của hoạt động giảm thiểu.		Dự thảo chưa đề cập đến nhưng có thể cân nhắc làm rõ hơn trong các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết hơn hoặc trong tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam

Chú thích cuối trang

- 1 Pham, T.T., Tang, T.K.H. and Nguyen, C.C. (2022) Forest carbon market in Vietnam: Legal framework, opportunities and challenges. Occasional Paper 238. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR). Available at: https://www.cifor-icraf.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-238.pdf
- 2 Phạm, T.T. (2025) Tín chỉ các-bon: Định nghĩa, quy định pháp luật, thị trường và những điều cần cân nhắc khi tiến hành thương mại. Báo cáo kỹ thuật 38. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF. Available at: https://www.cifor-icraf.org/publications/pdf/books/TIN-CHI-CAC-BON_2025.pdf
- 3 Tổng cục Lâm nghiệp (2025) Dự thảo báo cáo sơ kết Nghị định 107/2022/NĐ-CP: Lấy ý kiến góp ý. Hà Nội: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Available at: https://vnforest.gov.vn/wp-content/uploads/2025/06/6_Du-thao-Bao-ca-so-ket-Nghi-dinh-107_lay-y-kien.pdf
- 4 Abatable. (2024) VCM Investment Attractiveness Index 2024. Available at: <https://abatable.com/vcm-investment-index/>
- 5 16 tổ chức bao gồm: (i) Đại học Flinders, (2) Đại học British Columbia; (3) UNDP Việt Nam, (4) CARE Việt Nam, (5) Đại học Adelaide; (6) WWF; (7) Tổ chức Nghiên cứu Lâm Nghiệp Quốc tế; (8) NatureCO; (9) CarbonNeutral; (10) ATREE; (11) Chương trình Quản lý Đất đai Toàn cầu; (12) Đại học Columbia; (13) Face for Future, (14) Silvestrum, (15) Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh; (16) Global Alliance for Inclusion and Nature Positive
- 6 Department of Agriculture, Fisheries and Forestry. (2025) Climate Solutions Fund. Available at: <https://www.agriculture.gov.au/agriculture-land/farm-food-drought/climatechange/mitigation/cfi>
- 7 Global Green Growth Institute (GGGI). (2025) Lao Government Adopts Carbon Credit Decree. Available at: <https://gggi.org/lao-government-adopts-carbon-credit-decree/>
- 8 Pacific Climate Change Portal. (2015) REDD and Forest Carbon Rights in Solomon Islands – Background Legal Analysis. Available at: <https://www.pacificclimatechange.net/document/redd-and-forest-carbon-rights-solomon-islands-background-legal-analysis>
- 9 ClearBlue Markets. (2025) Sale of 1.5 M Sovereign Credits a Significant Milestone for Carbon Markets. Available at: <https://www.clearbluemarkets.com/knowledge-base/sale-of-1.5m-sovereign-credits-a-significant-milestone-for-carbon-markets>
- 10 Rainforest Coalition. (2024) Opinion: How Suriname Will Sell ITMOs Under UN-REDD. Available at: <https://www.rainforestcoalition.org/country-news/opinion-how-suriname-will-sell-itmos-under-un-redd/>
- 11 Climate Tracker Caribbean. (2025) *Carbon credits in Guyana and Suriname: A complex path toward sustainability*. Available at: <https://climatetrackercaribbean.org/climate-justice/selling-carbon-credits-could-guyana-suriname-remain-net-zero-nations/>
- 12 Lao News Agency (KPL). (2024) Laos Launches Forest Carbon Credit Initiative. Available at: <https://kpl.gov.la/En/detail.aspx?id=82488>

- 13 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 14 UK Woodland Carbon Code. (2011) The quality assurance standard for UK woodland carbon projects. Available at: <https://www.woodlandcarboncode.org.uk/>
- 15 UK Government – Forestry Commission. (2025) *Woodland Carbon Guarantee (currently closed)*. Available at: <https://www.gov.uk/guidance/woodland-carbon-guarantee>
- 16 Fastmarkets. (2025) Resilient growth in US forest carbon markets. Available at: <https://www.fastmarkets.com/insights/resilient-growth-in-us-forest-carbon-markets/>
- 17 U.S. Department of Agriculture – Office of the Chief Economist. (2023) Report to Congress: A General Assessment of the Role of Agriculture and Forestry in U.S. Carbon Markets. Available at: <https://www.usda.gov/sites/default/files/documents/USDA-General-Assessment-of-the-Role-of-Agriculture-and-Forestry-in-US-Carbon-Markets.pdf>
- 18 Virgy, Muhammad Arief. (2025) *Indonesia's Carbon Credits Must Not Come at the Cost of Customary Forests*. Available at: <https://eastasiaforum.org/2025/04/10/indonesias-carbon-credits-must-not-come-at-the-cost-of-customary-forests/>
- 19 Reuters. (2025) Indonesia plans launch of forestry-based carbon offset trade soon, Antara reports. Available at: <https://www.reuters.com/sustainability/indonesia-plans-launch-forestry-based-carbon-offset-trade-soon-antara-reports-2025-03-14/>
- 20 Climate Action Reserve. (2022) Mexico Forest Protocol (Version 3.0). Available at: <https://climateactionreserve.org/how/protocols/ncs/mexico-forest/>
- 21 ClimateSeed. (2024) Climate Action Reserve. Available at: <https://climateseed.com/blog/climate-action-reserve/>
- 22 International Carbon Action Partnership. (2020) Mexican Emissions Trading System. Available at: <https://icapcarbonaction.com/en/ets/mexican-emissions-trading-system>
- 23 Climate Change Laws of the World. (2022) Ghana's Framework on International Carbon Markets and Non-market Approaches. Available at: https://climate-laws.org/document/ghana-s-framework-on-international-carbon-markets-and-non-market-approaches_835c
- 24 Coalition for Rainforest Nations. (2022) Honduras Imposes Moratorium on Voluntary Credits. Available at: <https://www.rainforestcoalition.org/country-news/honduras-imposes-moratorium-on-voluntary-credits/>
- 25 Climate Change Laws of the World. (2023) Legislative Decree 54-2023 on the Special Law on Forest Carbon Transactions for Climate Justice. Available at: https://climate-laws.org/document/legislative-decree-54-2023-on-the-special-law-on-forest-carbon-transactions-for-climate-justice_4e41
- 26 The Straits Times. (2025) Singapore looking to buy nature-based carbon offsets as part of effort to meet 2030 climate target. Available at: <https://www.straitstimes.com/singapore/spore-looking-to-buy-nature-based-carbon-offsets-as-part-of-effort-to-meet-2030-climate-target>
- 27 Eco-Business. (2023) Singapore excludes forest carbon projects from offsets eligibility list. Available at: <https://www.eco-business.com/news/singapore-excludes-forest-carbon-projects-from-offsets-eligibility-list/>

- 28 Singapore Economic Development Board. (2023) Singapore will accept forest carbon offsets only from countries with deforestation safeguards. Available at: <https://www.edb.gov.sg/en/business-insights/insights/singapore-will-accept-forest-carbon-offsets-only-from-countries-with-deforestation-safeguards.html>
- 29 World Bank. (2024) Belize – A Blue Carbon Readiness Assessment. Available at: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099092624201530564/pdf/P50097512947dd09b1b9f91319a258920fb.pdf>
- 30 Forest Carbon Partnership Facility. (2023) GRM Completion Report, Belize REDD+ Readiness Preparation. Available at: https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/grm_completion_report_belize_final.pdf
- 31 Government of Canada. (2023) Federal benchmark for carbon pollution pricing (2023–2030). Available at: <https://www.canada.ca/en/environment-climate-change/services/climate-change/pricing-pollution-how-it-will-work/carbon-pollution-pricing-federal-benchmark-information/federal-benchmark-2023-2030>
- 32 Forest Carbon Partnership Facility. (2015) Democratic Republic of Congo (Country Profile). Available at: <https://www.forestcarbonpartnership.org/country/congo-democratic-republic>
- 33 Eco-Business. (2024) Brazil races to launch carbon market ahead of COP30. Available at: <https://www.eco-business.com/news/brazil-races-to-launch-carbon-market-ahead-of-cop30/>
- 34 Lucas Lamare Moreira Alves, Humberto Angelo, Alexandre Nascimento Almeida, Gilson Fernandes Silva, Eraldo Aparecido Trondoli Matricardi, André Nunes và Celso Vila Nova Souza Júnior. (2024) Strategic Analysis of the Forest Carbon Market in Brazil. Sustainability, 16(16), 6898. Available at: <https://www.mdpi.com/2071-1050/16/16/6898>
- 35 International Carbon Action Partnership. (2024) Brazil adopts cap-and-trade system. Available at: <https://icapcarbonaction.com/en/news/brazil-adopts-cap-and-trade-system>
- 36 Shuifa Ke, Zhao Zhang, Yumeng Wang. (2023) China’s forest carbon sinks and mitigation potential from carbon sequestration trading perspective. Available at: <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1470160X23001966>
- 37 Guo Minping, Li Mengchen & Li Yang. (2024) Exploring the forestry carbon offsets in China. International Institute of Green Finance (IIGF). Available at: <https://iigf-china.com/iigf-view-exploring-the-improvement-of-the-forestry-carbon-offsets-in-china>
- 38 Guo Minping, Li Mengchen & Li Yang. (2024) Exploring the forestry carbon offsets in China. International Institute of Green Finance (IIGF). Available at: <https://iigf-china.com/iigf-view-exploring-the-improvement-of-the-forestry-carbon-offsets-in-china>
- 39 Xiliang Zhang, Runxin Yu, Valerie J. KarplusI. (2025) The development of China’s national carbon market: An overview. Energy and Climate Management, 1(2):9400015. Available at: <https://www.sciopen.com/article/10.26599/ECM.2025.9400015>
- 40 Zero Carbon Analytics. (2024) Article 6 of the Paris Agreement at COP29: What is at stake? Available at: <https://zerocarbon-analytics.org/archives/food/article-6-of-the-paris-agreement-at-cop29>
- 41 ClimateSeed. (2024) COP28: Carbon Market Takeaways. Available at: <https://climateseed.com/blog/cop28-carbon-market-takeaways>

- 42 Zero Carbon Analytics. (2024) Article 6 of the Paris Agreement at COP29: What is at stake? Available at: <https://zerocarbon-analytics.org/archives/food/article-6-of-the-paris-agreement-at-cop29>
- 43 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 44 Carbon Credits. (2024) Article 6.2 at COP29: Singapore Partners with Gold Standard and Verra to Advance Climate Action. Available at: <https://carboncredits.com/article-6-2-at-cop29-singapore-partners-with-gold-standard-and-verra-to-advance-climate-action/>
- 45 Carbon Credits. (2023) Suriname Takes the Lead in Selling Carbon Credits Under Paris Agreement. Available at: <https://carboncredits.com/suriname-takes-the-lead-in-selling-carbon-credits-under-paris-agreement/>
- 46 Carbon Credits. (2023) Suriname Takes the Lead in Selling Carbon Credits Under Paris Agreement. Available at: <https://carboncredits.com/suriname-takes-the-lead-in-selling-carbon-credits-under-paris-agreement/>
- 47 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 48 Pacific Climate Change Portal. (2015) REDD+ and Forest Carbon Rights in Solomon Islands – background legal analysis. Available at: <https://www.pacificclimatechange.net/document/redd-and-forest-carbon-rights-solomon-islands-background-legal-analysis>
- 49 Victoria Government. (2017) Climate Change Act 2017 (No. 5 of 2017). Available at: <https://www.legislation.vic.gov.au/sites/default/files/2020-05/17-5aa005%20authorised.pdf>
- 50 Pacific Climate Change Portal. (2015) REDD+ and Forest Carbon Rights in Solomon Islands – background legal analysis. Available at: <https://www.pacificclimatechange.net/document/redd-and-forest-carbon-rights-solomon-islands-background-legal-analysis>
- 51 Queensland Government. (2018) Carbon rights on state land (SLM/2018/4182). Available at: https://www.resources.qld.gov.au/?a=109113:policy_registry/carbon-rights-on-state-land.pdf&ver=2.01
- 52 Clean Energy Regulator (Australian Government). (2024) Carbon Abatement Contract Tripartite Deed. Available at: <https://view.officeapps.live.com/op/view.aspx?src=https%3A%2F%2Fcer.gov.au%2Fdocument%2Fcarbon-abatement-contract-tripartite-deed>
- 53 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 54 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 55 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 56 Kengoum F, Pham TT, Ntirumenyerwa Mihigo B-P. 2024. REDD+ benefit sharing mechanisms in the Democratic Republic of the Congo: Legal and institutional frameworks, policy implementation, and project experiences. Working Paper 27. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF. Available at: https://researchnow-admin.flinders.edu.au/ws/portalfiles/portal/158891507/Kengoum_REDD_P2024.pdf

- 57 Kengoum F, Pham TT, Ntirumenyerwa Mihigo B-P. 2024. REDD+ benefit sharing mechanisms in the Democratic Republic of the Congo: Legal and institutional frameworks, policy implementation, and project experiences. Working Paper 27. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF. Available at: https://researchnow-admin.flinders.edu.au/ws/portalfiles/portal/158891507/Kengoum_REDD_P2024.pdf
- 58 Tilleke & Gibbins. (2025) Decision on Forest Carbon Management in Laos. Available at: <https://www.tilleke.com/insights/decision-on-forest-carbon-management-in-laos/>
- 59 Walker, E. (2024) Beware ‘hidden’ taxes around voluntary carbon credit trading. Pinsent Masons. Available at: <https://www.pinsentmasons.com/out-law/analysis/hidden-taxes-around-voluntary-carbon-credit-trading>
- 60 PricewaterhouseCoopers Indonesia. (2024) Accounting and Tax Considerations on Carbon Trading for Voluntary Market. Available at: <https://www.pwc.com/id/en/publications/esg/carbon-trading-voluntary-market.pdf>
- 61 Cloverly. (2023) Are Carbon Credits Tax Deductible? A Brief Guide to Carbon Credits and Taxes. Available at: <https://cloverly.com/blog/are-carbon-credits-tax-deductible-a-brief-guide-to-carbon-credits-and-taxes/>
- 62 Cloverly. (2023) Are Carbon Credits Tax Deductible? A Brief Guide to Carbon Credits and Taxes. Available at: <https://cloverly.com/blog/are-carbon-credits-tax-deductible-a-brief-guide-to-carbon-credits-and-taxes/>
- 63 Cloverly. (2023) Are Carbon Credits Tax Deductible? A Brief Guide to Carbon Credits and Taxes. Available at: <https://cloverly.com/blog/are-carbon-credits-tax-deductible-a-brief-guide-to-carbon-credits-and-taxes/>
- 64 Walker, E. (2024) Beware ‘hidden’ taxes around voluntary carbon credit trading. Pinsent Masons. Available at: <https://www.pinsentmasons.com/out-law/analysis/hidden-taxes-around-voluntary-carbon-credit-trading>
- 65 Australian Taxation Office. (2025) Deductions for carbon sink forest expenses. Available at: [Deductions for carbon sink forest expenses | Australian Taxation Office](#)
- 66 Jones A et al. BDO Australia (2023) Understand how new carbon credit tax rules will affect you. Available at: <https://www.bdo.com.au/en-au/insights/food-agribusiness/understand-how-new-carbon-credit-tax-rules-will-affect-you>
- 67 Liam Telford et al.(2023). Australian tax implications of carbon farming and trading. RSM Australia at: <https://www.rsm.global/australia/insights/tax-insights/australian-tax-implications-carbon-farming-and-trading>
- 68 Global Green Growth Institute (GGGI). (2023) Mitigation Outcome Purchase Agreements – GGGI Technical Guideline No. 7. Available at: https://gggi.org/wp-content/uploads/2023/05/GGGI_Tech_Guidelines_7-1.pdf
- 69 Turkish Carbon Market. Secondary Template: Voluntary Emission Reduction Sale and Purchase Agreement: https://turkishcarbonmarket.com/resources/pdf/Secondary_ERPA_BtB_FINAL.pdf
- 70 Turkish Carbon Market. (n.d.) Neutral ERPA Template (Final). Available at: https://turkishcarbonmarket.com/resources/pdf/Neutral_ERPA_Template_FINAL.pdf

- 71 International Emissions Trading Association (IETA). (2023) CONTINGENT SECONDARY EMISSIONS REDUCTION PURCHASE AGREEMENT– Version 1.0. Available at: [IETA - Contingent SERPA Final Version](#)
- 72 International Emissions Trading Association (IETA). (2023) Primary ERPA – Version 1.0. Available at: https://ieta.b-cdn.net/wp-content/uploads/2023/09/IETA_TradingDocuments_PrimaryERPA_v1.0.pdf
- 73 Clean Energy Regulator (Australian Government). (2024) Manage a carbon abatement contract. Available at: <https://cer.gov.au/schemes/australian-carbon-credit-unit-scheme/how-to-participate/carbon-abatement-contracts/manage-carbon-abatement-contract>
- 74 Norwegian Ministry of Climate and Environment. (2015) Template NM-OCE ERPA 2016–2020: Certified Emission Reduction Purchase Agreement. Available at: <https://www.regjeringen.no/contentassets/86680864084e47118f0086fcc0855fd/template-nmoce-erpa-2016-2020.pdf>
- 75 Norwegian Ministry of Climate and Environment. (2015) Template NM-OCE ERPA 2016–2020: Certified Emission Reduction Purchase Agreement. Available at: <https://www.regjeringen.no/contentassets/86680864084e47118f0086fcc0855fd/template-nmoce-erpa-2016-2020.pdf>
- 76 Gold Standard Foundation. (2020) Emission Reductions Acquisition Agreement – Gold Standard CDM ERAA Template (Version 1.0). Available at: https://globalgoals.goldstandard.org/standards/501_V1.0_PR_GHGs_ERAA-Template.pdf
- 77 Forest Carbon Partnership Facility. (2014) Forest Carbon Partnership Facility Emission Reductions Payment Agreement: October 2014. Available at: [SYDDMS-358236-v2 World Bank CDM CER ERPA.DOC](#)
- 78 Overseas Development Institute (ODI). (2012) What is an Emission Reduction Purchase Agreement (ERPA)? Available at: <https://media.odi.org/documents/6089.pdf>
- 79 Suryawanshi, N. (2025) Emission Reductions Purchase Agreement – Drafting and its Essentials. EKI Energy Services Limited. Available at: <https://enkingint.org/emission-reductions-purchase-agreement-drafting-and-its-essentials/>
- 80 Singapore Economic Development Board. (2023) Singapore will accept forest carbon offsets only from countries with deforestation safeguards. Available at: <https://www.edb.gov.sg/en/business-insights/insights/singapore-will-accept-forest-carbon-offsets-only-from-countries-with-deforestation-safeguards.html>
- 81 Gold Standard Foundation. (2025) Gender Equality Requirements & Guidelines Available at: <https://globalgoals.goldstandard.org/104-par-gender-equality-requirements-and-guidelines/>
- 82 WEDO (Women’s Environment & Development Organization). (2020) [Pocket Guide to Gender Equality under the UNFCCC](#).
- 83 Thủ tướng Chính phủ. (2017) [Quyết định 419/QĐ-TTg về Chương trình quốc gia giảm phát thải khí nhà kính qua hạn chế mất rừng \(REDD+\)](#).
- 84 Gold Standard Foundation. (2025) [Gold Standard Signs Mutual Recognition Agreement with Indonesian Government](#).
- 85 Gold Standard Foundation. (n.d.) Gold Standard’s Work: <https://www.goldstandard.org/gold-standards-work>

Các báo cáo kỹ thuật của CIFOR-ICRAF bao gồm các kết quả nghiên cứu sơ bộ hoặc nâng cao về các vấn đề về rừng ở các khu vực nhiệt đới và cần được công bố vào thời điểm thích hợp để tạo ra và thúc đẩy các cuộc thảo luận. Nội dung báo cáo đã được rà soát nội bộ nhưng chưa trải qua quá trình bình duyệt từ các chuyên gia bên ngoài tổ chức.

Để khẳng định thêm vị trí của Việt Nam trên diễn đàn quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã công bố Dự thảo đầu tiên về chính sách các-bon rừng (*Dự thảo Nghị định Quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng*) vào tháng 6 để lấy ý kiến của các bên có liên quan. Cột mốc này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc thực hiện NDC và Chiến lược bảo vệ và phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, với tầm nhìn đến năm 2050. Dự thảo này đã được các bên liên quan trong nước và quốc tế hoan nghênh nồng nhiệt bởi đây là minh chứng rõ ràng nhất về ưu tiên của Chính phủ và sự đáng tin cậy về thể chế cho các-bon rừng của Việt Nam. Dự thảo cũng là một tín hiệu rõ ràng đến cộng đồng quốc tế rằng Việt Nam cam kết quản lý rừng bền vững, hoàn toàn có khả năng giảm thiểu và thích ứng đối với biến đổi khí hậu, và cạnh tranh trong thu hút đầu tư các-bon rừng chất lượng cao.

Nhằm cung cấp các thông tin và bằng chứng khoa học để các cơ quan nhà nước có thể xem xét trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nghị định các-bon rừng, 24 chuyên gia tới từ 16 tổ chức trong nước và quốc tế có nhiều năm kinh nghiệm trong thực hiện các-bon rừng trên toàn cầu và tại Việt Nam đã cùng nhau phối hợp rà soát và tổng hợp các thông tin và đề xuất cần thiết để xây dựng nên báo cáo này. Báo cáo phân tích các nội dung được đưa ra trong Dự thảo Nghị định và đưa ra các thông tin - bằng chứng khoa học liên quan đến vấn đề này trên thế giới và Việt Nam để các nhà hoạch định chính sách xem xét các điều chỉnh cần thiết và phù hợp với bối cảnh thực tế đồng thời chuẩn bị cho Việt Nam trong việc đón đầu xu thế và định hình thị trường các-bon trong tương lai.